

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**
---o0o---

VÕ XUÂN HÀO

**GIÁO TRÌNH
NGŨ ÂM TIẾNG VIỆT HIỆN ĐẠI**

Quy Nhơn, 2009

MỤC LỤC

Mục lục	1
Chương 1. Ngữ âm và ngữ âm học	2
1.1. Ngữ âm và kiến trúc ngữ âm	2
1.2. Cơ sở của ngữ âm	5
1.3. Ngữ âm học và âm vị học	8
Chương 2. Các đơn vị ngữ âm	13
2.1. Âm tiết	13
2.2. Âm tố và âm vị	15
2.3. Thanh điệu, trọng âm và ngữ điệu	19
Chương 3. Lý thuyết syllabeme và cơ cấu âm tiết tiếng Việt	23
3.1. Lý thuyết syllabeme	23
3.2. Đặc điểm của âm tiết và khả năng phân xuất âm tiết tiếng Việt	27
3.3. Xác định số lượng âm tiết tiếng Việt	34
Chương 4. Thanh điệu tiếng Việt	37
4.1. Thanh điệu và quy luật phân bố của thanh điệu tiếng Việt	37
4.2. Thanh điệu với chức năng khu biệt nghĩa	43
4.3. Thanh điệu với chức năng thể hiện nghĩa gọi tả	54
4.4. Thanh điệu với hình thức ngữ âm của từ ngữ	58
Chương 5. Các đơn vị ngữ âm đoạn tính	70
5.1. Hệ thống âm đầu	70
5.2. Hệ thống âm đệm	76
5.3. Hệ thống âm chính	79
5.4. Hệ thống âm cuối	91
Chương 6. Chính âm, chữ viết, chính tả	98
6.1. Chính âm	98
6.2. Chữ viết	103
6.3. Chính tả	108
TÀI LIỆU THAM KHẢO	110

Chương 1

NGŨ ÂM VÀ NGŨ ÂM HỌC

Ngũ âm học là một chuyên ngành của ngôn ngữ học nghiên cứu về tiếng nói của con người. Trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, người nói và người nghe muốn hiểu nhau thì phải thực hiện quá trình phát tin và nhận tin. Phương tiện dùng để phát tin và nhận tin đó chính là âm thanh ngôn ngữ-ngũ âm. Âm thanh ngôn ngữ là âm thanh do bộ máy cấu tạo âm thanh của con người tạo ra, nó có nghĩa và được sử dụng làm phương tiện giao tiếp. Âm thanh con người sử dụng làm phương tiện giao tiếp là một thực thể hiện hữu bao gồm hai mặt: mặt xã hội và mặt cá nhân. Chuyên ngành nào sẽ nghiên cứu về các mặt đó? Âm thanh ngôn ngữ được xây dựng trên những cơ sở nào, sắp xếp theo quy luật, quy tắc nào? Những câu hỏi cụ thể này sẽ được giải đáp ở Chương 1 theo các chủ đề:

Chủ đề 1: Ngũ âm và kiến trúc ngũ âm.

Chủ đề 2: Cơ sở của ngũ âm.

Chủ đề 3: Ngũ âm học và âm vị học.

Mục tiêu của chương này là giúp sinh viên nắm vững các khái niệm cơ bản của ngũ âm học, xác định được đối tượng nghiên cứu, làm tiền đề cho việc nghiên cứu những nội dung liên quan ở các chương sau.

1.1. Ngũ âm và kiến trúc ngũ âm

1.1.1. Ngũ âm

Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người. Nhưng ngôn ngữ là cái gì đó rất trừu tượng. Trong thực tiễn của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, cái mà các nhân vật tham gia vào hoạt động giao tiếp - người nói và người nghe - có thể tri giác được bằng thính giác không phải là cái gì trừu tượng, vô hình mà phải là một cái rất cụ thể. Cụ thể đến mức khi vắng mặt các nhân vật giao tiếp nhưng nhờ thường xuyên tiếp xúc với cái âm thanh cụ thể ấy, quen với nó mà ta có ấn tượng về nó, ghi nhớ và khắc sâu nên ta có thể nhận ra được cái âm thanh cụ thể ấy là tiếng nói của ai? Người ấy thuộc vùng phương ngữ nào? Giọng nói ấy có sức truyền cảm và tác động đến người nghe như thế nào?... Như vậy, phương tiện giao tiếp ngôn ngữ tồn tại dưới hai dạng:

Thứ nhất, đó là phương tiện giao tiếp ở dạng tiềm năng, tồn tại trong đầu óc của mỗi con người: ngôn ngữ.

Thứ hai, đó là phương tiện giao tiếp ở dạng hiện thực, cụ thể, sinh động tồn tại trong thực tiễn của đời sống giao tiếp: lời nói - sản phẩm của hoạt động ngôn ngữ.

Ngôn ngữ được coi là “nguyên liệu” còn lời nói được coi như là sản phẩm do cá nhân tạo ra từ nguyên liệu chung ấy. Giữa nguyên liệu và sản phẩm được chế ra từ nguyên liệu có mối quan hệ gắn bó mật thiết nhưng không đồng nhất với nhau. Đề cập đến vấn đề này, người ta thường nhắc đến F. de. Saussure (1857-1913), nhà ngôn ngữ học người Thụy Sĩ. Trước thời F. de. Saussure mối quan hệ giữa ngôn ngữ và lời nói đã được đặt ra nhưng người có công lớn nhất trong việc phân định ngôn ngữ và lời nói là F. de. Saussure. Trong

“*Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*” (1916) - một giáo trình ngôn ngữ học nổi tiếng do hai học trò của ông là Charler Bally và Albert Sechehaye sưu tầm từ những bài giảng và vở ghi của các thế hệ sinh viên biên soạn lại, lấy tên của thầy mình có đoạn viết: “*Ngôn ngữ tồn tại trong tập thể dưới dạng thức một tổng thể những dấu vết động lại trong mỗi bộ óc, đại loại như một pho từ điển mà tất cả bản in vốn giống hệt nhau, được phân phối cho từng cá nhân,... Lời nói có mặt trong tập thể ấy như thế nào? Nó là cái tổng thể của những điều mà người ta nói, và gồm có: a. những cách kết hợp của cá nhân tùy theo ý của những người nói, b. Những hành động phát âm cũng tùy ý như vậy cần thiết cho việc thực hiện những cách kết hợp này.*” [119; 45-46].

Theo F. de. Saussure, chúng ta cần phải phân biệt ngôn ngữ và lời nói bởi ngôn ngữ và lời nói có những điểm tương đồng nhưng cũng có những nét khác biệt. Cụ thể là:

- Chúng đều là những hình thức tồn tại của tiếng nói con người. Nghĩa là, tiếng nói con người tồn tại dưới hai hình thức: Ngôn ngữ (dạng trừu tượng) và lời nói (dạng cụ thể).

- Ngôn ngữ và lời nói đều được cộng đồng người sử dụng, được xã hội chấp nhận.

Nhưng đồng thời nó cũng có những điểm khác biệt. Trong “*Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*” F. de. Saussure viết: “*Tách ngôn ngữ ra khỏi lời nói, người ta đồng thời cũng tách luôn: Cái gì có tính chất xã hội với cái gì có tính chất cá nhân; cái gì có tính chất cốt yếu với cái gì có tính chất thứ yếu và ít nhiều ngẫu nhiên.*”

Ngôn ngữ không phải là một công năng của người nói, nó là sản phẩm mà cá nhân ghi lại một cách thụ động,... Ngược lại, lời nói là một hành động cá nhân do ý chí và trí tuệ chi phối, trong đó nên phân biệt: 1. Những cách kết hợp mà người nói dùng theo quy phạm của ngôn ngữ để biểu đạt ý nghĩ riêng của mình; 2. Cái cơ chế tâm lý - vật lý cho phép người ấy thể hiện những cách kết hợp ấy ra ngoài” [119; 37].

Từ những tư tưởng trên, chúng ta có thể rút ra những điểm khác biệt cơ bản giữa ngôn ngữ và lời nói:

- Ngôn ngữ có tính chất xã hội còn lời nói có tính chất cá nhân.
- Ngôn ngữ có tính chất cốt yếu còn lời nói có tính chất thứ yếu và ít nhiều ngẫu nhiên.
- Nếu như trong lời nói bao giờ cũng bao gồm 4 mặt: mặt xã hội, mặt vật lý, mặt sinh lý và tâm lý thì trong ngôn ngữ chỉ có mặt xã hội vì nó là tài sản chung của cả cộng đồng.
- Vì là sản phẩm của xã hội nên ngôn ngữ là một hiện tượng biến đổi cực kỳ chậm chạp và mỗi lần có sự biến đổi thì buộc phải có sự đồng ý và thống nhất một cách tự giác của mọi thành viên trong cộng đồng, xã hội. Điều này đòi hỏi phải có thời gian thẩm định của cộng đồng, xã hội. Ngược lại, lời nói là một hiện tượng biến đổi thường xuyên và nhanh chóng bởi nó phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của từng cá nhân. Chính vì thế, ngôn ngữ bao giờ cũng mang tính ổn định còn lời nói thì không ổn định.
- Ngôn ngữ là một hiện tượng khái quát và trừu tượng và chỉ có khả năng nhận thức qua các khái niệm, các mô hình cấu trúc ngôn ngữ. Còn lời nói thì ngược lại, có tính chất cụ thể, có thể nhận thức được một cách trực giác bằng thính giác.

Mặc dù có những sự khác nhau như vậy nhưng ngôn ngữ và lời nói luôn có mối quan hệ gắn bó mật thiết với nhau. Mối quan hệ này được nối kết nhờ *hoạt động ngôn ngữ*. Lời

nói là những dạng hoạt động cụ thể của ngôn ngữ. Ngôn ngữ muốn tồn tại được phải thông qua hoạt động ngôn ngữ tức là phải thông qua những lời nói cụ thể. Ngôn ngữ là hiện tượng khái quát hoá từ muôn vàn những lời nói cụ thể thông qua hoạt động ngôn ngữ. Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp ở dạng tiềm năng được trừu tượng hoá khỏi bất kỳ một dạng áp dụng cụ thể nào của chúng. Còn lời nói là sự hiện thực hoá ngôn ngữ với tư cách là phương tiện giao tiếp cụ thể, sinh động gắn liền với những nội dung giao tiếp cụ thể, xuất hiện trong những tình huống giao tiếp cụ thể.

Nói tóm lại, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và lời nói là mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng, giữa cái trừu tượng và cái cụ thể, giữa cái cốt yếu với cái thứ yếu. Cái chung có được là nhờ sự khái quát hoá từ muôn vàn những sự vật hiện tượng cụ thể đồng loại. Bất cứ cái chung nào cũng đều là tổng hòa những cái riêng, cái chung chỉ bao gồm gần hết những cái riêng chứ không thể chứa đựng hết tất cả mọi cái riêng biệt. Vì lẽ ấy, quy tắc nào cũng có ngoại lệ. Mọi quy tắc của ngôn ngữ cũng không thể vượt ra khỏi nguyên lý chung này. Ngược lại, cái riêng chỉ có thể tồn tại trong cái chung và bất cứ cái riêng nào cũng đều có tính chất chung. Nhờ vào tính chất chung để phân loại cái riêng. Tuy vậy, cái riêng vẫn là cái riêng không đồng nhất hoàn toàn trong bất cứ cái chung nào. Nhờ đó mà nó phân biệt mình với những cái chung khác cùng loại. Trong giao tiếp, người ta chỉ tiếp xúc với các lời nói cụ thể, riêng biệt được tạo ra trong những hoàn cảnh giao tiếp cụ thể riêng biệt. Những lời nói ấy được tạo ra dựa trên những nguyên tắc, nguyên lý chung-đó là những quy tắc ngôn ngữ được cộng đồng, xã hội quy ước thỏa thuận và thống nhất sử dụng. Nhờ sự quy ước thống nhất ấy ngôn ngữ mới trở thành phương tiện giao tiếp chung của xã hội.

Ngôn ngữ và âm thanh của ngôn ngữ (lời nói) là thống nhất nhưng không đồng nhất.

Trong cái chung và cái riêng, trong cái đồng nhất và khác biệt ấy, cái gì được gọi là *ngữ âm*?

Với cách hiểu chung nhất, *ngữ âm được hiểu là toàn bộ âm thanh ngôn ngữ và tất cả các quy luật, quy tắc kết hợp âm thanh, giọng điệu ở trong từ, trong câu của ngôn ngữ.*

Ở đây có ba nội dung cần được làm sáng tỏ, đó là:

- Âm thanh nào được coi là âm thanh ngôn ngữ?
- Âm thanh ngôn ngữ có kết hợp với nhau theo quy luật và quy tắc không?
- Các quy luật, quy tắc kết hợp âm thanh ngôn ngữ được gọi là gì?

1.1.2. Âm thanh ngôn ngữ

Thế giới âm thanh có thể được phân thành hai loại:

- Âm thanh do tự nhiên sinh ra và âm thanh do con người tạo ra. Tất nhiên là âm thanh ngôn ngữ do con người tạo ra. Nhưng nói như vậy cũng chưa thật đầy đủ bởi có những âm thanh do con người tạo ra nhưng thực sự đó không phải là âm thanh ngôn ngữ chẳng hạn như tiếng còi tàu, còi ô tô, tiếng chuông vào lớp,... dù nó có chức năng thông báo và vẫn được con người sử dụng làm phương tiện giao tiếp. Như vậy, trong thế giới âm thanh do con người tạo ra, chúng ta có thể phân thành hai loại đó là:

- Âm thanh do bộ máy cấu âm của con người tạo ra.
- Âm thanh do các hoạt động khác của con người tạo ra.

Chúng ta quan tâm đến một loại âm thanh đặc biệt đó là âm thanh do bộ máy cấu âm của con người tạo ra. Nhưng liệu âm thanh do bộ máy cấu âm của con người tạo ra đã được coi là âm thanh của ngôn ngữ không? Có những âm thanh nào được phát ra từ bộ máy cấu âm nhưng không phải là âm thanh ngôn ngữ không? Câu trả lời là có. Chẳng hạn, tiếng ho, tiếng dặng hắng, tiếng ngáy,...bắt buộc phải phát ra vì bệnh lí. Trong các âm thanh do bộ máy cấu tạo âm thanh của con người tạo ra có những âm thanh có nghĩa, đảm nhận chức năng giao tiếp nhưng cũng có những âm thanh vô nghĩa, không có chức năng giao tiếp gì cả.

Như vậy, *âm thanh ngôn ngữ là âm thanh do bộ máy cấu âm của con người tạo ra. Nó có nghĩa và đảm nhận chức năng giao tiếp trong cộng đồng.*

Từ cách hiểu trên, chúng ta có thể rút ra hai hệ quả:

- Không có âm thanh nào của ngôn ngữ mà vô nghĩa.
- Mọi sự thay đổi về âm thanh của ngôn ngữ đều dẫn đến sự thay đổi về nghĩa hoặc dẫn đến sự vô nghĩa.

1.1.3. Kiến trúc ngữ âm

Âm thanh chỉ mới là mặt thể chất của ngôn ngữ. Để âm thanh của ngôn ngữ đóng vai trò là cái biểu đạt cho một cái được biểu đạt nào đó thì âm thanh ấy phải được sắp xếp theo những quy luật và quy tắc nhất định. Tất cả những quy luật và quy tắc ấy được gọi là *kiến trúc ngữ âm* của ngôn ngữ.

Như vậy, *kiến trúc ngữ âm là tổng hợp tất cả các quy luật, quy tắc kết hợp âm thanh, giọng điệu ở trong từ, trong câu của ngôn ngữ.*

Âm thanh của ngôn ngữ muốn trở thành phương tiện giao tiếp phải được sắp xếp theo quy luật, quy tắc nhưng trong các ngôn ngữ khác nhau, các quy luật và quy tắc ấy không hoàn toàn giống nhau.

1.2. Cơ sở của ngữ âm

1.2.1. Cơ sở vật lý (Đặc trưng âm học)

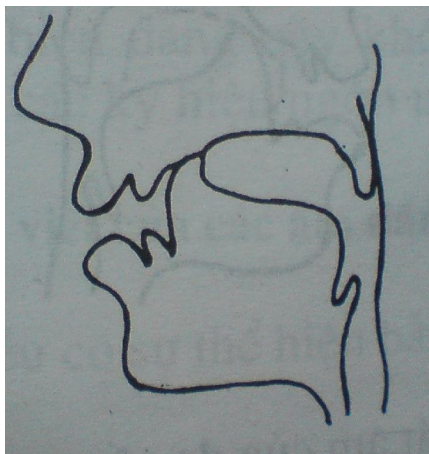
Âm thanh ngôn ngữ cũng có những đặc trưng của âm thanh nói chung như trường độ- độ dài ngắn của âm thanh phát ra, cao độ-độ cao thấp, cường độ-độ mạnh yếu của âm thanh, âm sắc-sắc thái của từng âm thanh,... Với các loại âm thanh khác, những đặc trưng âm thanh này không mang lại giá trị ngữ nghĩa gì. Nhưng với âm thanh ngôn ngữ-âm thanh do bộ máy cấu âm của con người tạo ra, được sử dụng làm phương tiện giao tiếp thì những đặc trưng nói trên rất quan trọng bởi sự thay đổi những đặc trưng âm thanh này dù nhỏ đến đâu cũng sẽ dẫn đến sự thay đổi về nghĩa. Trong hoạt động giao tiếp, cái mà người nói và người nghe muốn truyền đi và chuyển tải cho nhau chính là nội dung thông tin ngữ nghĩa. Đây là lí do tại sao các nhà ngữ âm học đặc biệt quan tâm và phân tích kĩ lưỡng những đặc trưng của âm thanh ngôn ngữ vừa nêu.

Tóm lại, trong dạy và học tiếng cũng như trong hoạt động giao tiếp cần chú ý đến các đặc trưng cơ bản sau của âm thanh ngôn ngữ:

- Trường độ
- Cao độ
- Cường độ
- Âm sắc.

1.2.2. Cơ sở sinh lý (Đặc điểm cấu âm)

Như chúng ta đã trình bày, âm thanh ngôn ngữ được tạo ra không phải bằng một vật đơn giản mà do hoạt động của cả một bộ máy cấu âm. Về cơ bản nguyên tắc cấu tạo của bộ máy cấu âm này của con người là giống nhau. Đây là tiền đề giúp chúng ta giải thích con người có thể dùng bộ máy cấu âm của mình để bắt chước âm thanh của người khác trong việc học tiếng. Chỉ có điều hiệu quả đạt được là do sự rèn luyện của cá nhân mà thôi. Tuy nhiên, với những cá nhân cụ thể nếu bị thương tật hoặc bệnh tật mà bộ máy cấu âm này bị ảnh hưởng thì cũng gặp nhiều trở ngại khi học phát âm. Sau đây chúng ta sẽ tìm hiểu các bộ phận cơ bản trong bộ máy cấu âm của con người. Sau khi tìm hiểu và xác định các vị trí cấu âm cơ bản trong bộ máy phát âm, sinh viên tự vẽ lại bộ máy cấu âm ấy, từ đó xác định các vị trí cấu âm cơ bản và chỉ ra vai trò của nó trong quá trình phát âm.



Hình 0

Các bộ phận cơ bản của bộ máy cấu âm được minh họa ở hình trên bao gồm:

a. Ba khoang cộng hưởng:

- Khoang miệng
- Khoang mũi
- Khoang yết hầu

b. Các bộ phận chính:

- Mũi
- Môi: môi trên và môi dưới
- Răng: răng trên và răng dưới
- Lợi
- Ngạc: ngạc cứng và ngạc mềm
- Lưỡi: đầu lưỡi, mặt lưỡi, gốc lưỡi
- Lưỡi con (nắp họng)
- Dây thanh
- Phổi

1.2.3. *Cơ sở xã hội* (Bản chất xã hội của ngữ âm)

Qua giáo trình *Dẫn luận ngôn ngữ học* đã được học, chúng ta biết rằng ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội. Bản chất xã hội của ngôn ngữ được thể hiện trên cả ba mặt của ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Ở đây chúng ta chỉ bàn về bản chất xã hội của ngôn ngữ trên phương diện ngữ âm - mặt âm thanh ngôn ngữ. Ở trên chúng ta đã bàn về mặt tự nhiên của ngữ âm nhưng nói đến mặt tự nhiên của ngữ âm là chúng ta chỉ mới đề cập đến chất liệu và cách cấu tạo âm thanh của ngôn ngữ. Sự khác biệt cơ bản giữa âm thanh ngôn ngữ và âm thanh tự nhiên chính là ở chỗ âm thanh ngôn ngữ là âm thanh do bộ máy cấu âm của con người tạo ra, có nội dung thông báo và nội dung thông báo này do cộng đồng người cùng sử dụng một ngôn ngữ tự quy ước với nhau. Tính xã hội trong sự quy ước này được thể hiện ở mấy điểm cơ bản sau đây:

a. Về chất liệu âm thanh: Mỗi ngôn ngữ có một hệ thống ngữ âm riêng. Chất liệu dùng để cấu tạo nên hệ thống ngữ âm này trong các ngôn ngữ khác nhau thì không hoàn toàn giống nhau. Có âm được sử dụng trong cộng đồng này, ngôn ngữ này nhưng lại không có mặt trong cộng đồng khác, ngôn ngữ khác. Ví dụ: trong tiếng Anh có những âm như /ʌ/, /tʃ/, /ð/,... nhưng trong tiếng Việt không có và ngược lại, trong tiếng Việt có những âm như: /u/, /ʁ/, /ɣ/,... nhưng trong tiếng Anh lại không có,... Chính vì sự quy ước này, khi học ngôn ngữ chúng ta không đi tìm câu trả lời cho câu hỏi chẳng hạn như: tại sao có những âm được sử dụng trong ngôn ngữ này mà lại không có mặt trong ngôn ngữ khác?

b. Về việc xử lý chất liệu âm thanh: Trong các ngôn ngữ khác nhau, việc xử lý chất liệu âm thanh được lựa chọn cũng có phần khác nhau. Xử lý như thế nào là tùy thuộc vào sự quy ước và thỏa thuận thống nhất của các thành viên trong cộng đồng cùng sử dụng ngôn ngữ ấy. Chẳng hạn, trong tiếng Việt và tiếng Anh đều sử dụng âm /i/, /u/, /d/ nhưng cách xử lý các âm này trong hai ngôn ngữ lại không giống nhau. Vì cách xử lý âm thanh ngôn ngữ khác nhau cho nên sản phẩm âm thanh thu được trong hoạt động giao tiếp không hoàn toàn giống nhau.

c. Về kiến trúc ngữ âm của ngôn ngữ: Như chúng ta đã biết, kiến trúc ngữ âm là tổng hợp tất cả các quy luật, quy tắc kết hợp âm thanh giọng điệu trong từ, trong câu của ngôn ngữ. Trong các ngôn ngữ khác nhau có sự lựa chọn những cách kết hợp âm thanh khác nhau. Sự lựa chọn này hoàn toàn là do cộng đồng sử dụng ngôn ngữ tự thống nhất và thỏa thuận với nhau. Ví dụ, tiếng Việt và tiếng Anh có kiến trúc ngữ âm khác nhau. Như vậy, điểm giống nhau giữa các ngôn ngữ là âm thanh của ngôn ngữ luôn kết hợp có quy tắc, theo quy luật tạo thành kiến trúc ngữ âm của ngôn ngữ. Nhưng điểm khác nhau là kiến trúc ngữ âm ấy phụ thuộc vào từng cộng đồng ngôn ngữ.

d. Về ý nghĩa của âm thanh ngôn ngữ: Âm thanh của ngôn ngữ cũng giống như âm thanh của tự nhiên *tự nó* không có nghĩa, không đảm nhận chức năng giao tiếp gì cả. Sở dĩ âm thanh của ngôn ngữ có nghĩa và có chức năng giao tiếp trong cộng đồng được là do giữa các thành viên trong cộng đồng cùng sử dụng một ngôn ngữ ấy có sự thỏa thuận và thống nhất với nhau về nghĩa của âm thanh ấy. Trong các cộng đồng, xã hội khác nhau sự

thoả thuận và thống nhất này khác nhau. Điều này đã được bàn đến các học phần trước khi nói về *tính vô đoán* của tín hiệu ngôn ngữ.

Nắm được bản chất xã hội của ngữ âm là nắm được bản chất của sự quy ước về vô vật chất âm thanh của ngôn ngữ. Luôn nhớ rằng, hình thức vật chất của ngôn ngữ là mang tính quy ước và trong các cộng đồng ngôn ngữ khác nhau sự quy ước ấy có thể khác nhau.

1.3. Ngữ âm học và âm vị học

1.3.1. Đối tượng nghiên cứu của ngữ âm học và âm vị học

Trong giao tiếp bằng ngôn ngữ, muốn hiểu nhau thì người nói phải phát ra thành lời một chuỗi âm thanh, còn người nghe phải nghe thấy và nhận biết được chuỗi âm thanh ấy. Âm thanh mà chúng ta phát ra dùng làm phương tiện để giao tiếp ấy chính là đối tượng nghiên cứu của *ngữ âm học* và *âm vị học*. Thế nhưng ngữ âm học nghiên cứu cái gì trong chuỗi âm thanh ấy và đối tượng nghiên cứu của âm vị học có khác gì với đối tượng nghiên cứu của ngữ âm học vì cả hai đều lấy âm thanh ngôn ngữ làm đối tượng nghiên cứu của mình.

Âm thanh của ngôn ngữ cũng giống như âm thanh của tự nhiên, nó cũng có những đặc trưng vốn có của nó như *trường độ*, *cao độ*, *cường độ*,... những đặc trưng này tự bản thân nó cũng không mang nghĩa, không đảm nhận chức năng giao tiếp gì cả. Sở dĩ âm thanh ngôn ngữ có nghĩa và đảm nhận chức năng giao tiếp là vì giữa các thành viên trong cộng đồng cùng sử dụng một ngôn ngữ ấy có sự quy ước với nhau về nghĩa của âm thanh ấy. Chính vì sự quy ước trong giá trị biểu đạt ấy cho nên những đặc trưng ngữ âm này cần phải được phân tích một cách thấu thấu đáo, tỉ mỉ và cẩn trọng vì mục đích học tiếng và dạy tiếng. Trong thực tế giao tiếp, người nghe không phải bao giờ bắt buộc cũng phải tri giác hết tất cả mọi đặc trưng của âm thanh mà người nói phát ra. Thường là người nghe không mấy khi nhận biết hết những nét đặc thù của âm thanh lời nói mà chỉ nhận biết được những đặc trưng nào khiến cho người đó phân biệt được các từ và hiểu được nội dung của lời nói. Trong một từ hay nói chung là trong một kí hiệu ngôn ngữ *cái biểu đạt không phải là một âm thanh cụ thể* của một cá nhân cụ thể phát ra *mà là một âm thanh khái quát*, tức là một hình ảnh âm học và ta tạm ghi lại, cố định hoá nó bằng một kí hiệu văn tự; cái được biểu đạt cũng vậy, đó không phải là một vật cụ thể mà là một khái niệm chung chung. Vì vậy mà Lênin nói: “*Trong ngôn ngữ chỉ có cái khái quát mà thôi*”.

Như vậy, trong cái âm thanh của lời nói do một cá nhân phát ra có một cái cốt lõi mang chức năng xã hội-chức năng khu biệt hình thức biểu đạt của các kí hiệu ngôn ngữ. Tiếp xúc với lời nói ta bắt gặp những âm thanh cụ thể với mọi đặc trưng âm học, nhưng khi tìm hiểu *hình thức biểu đạt của ngôn ngữ* ta thấy chúng không hẳn là những âm thanh ấy. Hình thức biểu đạt của ngôn ngữ được hiện thực hoá trong giao tiếp thành những âm thanh cụ thể của lời nói của mỗi cá nhân nhưng chính bản thân chúng lại là những thực thể trừu tượng mang chức năng xã hội.

Tóm lại, ở đây ta có hai nội dung nghiên cứu:

Nội dung thứ nhất là phân tích và miêu tả những âm thanh thực sự với những đặc trưng âm học và những nguyên lý cấu tạo nên chúng, tức là nghiên cứu các âm thanh từ góc độ vật lý hay âm học và sinh lý hay cấu âm. Nội dung nghiên cứu này thường được coi là đối tượng nghiên cứu của bộ môn *ngữ âm học*.

Nội dung thứ hai là tìm ra những ước định, tức xác định những giá trị mà cộng đồng người sử dụng chung một ngôn ngữ gán cho các đặc trưng âm thanh và tìm ra những đơn vị của hệ thống biểu đạt của ngôn ngữ. Nội dung nghiên cứu sau thường được coi là của bộ môn *âm vị học* [xem 122; 13 - 14].

Lời nói và ngôn ngữ tuy không đồng nhất nhưng lại nằm trong một thể thống nhất. Âm thanh của lời nói và hình thức biểu đạt của ngôn ngữ cũng vậy. Hai cái không thể tách rời nhau và không thể loại trừ nhau. *Ngữ âm học theo nghĩa hẹp* vì thế có thể được xem như bộ môn khoa học chuyên nghiên cứu mặt *tự nhiên* của ngữ âm, trong khi *âm vị học* chuyên nghiên cứu mặt *xã hội* của cùng một đối tượng.

Đã có một thời, người ta quan niệm không đúng về hình thức biểu đạt của ngôn ngữ nên *chỉ chú ý tới mặt tự nhiên của ngữ âm* và biến ngữ âm học dường như thành một bộ môn của vật lý học. Trong những năm 30 của thế kỷ này một số nhà ngôn ngữ học đã thức tỉnh, kêu gọi mọi người chuyên tâm đến mặt xã hội của ngữ âm và coi hình thức biểu đạt của ngôn ngữ như đối tượng nghiên cứu của một ngành khoa học độc lập, gọi tên là *Âm vị học*, thoát ly khỏi ngữ âm học cũ. Thực ra một thái độ đúng đắn là không tách biệt quá đáng ngữ âm học với âm vị học. Ngay khi nghiên cứu ngữ âm học đơn thuần, nhà khoa học đã không tránh khỏi việc sử dụng những giả thiết âm vị học (thường là không tự giác) và ngược lại, nghiên cứu âm vị học bao giờ cũng phải dựa trên cơ sở những thành tựu nghiên cứu ngữ âm học. Có thể nói không đến nỗi sai lạc là không một nhà ngữ âm học nào lại không làm công việc của âm vị học. Với ý nghĩa đó mà nói, tức là hiểu *ngữ âm học theo nghĩa rộng* thì *phải coi ngữ âm học là bao hàm cả âm vị học*. Và cũng chính vì thế người ta đã có thể nói một cách tổng quát rằng ngữ âm học lấy toàn bộ phương tiện âm thanh của ngôn ngữ trong tất cả những hình thái và chức năng của nó và đồng thời với mối liên hệ giữa hình thức âm thanh và chữ viết của ngôn ngữ làm đối tượng nghiên cứu của mình.

1.3.2. Phương pháp nghiên cứu ngữ âm học

Do chỗ *Ngữ âm học (theo nghĩa rộng) nghiên cứu cả mặt tự nhiên lẫn mặt xã hội của ngữ âm* nên nó đã sử dụng những phương pháp nghiên cứu khác nhau. Về căn bản có thể chia ra làm hai loại phương pháp:

Loại thứ nhất phù hợp với các khoa học tự nhiên, đó là quan sát, miêu tả.

Loại thứ hai vốn có tính riêng biệt của các ngành khoa học xã hội, đó là sự suy diễn từ những biểu hiện vật chất, cụ thể ra cái bản chất trừu tượng, phi vật chất thông qua một quá trình phân tích nghiêm ngặt và tuân theo những quy luật tất yếu.

Đối với việc quan sát thì ta có thể quan sát trực tiếp hoặc thông qua những khí cụ. Ngữ âm học thực nghiệm dựa vào tính năng của một số máy móc vốn được sử dụng trong các ngành khoa học khác như y học, vật lý học và một số dụng cụ riêng biệt để quan sát âm

thanh của lời nói. Các phương tiện được sử dụng có rất nhiều và ngày càng tăng, song tựu trung có thể phân thành 4 loại:

a. Phương tiện ghi các âm dưới dạng thức đồ hình để có thể nghiên cứu bằng mắt được, bao gồm cách ghi trên giấy, trên phim ảnh.

b. Phương tiện ghi các âm lại nhưng vẫn ở dạng âm thanh nhờ mặt sáp, mặt nhựa, bằng từ tính.

c. Phương tiện ghi vị trí của các bộ phận của bộ máy phát âm của con người khi hoạt động, bao gồm máy ảnh, máy quay phim bằng tia X,...

d. Phương tiện ghi âm và phân tích âm thanh bằng biện pháp quang học, bao gồm các máy quang phổ, máy hiện sóng,... Các phương tiện nghiên cứu này đưa lại những cứ liệu rất chính xác và tỏ ra rất thuận tiện. Tuy nhiên, phương pháp quan sát bằng khí cụ không phải đã thay thế được phương pháp quan sát trực tiếp và do đó không phải là phương pháp duy nhất. Không thể nói rằng quan sát trực tiếp dễ mang tính chất chủ quan và do đó không đáng tin cậy. Ở những người nghiên cứu có tập luyện kết quả thu được khá chính xác. Tai con người có thể không nhận biết được những sắc thái quá nhỏ của âm thanh. Song, như mọi người đều biết trong ngôn ngữ người ta không cần biết đến những số liệu tuyệt đối mà chỉ cần đến những giá trị có được do sự so sánh giữa các âm thanh mà thôi. Mặt khác, nếu có chút chủ quan nào trong sự quan sát thì trong sự giao tiếp bằng lời của con người ấn tượng chủ quan của người nghe nhất là đối với tiếng mẹ đẻ lại đóng vai trò quyết định và như vậy việc quan sát trực tiếp so với quan sát bằng khí cụ lại là quan trọng hơn.

Quan sát các hiện tượng âm học mới chỉ dừng ở giai đoạn thực hiện được một bước trong quá trình nghiên cứu ngữ âm, và bước này mới chỉ chuẩn bị tài liệu cho bước hai.

Ngôn ngữ là một thiết chế xã hội. Nghiên cứu nó không thể bằng con đường tìm hiểu trực tiếp được mà chúng ta chỉ có thể tìm hiểu gián tiếp thông qua những triệu chứng cụ thể. Âm thanh của lời nói ở mỗi người trong mỗi thời khắc một khác nên số lượng của chúng là vô hạn. Vậy mà trong mỗi ngôn ngữ số lượng những đơn vị dùng để khu biệt vô âm thanh của từ hoặc hình vị, tức những nguyên âm, phụ âm,... mà chữ cái ghi lại chỉ gồm chừng vài chục. Việc tập hợp các âm thanh lại thành những đơn vị khu biệt như thế giả định những quy ước xã hội đã được hình thành qua một quá trình lịch sử. Căn cứ vào thái độ của người bản ngữ khi sử dụng âm thanh của lời nói, nhà nghiên cứu sẽ suy ra những gì đã được qui ước trong khi giao tiếp giữa những thành viên của một cộng đồng ngôn ngữ. Công việc ở bước hai là so sánh, đối chiếu tìm ra các mối quan hệ. *Kết quả của việc làm này là tìm ra được một hệ thống âm vị và đây mới là điều mà ngôn ngữ học quan tâm.* Thái độ chờ đợi cũng như ý kiến cho rằng nghiên cứu ngữ âm mà không có máy móc thì không thể làm được và những kết quả do việc nghiên cứu bằng biện pháp quan sát trực tiếp đưa lại là không đáng tin cậy, đều cần được phê phán một cách thích đáng.

1.3.3. Vai trò của ngữ âm học

Tầm quan trọng của ngữ âm học phụ thuộc vào vị trí của âm thanh ngôn ngữ đối với đời sống và hoạt động giao tiếp của con người. Sở dĩ ngữ âm học có một vai trò quan trọng trong đời sống của con người là vì con người vốn dùng ngôn ngữ làm phương tiện giao tiếp

chủ yếu và ngôn ngữ ấy được hiện thực hóa thông qua âm thanh ngôn ngữ. Ngôn ngữ là công cụ để hình thành và biểu đạt tư tưởng. Nội dung tư tưởng được chứa đựng trong các từ ngữ được thể hiện trên trục tuyến tính bằng các mối quan hệ ngữ pháp nhất định. Vì thế âm thanh của ngôn ngữ có một vị trí khác với các từ vị và kết cấu ngữ pháp của ngôn ngữ. Nội dung của ngôn ngữ được biểu đạt thông qua các vị từ và các cấu trúc ngữ pháp và cái nội dung biểu đạt ấy đến được với người nghe thông qua âm thanh ngôn ngữ vì âm thanh là mặt vật chất, là cái hình thức thể chất của ngôn ngữ. Mặc dù âm thanh không phải là một yếu tố riêng của ngôn ngữ mà chỉ là hình thức tồn tại của nó nhưng hình thức tồn tại này vẫn có tính độc lập nhất định của nó bởi mỗi âm thanh nhất định không chỉ xuất hiện trong một từ mà còn có thể xuất hiện trong các từ khác. Chính vì tính độc lập tương đối này mà âm thanh ngôn ngữ trở thành đối tượng nghiên cứu của một ngành khoa học độc lập.

Ngôn ngữ là một hệ thống. Hệ thống ấy được xây dựng trên năm loại vật liệu cơ bản tạo thành năm cấp độ ngôn ngữ đó là: *âm vị, hình vị, từ, câu, văn bản*. Theo đó, những hiểu biết về ngữ âm học sẽ giúp ích rất nhiều cho việc nghiên cứu các ngành khoa học khác của ngôn ngữ. Với ý nghĩa ấy, người ta cho rằng ngữ âm học là bộ môn khoa học cơ sở của ngôn ngữ học.

- Đối với việc dạy phát âm: Chúng ta có thể học phát âm theo kiểu bắt chước. Người dạy phát âm thế nào người học bắt chước phát âm thế ấy. Cách dạy và học này có ưu điểm là dễ học nhưng cũng có nhược điểm là chóng quên và cũng có thể người dạy phát âm không thật chính xác nên người học sẽ bắt chước theo cái sai hay cái không chuẩn của người dạy. Ngoài cách dạy trên, người học có thể học phát âm khi nắm và hiểu rõ đặc điểm cấu tạo của các âm thanh ngôn ngữ. Ưu điểm của cách học này là người học có thể tự học và nếu xác định đúng *tiêu điểm cấu âm* thì sẽ tạo ra được những âm thanh hoàn hảo. Ngữ âm học sẽ giúp người học tìm hiểu về cấu tạo của các âm trong ngôn ngữ.

- Đối với việc xây dựng chữ viết và cải cách chữ viết: Chữ viết là một hệ thống kí hiệu thị giác dùng để ghi lại âm thanh ngôn ngữ. Vì thế, khi tiến hành công việc xây dựng chữ viết cho một ngôn ngữ, người nghiên cứu cần phải có những hiểu biết sâu sắc về hệ thống ngữ âm của ngôn ngữ ấy. Mặt khác, âm thanh ngôn ngữ dù là mặt bảo thủ nhất cũng vẫn biến đổi theo thời gian bởi vận động và phát triển là quy luật chung. Vì thế sau một thời gian nếu âm thanh ngôn ngữ thay đổi mà chữ viết không kịp thay đổi thì chữ viết sẽ lạc hậu. Đây là lí do dẫn đến các cuộc cách mạng cải cách chữ viết trong các ngôn ngữ có chữ viết trên thế giới. Để thay đổi chữ viết, người nghiên cứu cần phải nắm được các quy luật vận động và biến đổi của ngữ âm.

- Đối với việc phân tích giá trị biểu đạt của âm thanh ngôn ngữ trong tác phẩm văn chương: Âm thanh ngôn ngữ dù là mặt hình thức biểu đạt nhưng bên trong hình thức biểu đạt ấy lại tiềm tàng nội dung ngữ nghĩa. Đặc biệt với phương thức tạo từ đặc biệt - phương thức lấy hình vị - có mặt trong các ngôn ngữ đơn lập - âm tiết tính như tiếng Việt đã tạo ra hàng nghìn từ lấy mang giá trị gọi tả và biểu cảm khác nhau với cùng một khuôn âm tiết như nhau. Chẳng hạn như *lao xao/lạo xào, xao xác/xào xạc, long lanh/lóng lánh,...* Những từ lấy này khi đi vào hoạt động trong tác phẩm nghệ thuật ngôn từ đã phát huy hiệu

quả và mang lại cho người đọc nhưng liên tưởng thú vị. Thử phân tích giá trị biểu đạt của các từ láy có mặt trong hai đoạn thơ sau chúng ta sẽ thấy rõ điều đó:

Long lanh đáy nước in trời
Thành xây khói biếc non phơi gấm vàng
(Truyện Kiều - Nguyễn Du)

Em không nghe mùa thu
Lá thu kêu xào xạc
Con nai vàng ngơ ngác
Đạp trên lá vàng khô

(Tiếng Thu - Lưu Trọng Lư)

1.4. Những vấn đề cần thảo luận để làm sáng tỏ Chương 1

1.4.1. Những vấn đề cần thảo luận để làm sáng tỏ Mục 1.1

Câu hỏi 1. Thế nào là âm thanh ngôn ngữ? Những hệ quả được rút ra từ cách hiểu về âm thanh ngôn ngữ?

Câu hỏi 2. Âm thanh ngôn ngữ được xây dựng dựa trên những cơ sở nào?

Câu hỏi 3. Đối tượng nghiên cứu của ngữ âm học?

Câu hỏi 4. Ngữ âm học và âm vị học đều lấy âm thanh ngôn ngữ làm đối tượng nghiên cứu của mình nhưng đối tượng ấy khác nhau ở chỗ nào?

Câu hỏi 5. Kiến trúc ngữ âm là gì? Anh (chị) thử nêu một vài triển trúc ngữ âm tiếng Việt mà anh (chị) biết?

1.4.2. Những vấn đề cần thảo luận để làm sáng tỏ Mục 1.2

Câu hỏi 1. Trong các đặc trưng của âm thanh ngôn ngữ, đặc trưng ngữ âm nào là quan trọng? Vì sao?

Câu hỏi 2. Vẽ bộ máy cấu âm và xác định vị trí các bộ phận quan trọng của bộ máy cấu âm ấy?

Câu hỏi 3. Thử phát âm các phụ âm sau trong tiếng Việt và xác định tiêu điểm cấu âm của các phụ âm ấy: [b, t, d, n, l, z, h].

Câu hỏi 4. Bản chất xã hội của ngữ âm được thể hiện như thế nào?

1.4.3. Những vấn đề cần thảo luận để làm sáng tỏ Mục 1.3

Câu hỏi 1. Hãy chỉ ra đối tượng nghiên cứu của Ngữ âm học và Âm vị học?

Câu hỏi 2. Anh (chị) hiểu như thế nào là Ngữ âm học theo nghĩa rộng và Ngữ âm học theo nghĩa hẹp?

Câu hỏi 3. Chỉ ra các phương pháp nghiên cứu của ngữ âm học? Ưu điểm của từng phương pháp?

Câu hỏi 4. Phân tích vai trò của Ngữ âm học.

Chương 2

CÁC ĐƠN VỊ NGỮ ÂM

Chương 2 sẽ tiếp tục nghiên cứu về các đơn vị ngữ âm. Ở chương này chúng ta sẽ tìm hiểu khái lược về các đơn vị ngữ âm đoạn tính bao gồm: *âm tiết*, *âm tố*, *âm vị* và các đơn vị ngữ âm siêu đoạn tính đó là *thanh điệu*, *trọng âm* và *ngữ điệu*. Nội dung chi tiết hơn của chương này sẽ giúp sinh viên cách xác định các âm tiết trong lời nói, phân loại âm tiết; phân biệt âm tố và âm vị, nắm được các tiêu chí dùng để phân biệt nguyên âm và phụ âm trong các ngôn ngữ; những hiểu biết căn bản về ngữ điệu và trọng âm sẽ được giới thiệu ở Chủ đề 3. Muốn đi sâu nghiên cứu một chuyên ngành khoa học nào người học bắt buộc phải nắm được các thuật ngữ, các khái niệm thuộc chuyên ngành khoa học ấy. Vì thế, những kiến thức tối giản của chương này mang tính bắt buộc và cần thiết cho việc đi sâu tìm hiểu về hệ thống ngữ âm tiếng Việt trong các chủ đề sau:

Chủ đề 1: Âm tiết.

Chủ đề 2: Âm tố và âm vị.

Chủ đề 3: Thanh điệu, trọng âm và ngữ điệu.

Mục tiêu của chương này nhằm:

- Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về các đơn vị ngữ âm đoạn tính và siêu đoạn tính.
- Nắm được các tiêu chí phân biệt nguyên âm và phụ âm trong ngôn ngữ.
- Biết cách phân loại nguyên âm và phụ âm theo các tiêu hệ thống.
- Nắm được quy ước trình bày trên hình thang nguyên âm quốc tế.
- Có những hiểu biết cơ bản về ngữ điệu, trọng âm và vai trò của nó.

2.1. Âm tiết

2.1.1. Khái niệm âm tiết

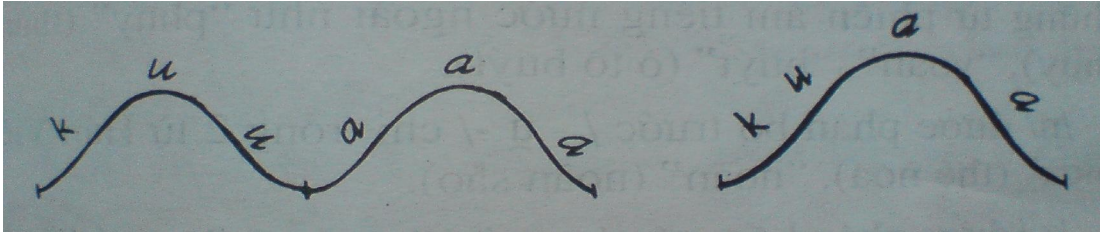
Chuỗi lời nói con người ta dùng để giao tiếp có thể chia tách thành những khúc đoạn từ lớn đến nhỏ, khúc đoạn nhỏ nhất cuối cùng không còn có thể phân chia được nữa ta gọi là âm tiết. Tuy nhiên về mặt thính giác, dựa vào kinh nghiệm sử dụng ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp, khi nghe một âm tiết ta có cảm giác là có thể tách thành những yếu tố nhỏ hơn.

2.1.2. Cách nhận diện âm tiết

Theo lí thuyết về độ căng cơ, với tư cách là một đơn vị phát âm tự nhiên nhỏ nhất, mỗi âm tiết được tạo ra bởi một đợt căng cơ của bộ máy phát âm. Cứ mỗi lần bộ máy phát âm đi vào hoạt động bắt đầu bằng sự im lặng, sau đó căng dần lên đến đỉnh rồi lại tiếp tục chùng xuống và kết thúc ta có một đơn vị phát âm gọi là âm tiết. Điểm kết thúc của âm tiết này chính là điểm bắt đầu của âm tiết khác. Cứ liên tục như vậy và các âm tiết tiếp tục xuất hiện trong dòng ngữ lưu. Chúng ta thử phát âm các âm tiết trong phát ngôn sau hình dung thử:

- Về khoa / Về khu a. - Qua / cụ ạ

Phân tích phát ngôn thứ nhất ta thấy, rõ ràng âm tiết “*khoa*” được phát âm bằng một đợt căng cơ của bộ máy phát âm, trong khi đó “*kho - a*” được phát âm thành hai đợt căng cơ của bộ máy phát âm. Ta nói, “*khoa*” là một âm tiết, còn “*kho - a*” có hai âm tiết. Người ta có thể dùng *sơ đồ hình sin* để biểu thị độ căng cơ của các đợt phát âm các chuỗi âm tiết.



Ngoài lý thuyết về độ căng cơ nói trên, người ta còn nói đến các lý thuyết khác được áp dụng trong việc nhận diện các âm tiết như: Lý thuyết “*Luồng hơi thở*”, theo lý thuyết này mỗi âm tiết trong chuỗi lời nói được tạo thành do một luồng hơi thở duy nhất. Lý thuyết này không được nhiều người chấp nhận bởi như chúng ta đã biết, trong khi nói người ta chỉ dừng lại để lấy hơi sau một ngữ đoạn chứ không phải sau một âm tiết. Một lý thuyết nữa cũng được phổ biến rộng rãi là lý thuyết “*Độ vang*” tương đối. Lý thuyết này đã chứng minh rằng, khi phát ra một chuỗi lời nói những âm vang kém là những âm khi phát ra với độ mở kém và ngược lại là những âm có độ vang lớn. Những âm có độ vang kém thường tập hợp xung quanh những âm có độ vang lớn.

2.1.3. Phân loại âm tiết

Âm tiết được phân thành nhiều loại khác nhau dựa vào những tiêu chí khác nhau. Tiêu chí thường được sử dụng đó là phân loại dựa vào cách kết thúc âm tiết. Nếu dựa vào cách kết thúc âm tiết, người ta chia âm tiết ra làm 4 loại:

- Âm tiết mở: là những âm tiết không có âm cuối kết thúc âm tiết. Ví dụ: *la, loa, tuy, quý, ...*
- Âm tiết nửa mở: là những âm tiết kết thúc bằng bán nguyên âm. Ví dụ: *hai, tay, cao, cau, ...*
- Âm tiết nửa khép: là những âm tiết kết thúc bằng phụ âm mũi. Ví dụ: *nam, tan, ngang, nhanh, ...*
- Âm tiết khép: là những âm tiết kết thúc bằng các phụ âm tắc - vô thanh. Ví dụ: *đáp, tát, các, cách, ...*

Các đơn vị ngữ âm trong sự kết hợp với nhau để tạo nên cấu trúc của âm tiết luôn ràng buộc và chi phối lẫn nhau. Trong sự chi phối đó âm cuối đóng vai trò khá quan trọng vì nó là đơn vị có chức năng kết thúc âm tiết. Việc âm tiết có kết thúc đóng (khép) hay mở quyết định sự phân bố của các thanh điệu. Chẳng hạn với những âm tiết khép (âm tiết kết thúc bằng các phụ âm -p, -t, -c, -ch) thì chỉ có thể kết hợp với hai thanh *sắc* và *nặng*. Mặt khác, mỗi loại âm tiết khác nhau có thể mang lại những giá trị biểu đạt khác nhau. Những âm tiết mở thường có khả năng gợi tả sự ngân nga, trải dài, rộng mở. Ta thử hình dung cánh cò được mô tả trong câu ca: *Cánh cò bay lả bay la, ...* Ngược lại, những âm tiết khép thường gợi nên cảm nhận về sự dứt khoát, chặt chẽ, ... Bài ca dao sau mô tả về động tác lao động.

Chúng ta thử hình dung động tác lao động ở được mô tả ở đây có dứt khoát, khỏe khoắn không? Yếu tố nào tạo cho ta cảm nhận ấy:

Tay cầm con dao
Làm sao cho chắc,
Để mà dễ cắt
Để mà dễ chặt.

2.2. Âm tố và âm vị

2.2.1. Âm tố

2.2.1.1. Khái niệm âm tố

Ở trên, khi bàn về âm tiết chúng ta đã nói âm tiết là đơn vị phát âm nhỏ nhất của lời nói. Nhưng trên thực tế phát âm, âm tiết chưa phải là những đơn vị phát âm nhỏ nhất. Quan sát cách phát âm các âm tiết sau ta sẽ thấy rõ hơn về điều đó.

Ví dụ: *ta, la, đa,...* Là người Việt ai cũng thấy rằng ba âm tiết trên là khác nhau. Nhưng chúng khác nhau như thế nào trên phương diện phát âm thì không mấy ai bận tâm bởi không cần những hiểu biết ấy người ta theo kinh nghiệm và thói quen vẫn phát âm chính xác. Tuy nhiên, trên phương diện nghiên cứu cũng như trên phương diện dạy và học tiếng thì sự phân biệt ấy lại hết sức cần thiết bởi một người ngoại quốc muốn học tiếng Việt không thể không biết đến những sự khác biệt ấy. Khi phát âm âm tiết “*ta*” đầu lưỡi của chúng ta bắt buộc phải chạm vào răng sau đó hạ xuống, khi phát âm âm tiết “*đa*”, đầu lưỡi không chạm vào răng mà chạm vào lợi rồi sau đó hạ xuống, đến âm tiết “*la*” đầu lưỡi lại nâng lên phần ngạc (vòm trên của miệng) rồi hạ xuống. Như vậy, cứ mỗi lần thay đổi vị trí của lưỡi chúng ta sẽ tạo ra những đơn vị nhỏ hơn nằm trong lòng âm tiết và dùng để cấu tạo nên âm tiết. Ta gọi đơn vị nhỏ hơn ấy là các âm tố.

Như vậy, *âm tố là đơn vị phát âm tự nhiên nhỏ nhất của lời nói.*

2.2.1.2. Phân loại âm tố

Tiêu chí phổ biến và thông dụng thường được sử dụng để phân biệt các âm tố là dựa vào *đặc trưng âm học* và *đặc điểm cấu âm*. Theo đó, âm tố được phân làm hai loại chính là âm tố nguyên âm và âm tố phụ âm. Gọi tắt là nguyên âm và phụ âm.

a. Nguyên âm và phụ âm

Để phân biệt nguyên âm và phụ âm, người ta dựa vào 2 tiêu chí cơ bản sau:

- Dựa vào đặc trưng âm học hay còn gọi là cơ sở vật lí. Theo cơ sở này thì khi phát ra một nguyên âm dây thanh rung động mạnh. Hệ quả âm học của nó âm phát ra có tiếng thanh cho nên nguyên âm được cấu tạo chủ yếu bằng tiếng thanh. Trong khi đó khi phát ra một phụ âm dây thanh không rung hoặc rung rất nhẹ kết quả là âm phát ra có tiếng động. Chúng ta thử phát âm các nguyên âm và phụ âm sau để kiểm tra lại.

- Dựa vào đặc điểm cấu âm hay dựa vào cơ sở sinh lí. Theo cơ sở này nguyên âm khác với phụ âm ở điểm sau: Khi phát ra nguyên âm luồng hơi đi ra tự do nên yếu dần, còn khi phát ra một phụ âm luồng hơi bị cản trở hoàn toàn hay không hoàn toàn bởi các tiêu điểm cấu âm nên khi phát ra một phụ âm luồng hơi đi ra mạnh hơn nguyên âm. So sánh cách phát âm các nguyên âm và phụ âm sau chúng ta thấy rõ hơn điều đó:

[a]: miệng mở rộng, luồng hơi đi ra tự do.

[b]: hai môi ngậm lại, luồng hơi bị chặn đứng hoàn toàn.

Như vậy, nếu dựa vào bộ phận cấu âm, chúng ta có thể rút ra nhận xét là nguyên âm khác với phụ âm ở chỗ: *phụ âm thì có tiêu điểm cấu âm còn nguyên âm thì không có tiêu điểm cấu âm.*

b. Các loại nguyên âm

Để phân biệt các nguyên âm trong hệ thống nguyên âm, người ta dựa vào 4 tiêu chí:

- Chiều hướng của lưỡi: khi phát ra một nguyên âm lưỡi có thể dịch chuyển theo 3 vị trí, đó là đưa về phía trước, lùi về phía giữa hoặc kéo hẳn về phía sau. Theo đó ta có:

+ Nguyên âm dòng trước. Ví dụ: /i, e, ε/

+ Nguyên âm dòng giữa. Ví dụ: /u, ʌ, a/

+ Nguyên âm dòng sau. Ví dụ: /u, o, ɔ/

- Độ mở của miệng: khi phát ra một nguyên âm, miệng có thể mở theo 4 độ mở tạo ra bốn loại nguyên âm khác nhau:

+ Nguyên âm rộng. Ví dụ: /a, ǣ/

+ Nguyên âm hơi rộng. Ví dụ: /ε, ɔ/

+ Nguyên âm hơi hẹp. Ví dụ: /e, ʌ, o/

+ Nguyên âm hẹp. Ví dụ: /i, u, ʉ, u/

- Hình dáng của môi: môi có thể chụm tròn hoặc không để tạo ra hai loại nguyên âm, đó là:

+ Nguyên âm tròn môi. Ví dụ: /u, o, ɔ, u, o/

+ Nguyên âm không tròn môi. Ví dụ: /i, e, ε, ʉ, ʌ/

- Trường độ của nguyên âm: nguyên âm phát ra có thể kéo dài hay rút ngắn. Theo đó dựa vào trường độ, nguyên âm được chia làm hai loại:

+ Nguyên âm dài. Ví dụ: /i, e, ε, ʉ, ʌ, u, o, ɔ/

+ Nguyên âm ngắn. Ví dụ: /ě, ǣ, ǝ, ǣ/

c. Các loại phụ âm

Để phân biệt các phụ âm trong hệ thống phụ âm, người ta dựa vào 3 tiêu chí:

Thứ nhất, dựa vào phương thức phát âm.

Các phụ âm trong ngôn ngữ phân biệt nhau vì cách thức phát âm để tạo ra chúng có phần khác nhau. Nếu dựa vào cách thức phát âm, người ta phân biệt:

- Phương thức tắc: phương thức tắc là phương thức phát âm mà theo đó luồng hơi trước khi thoát ra ngoài bị chặn đứng hoàn toàn hay bị bế tắc hoàn toàn. Dựa vào vị trí luồng hơi thoát ra ngoài, người ta phân biệt:

+ Phụ âm tắc mũi (luồng hơi thoát ra đằng mũi: m, n, ŋ)

+ Phụ âm tắc (luồng hơi thoát ra đằng miệng. Trong đó phân biệt hai loại phụ âm bật hơi /t'/ và phụ âm không bật hơi /t/).

- Phương thức xát: phương thức xát là phương thức phát âm mà theo đó luồng hơi trước khi thoát ra ngoài bị chặn đứng không hoàn toàn hay bị cản trở không hoàn toàn.

Nghĩa là, luồng hơi bị chặn lại nhưng nó vẫn cứ cọ xát vào bộ phận cấu âm để thoát ra ngoài. Dựa vào vị trí luồng hơi đi ra chính giữa miệng hay hai bên mà người ta phân biệt:

- + Phụ âm xát (luồng hơi đi ra giữa miệng: /f, v, s, z /)
- + Phụ âm bên (luồng hơi đi ra hai bên miệng: /l/)
- Phương thức rung: theo phương thức này âm phát ra bị rung lên: /z, /

Thứ hai, dựa vào bộ phận cấu âm.

Ngoài cách thức phát âm khác nhau tạo ra các phụ âm khác nhau, các phụ âm trong ngôn ngữ còn khác nhau ở vị trí của các bộ phận cấu âm. Dựa vào bộ phận cấu âm, ta có các loại phụ âm sau:

- Phụ âm môi: dùng môi để phát âm. Dựa vào tiêu điểm cấu âm ta có:
 - + Phụ âm hai môi: /b, m/
 - + Phụ âm môi - răng: /f, v/
- Phụ âm lưỡi. Trong đó phân biệt:
 - + Nhóm phụ âm đầu lưỡi (đầu lưỡi quặt /t, ʃ, z/ và đầu lưỡi bẹt /d, t, t', s, z, n, l/.
 - + Nhóm phụ âm mặt lưỡi (/c, ɲ /)
 - + Nhóm phụ âm cuối lưỡi hay gốc lưỡi (/k, χ, γ, ŋ/)
- Phụ âm họng hay âm thanh hầu: /ʔ, h/

Thứ ba, dựa vào thanh tính.

Thử phát âm hai phụ âm /f, v/ và rút ra nhận xét.

Xét về phương thức phát âm, hai phụ âm này hoàn toàn giống nhau đều phát âm theo phương thức xát, xét về bộ phận cấu âm hai phụ âm này cũng hoàn toàn giống nhau đều dùng môi và răng để phát âm. Nhưng với người Việt đây là hai phụ âm khác nhau. Vì khác nhau nên người Việt phân biệt *pha* khác với *va*. Hai tiêu chí trên không thể dùng để phân biệt /f, v/. Để phân biệt người ta dựa vào tiêu chí thanh tính, tức là sự rung động của dây thanh. Phụ âm khi phát ra dây thanh có rung dù rất nhẹ /v/ được gọi là phụ âm hữu thanh, còn khi phát âm /f/ thì dây thanh không rung gọi là phụ âm vô thanh. Trên thực tế phát âm, sự phân biệt giữa nguyên âm và phụ âm vô thanh dựa vào sự rung động hay không rung động của dây thanh thường dễ phân biệt hơn là phân biệt phụ âm hữu thanh và phụ âm vô thanh bởi khi phát ra một nguyên âm, dây thanh rung động mạnh.

2.2.2. Âm vị

2.2.2.1. Đặc trưng khu biệt

Mỗi một âm tố khi được phát âm ra ngoài trong chuỗi ngữ lưu nó mang một số đặc trưng cấu âm - âm học nhất định. Chẳng hạn, khi phát âm phụ âm [t] trong tiếng Việt ta thấy đầu lưỡi chạm vào răng, dây thanh không rung (vô thanh), luồng hơi bị chặn đứng hoàn toàn (phương thức âm tắc), hơi không bật ra (không bật hơi). So sánh với phụ âm [t'] thì âm tố này có các đặc trưng ngữ âm là: tắc, vô thanh, đầu lưỡi - lợi, bật hơi. Để phân biệt hai phụ âm này người ta chỉ chú đến những đặc trưng mà đặc trưng đó có giá trị phân biệt hai phụ âm tố nói trên. Như vậy, trong một ngôn ngữ cụ thể, ở một trạng thái nhất định không phải tất cả các đặc trưng ngữ âm đều có giá trị ngang nhau. Các nhân vật giao tiếp chỉ quan tâm

đến những đặc trưng ngữ âm nào có giá trị dùng để phân biệt tức là đặc trưng ngữ âm tạo nên sự khu biệt nghĩa của các hình vị (đơn vị nhỏ nhất mà có nghĩa của ngôn ngữ).

Đặc trưng ngữ âm có giá trị khu biệt về ý nghĩa được gọi là đặc trưng khu biệt âm vị học hay đặc trưng thỏa đáng âm vị học. Gọi tắt là đặc trưng khu biệt. Còn những đặc trưng không mang lại sự khác biệt về ý nghĩa được gọi là đặc trưng không khu biệt hay đặc trưng không thỏa đáng, không có giá trị âm vị học.

2.2.2.2. Khái niệm âm vị

Phân tích ví dụ sau:

- *Cam / tam, - Cam / cãm, - Cam / can,...*

Các đơn vị ngữ âm trên chưa phải là đơn vị ngữ âm nhỏ nhất bởi chúng ta có thể chia nhỏ chúng ra thành những đơn vị nhỏ hơn: *c, a, ă, m, n*. Nhưng *cam, cãm, can,...* là những đơn vị nhỏ nhất mà có nghĩa vì phá vỡ nó ta sẽ thu được những đơn vị nhỏ hơn nhưng vô nghĩa. Ta gọi những đơn vị nhỏ nhất mà có nghĩa này bằng thuật: hình vị (morphem). Những đơn vị như *c, a, ă, m, n* có các chức năng cơ bản sau:

- Đây là những đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ.
- Những đơn vị này dùng để cấu tạo nên các hình vị *cam, cãm, can,...*
- Nhờ sự khác biệt của các đơn vị này mà các hình vị nói trên phân biệt với nhau về nghĩa.

Những đơn vị nào có ba chức năng cơ bản nói trên được gọi là âm vị.

Như vậy, *âm vị là đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ dùng để cấu tạo hình vị và phân biệt nghĩa các hình vị.*

Cần lưu ý rằng, các âm vị chỉ có chức năng phân biệt nghĩa các hình vị chứ bản thân nó không có nghĩa. Vì vậy, người ta gọi âm vị là đơn vị một mặt của ngôn ngữ, tức là chỉ có mặt hình thức chứ không có nội dung nhằm để đối lập với các đơn vị hai mặt: *hình vị, từ, câu* là những đơn vị mang nghĩa.

Tuy nhiên, định nghĩa trên chưa thật chính xác khi người ta phát hiện ra các đặc trưng khu biệt. Âm vị đã thật sự là những đơn vị nhỏ nhất hay chưa? Câu trả lời là chưa. Bởi âm vị có thể chia nhỏ thành những đơn vị nhỏ hơn đó là các đặc trưng khu biệt. Chẳng hạn âm vị /d/ trong tiếng Việt bao gồm một chùm các đặc trưng khu biệt sau: tắc - hữu thanh - đầu lưỡi lợi. Đặc trưng thứ nhất có giá trị phân biệt /d/ với phụ âm sát /z/ trong hai âm tiết (hình vị): *đa/da*; đặc trưng thứ hai phân biệt /d/ với âm vô thanh /t/: *đa/ta*; đặc trưng thứ ba phân biệt /d/ với âm môi - răng /f/: *đa/pha*. Sự phân tích trên cho thấy, *âm vị là đơn vị bao gồm một chùm các đặc trưng khu biệt được thể hiện đồng thời.* Cần lưu ý rằng, định nghĩa này cho ta thấy âm vị là đơn vị đoạn tính nhỏ nhất có chức năng khu biệt nghĩa.

Để ghi âm vị người ta quy ước đặt kí hiệu ghi âm vị trong hai gạch dấu nghiêng. Ví dụ: /t/. Còn để ghi âm tố, người ta dùng *dấu ngoặc vuông*. Ví dụ: [t].

2.2.3. Mối quan hệ giữa âm vị và âm tố

Âm vị là đơn vị trừu tượng của ngôn ngữ. Nó chỉ bao gồm một chùm các đặc trưng khu biệt được thể hiện đồng thời. Chùm đặc trưng khu biệt này mang tính quy ước của xã hội. Chẳng hạn, trong tiếng Việt không ai bảo ai nhưng khi phát âm âm vị /d/ nói trên, tất

cả mọi người đều thực hiện giống nhau. Nghĩa là đều bảo đảm các đặc trưng khu biệt hay nét khu biệt của nó, đó là: *tắc - hữu thanh - đầu lưỡi, lợi*. Tuy nhiên, trong cách phát âm cụ thể ở mỗi người khác nhau, theo từng vùng phương ngữ khác nhau có thể có những nét khác nhau nhưng những nét khác nhau đó không quan trọng bởi nó không tạo nên sự khác biệt về nghĩa. Có thể nói âm vị là cái chung, cái xã hội, cái bắt buộc âm vị khi được thể hiện ra ngoài trong hoạt động giao tiếp là cái riêng, cái cá nhân nhưng trong cái riêng bắt buộc phải có cái chung. Ta gọi sự thể hiện đó là các âm tố.

Vậy, âm tố là sự thể hiện của các âm vị trong lời nói.

2.3. Thanh điệu, trọng âm và ngữ điệu

2.3.1. Thanh điệu

Luồng không khí từ phổi đi lên tạo ra quá trình phát âm làm cho dây thanh rung động. Sự rung động của dây thanh tạo ra hiệu quả hai mặt: một mặt tạo ra các âm hữu thanh, mặt khác tạo ra sự chuyển biến về cao độ của âm tiết. Để chỉ sự thay đổi về cao độ trong phạm vi một âm tiết người ta gọi là thanh điệu.

Như vậy, thanh điệu là khái niệm dùng để chỉ cao độ của một âm tiết. Cao độ này có được là do sự rung bật của dây thanh. Tùy thuộc vào sự rung động đó nhanh hay chậm, mạnh hay yếu, biến chuyển ra sao,... mà ta có các thanh điệu khác nhau. Thanh điệu là một âm vị siêu đoạn tính. Nó được biểu hiện trong toàn âm tiết, hay đúng hơn là toàn bộ phần thanh tính của âm tiết (bao gồm cả âm đầu, âm đệm, âm chính và âm cuối).

Thanh điệu không mang tính phổ quát cho mọi ngôn ngữ bởi có những ngôn ngữ như tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp,... không sử dụng sự biến đổi về cao độ của âm tiết để phân biệt nghĩa, sự phân biệt đó được áp dụng cho một ngữ đoạn chứ không tạo nên một từ khác. Chính vì thế âm tiết trong các ngôn ngữ này chỉ có giá trị là một đơn vị phát âm nhỏ nhất của lời nói chứ bản thân nó không trùng với hình vị như trong tiếng Việt. Nghĩa là, nếu trong các ngôn ngữ không có thanh điệu thì cao độ của âm tiết không mang lại giá trị ngữ nghĩa gì. Giá trị ngữ nghĩa được dồn vào trọng âm của từ. Tuy nhiên trọng âm từ và thanh điệu có cương vị ngôn ngữ học không giống nhau. Về thanh điệu tiếng Việt chúng sẽ trở lại trong Chương 4 với nhiều nội dung cần phải được làm sáng tỏ.

2.3.2. Trọng âm

Hiện tượng phát âm nhấn mạnh vào một yếu tố ngữ âm nào đó trong chuỗi lời nói làm cho nó nổi bật lên được gọi là trọng âm.

Sự nhấn mạnh đó thường được thể hiện bằng các cách sau:

- Tăng độ mạnh phát âm
- Tăng độ dài phát âm
- Lên xuống giọng

Ba sự thể hiện này không loại trừ lẫn nhau mà bổ sung cho nhau nhằm tạo ra độ căng (stress) cho đơn vị mang trọng âm.

Trọng âm có thể được phân thành các loại sau:

2.3.2.1. Trọng âm từ

Người ta có thể nghiên cứu trọng âm theo quan điểm phát và thu âm. Hai việc này có quan hệ mật thiết với nhau nhưng không đồng nhất với nhau. Nhiều kết quả thực nghiệm đã

được tiến hành về thu nhận trọng âm và có nhiều đặc điểm âm thanh quan trọng khác nhau trong việc làm cho âm tiết có trọng âm được nghe rõ. Về quan điểm thu, âm tiết có trọng âm (âm tiết được nhấn mạnh) thì mang đặc điểm đó là *sự nổi bật*, âm tiết có nhấn được nhận thấy là vì chúng *nổi bật* hơn âm tiết không nhấn. Có 4 yếu tố quan trọng làm cho âm tiết mang trọng âm được nổi bật. Đó là:

- Âm tiết có nhấn nghe *lớn hơn* âm tiết không nhấn. Trong một chuỗi âm tiết nếu một âm tiết được đọc to hơn sẽ được nghe có nhấn.

- *Độ dài* của âm tiết đóng vai trò quan trọng trong việc thể hiện sự nổi bật.

- *Độ trầm bổng*: mỗi âm tiết đều được phát âm theo giọng trầm/bổng, sự trầm bổng này có mối liên hệ chặt chẽ với sự rung động của dây thanh. Chẳng hạn, nếu tất cả các âm tiết đều phát âm với độ trầm như nhau lại có một âm tiết khác phát âm bổng thì âm tiết bổng này sẽ trở nên nổi bật hơn.

- Một âm tiết có chiều hướng nổi bật nếu có một nguyên âm khác đặc tính với những âm kế cận.

Như vậy, hiện tượng nhấn mạnh làm cho âm tiết mang trọng âm được nổi bật là phụ thuộc vào 4 yếu tố: độ lớn, độ dài, độ trầm bổng và sự khác biệt về đặc tính của các nguyên âm. Bốn yếu tố này đóng vai trò quan trọng *không đồng đều*; tác dụng mạnh nhất là độ trầm bổng và độ dài còn đọc to và đặc tính có tác dụng yếu hơn.

2.3.2.2. Trọng âm câu

Trọng âm câu có tác dụng trong phạm vi một ngữ đoạn và nó thường xuất hiện ở cuối ngữ đoạn hoặc là nhấn mạnh vào sự phát âm ở một từ đó trong câu mà người nói muốn nêu bật nội dung hay tập trung lượng thông tin cho từ đó. Sự nhấn mạnh ở một từ nào đó không mang tính cố định mà phụ thuộc rất nhiều vào hoàn cảnh giao tiếp và đặc biệt là mục đích muốn nhấn mạnh của người nói.

Khi nói về trọng âm, người ta chỉ tập trung sự chú ý vào trọng âm từ còn trọng âm câu thuộc vào một yếu tố mà ta sẽ xét đến ở Mục 3 đó là ngữ điệu.

2.3.3. Ngữ điệu

Trong hoạt động giao tiếp, dòng ngữ lưu của người phát ngôn truyền đi không phải cứ đều đều mà ngược lại âm điệu của câu nói do người nói phát ra lúc mạnh, lúc yếu, lúc nhanh lúc chậm, lúc lên, lúc xuống, có lúc liên tục có lúc ngắt quãng,... Sự thay đổi này được gọi là ngữ điệu (Intonation). Như vậy, ngữ điệu là sự thay đổi âm điệu của toàn bộ câu nói.

Nói đến *điệu* là nói đến sự thay đổi nhưng ngữ điệu khác với thanh điệu và trọng âm ở chỗ ngữ điệu bao trùm lên cả ngữ đoạn hay câu chứ không chỉ giới hạn trong phạm vi của một âm tiết đành rằng những hiện tượng điệu tính của một âm tiết (thanh điệu và trọng âm) không phải không góp phần tạo nên ngữ điệu bởi những hiện tượng này cùng xuất hiện trong dòng ngữ lưu của người nói. Mặt khác cũng cần chú ý thêm rằng cũng là hiện tượng điệu tính nhưng thanh điệu và trọng âm chỉ có giá trị phân biệt nghĩa nhưng bản thân chúng, tự nó không có nghĩa hay mang nội dung ngữ nghĩa trong khi đó, ngữ điệu có khả năng mang nghĩa. Chẳng hạn, ngữ điệu đi xuống ở cuối câu thường mang ý nghĩa tường thuật, tức là thông báo về một sự thật người nói đã biết rõ, còn ngữ điệu đi lên ở cuối câu thường

có nghĩa nghi vấn - nghi ngờ về một sự thật mà người nói chưa rõ, cần phải hỏi cho rõ, trong khi đó ngữ điệu kéo dài thương mang nghĩa biểu thị cảm xúc trước một hiện thực hay cầu khiến, ra lệnh,... dựa vào các loại ý nghĩa này, người ta đã phân loại câu theo mục đích nói - mục đích nói thay đổi, nghĩa của phát ngôn thay đổi thì ngữ điệu sẽ thay đổi. Cũng cần nói thêm thanh điệu và trọng âm là yếu tố không tách rời khỏi từ và mang tính cố định, bắt buộc ở bên trong từ bởi mọi sự thay đổi dù ít hay nhiều yếu tố bên trong từ này đều dẫn đến sự thay đổi về nghĩa hoặc vô nghĩa trong khi đó ngữ điệu là yếu tố bên ngoài từ không mang tính cố định và bắt buộc mà có thể tùy ý thay đổi theo sở thích và mục đích của người nói. Chẳng hạn, chúng ta phát âm ngữ đoạn sau:

Anh ấy là sinh viên

Nếu người nói phát ra phát ngôn này với ngữ điệu đi xuống ở cuối câu thì nghĩa của câu này là câu tường thuật nhưng nếu người nói lại lên giọng ở cuối câu thì đây lại là câu nghi vấn.

Cũng như vậy, trong tiếng Anh theo trật tự cú pháp, trong câu có sử dụng động từ TOBE nếu là câu trần thuật thì động từ tobe phải để sau chủ ngữ theo cấu trúc S + TOBE,... nếu là câu nghi vấn cấu trúc câu sẽ là TOBE + S,...? Nhưng trong thực tế giao tiếp dựa vào ngữ cảnh, người nói có thể giữ nguyên cấu trúc của câu trần thuật nhưng thay đổi ngữ điệu thì câu trần thuật sẽ trở thành câu nghi vấn. Từ đó hình thành một phương thức ngữ pháp mang tính phổ quát trong mọi ngôn ngữ đó là phương thức ngữ điệu. Ví dụ:

He is a student.

_____ .
? /

He is a student?

2.4. Những vấn đề cần thảo luận để làm sáng tỏ Chương 3

2.4.1. Những vấn đề cần thảo luận để làm sáng tỏ Mục 2.1

Câu hỏi 1. Âm tố đã là đơn vị phát âm nhỏ nhất chưa? Vì sao?

Câu hỏi 2. Trình bày các tiêu chí phân biệt nguyên âm. Anh (chị) hiểu thế nào là nguyên âm dòng trước, dòng giữa, dòng sau. Cho ví dụ cụ thể.

Câu hỏi 3. Để phân biệt các phụ âm người ta dựa vào những cơ sở nào? Cho ví dụ và phân tích.

Câu hỏi 4. Mỗi người có cách phát âm khác nhau nhưng dựa trên cơ sở nào mà các thành viên trong cùng một cộng đồng ngôn ngữ vẫn có thể hiểu nhau?

Câu hỏi 5. Đặc trưng khu biệt là gì? Thử xác định đặc trưng khu biệt của các cặp nguyên âm và phụ âm sau: /i, e/, /u, o/, /a, ă/, /t, c/, /s, z/, /z, z/.

2.4.2. Những vấn đề cần thảo luận để làm sáng tỏ Mục 2.2

Câu hỏi 1. Thanh điệu là gì?

Câu hỏi 2. Thanh điệu có mang tính phổ quát cho mọi ngôn ngữ không?

Câu hỏi 3. Cũng là ngôn ngữ thanh điệu nhưng có ngôn ngữ có nhiều thanh có nhiều thanh, có ngôn ngữ có ít thanh?

Câu hỏi 4. Trọng âm là gì? Vì sao nói đến trọng âm người ta chỉ thường nhắc đến trọng âm từ mà ít nói đến trọng âm câu?

Câu hỏi 5. Ngữ điệu là gì? So sánh ngữ điệu với thanh điệu và trọng âm từ đó rút ra điểm giống nhau và khác nhau giữa ba đơn vị này.

2.4.3. Những vấn đề cần thảo luận để làm sáng tỏ Mục 2.3

Câu hỏi 1. Âm tiết là gì? Phát âm các âm tiết sau và phân biệt sự khác nhau của các âm tiết ấy trên phương diện âm thanh: *quý/cúi, cụ ạ/quạ, khoa/kho, ... A, tim/tiêm*.

Câu hỏi 2. Hãy biểu diễn các âm tiết trên bằng sơ đồ hình sin để kiểm tra lại sự khác nhau giữa các âm tiết.

Câu hỏi 3. Thanh điệu là một đơn vị siêu đoạn tính được thể hiện trong toàn bộ phần đoạn tính của âm tiết, nhưng tại sao khi xây dựng chữ Quốc ngữ các giáo sĩ châu Âu lại chọn âm chính để đánh dấu thanh điệu?

Câu hỏi 4. Các âm tiết sau âm tiết nào viết đúng chính tả: *cúi/ cuí, quý/ quý, hải/ hay*. Vì sao?

Câu hỏi 5. Thử phân loại các âm tiết trong đoạn thơ tự chọn.

Câu hỏi 6. Thử phân tích các giá trị biểu đạt khác nhau của các loại âm tiết có mặt trong đoạn thơ ấy.

Chương 3

LÝ THUYẾT SYLLABEME VÀ CƠ CẤU ÂM TIẾT TIẾNG VIỆT

Ngôn ngữ học đại cương về cơ bản được xây dựng dựa trên nguồn ngữ liệu là các ngôn ngữ châu Âu. Xét về đặc điểm loại hình, ngôn ngữ của người châu Âu và tiếng Việt nói riêng, các ngôn ngữ đơn lập nói chung có nhiều điểm khác biệt. Chương 3 sẽ giới thiệu vắn tắt một lý thuyết mới được xây dựng trên nguồn ngữ liệu là các ngôn ngữ Đơn lập mà tiếng Việt là điển hình cho loại hình ngôn ngữ này. Đó là lý thuyết syllabeme, hay còn gọi là lý thuyết âm vị học phi âm vị với đối tượng trung tâm là âm tiết. Những hiểu biết này sẽ giúp chúng ta có cơ sở để giải thích vì sao âm tiết tiếng Việt cũng như âm tiết trong các ngôn ngữ đơn lập - âm tiết tính là một đơn vị đa chức năng và là trung tâm của việc nghiên cứu ngữ học. Trên cơ sở đó chúng ta sẽ đi sâu tìm hiểu đặc điểm và cấu trúc của âm tiết tiếng Việt. Nắm được cấu trúc của âm tiết và khả năng phân giải của âm tiết tiếng Việt, sinh viên sẽ có cơ sở để giải thích về các truyền thống ngữ văn của người Việt mà những truyền thống này không thấy hoặc hiếm có trong các ngôn ngữ Ấn-Âu như: học vắn, nói lái, iếc hóa, ... Nội dung chương 3 bao gồm các chủ đề chính:

Chủ đề 1: Lý thuyết Syllabeme.

Chủ đề 2: Đặc điểm của âm tiết và khả năng phân xuất âm tiết tiếng Việt.

Chủ đề 3: Xác định số lượng âm tiết tiếng Việt.

Mục tiêu của chương này nhằm:

- Giới thiệu cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về một lý thuyết mới bao gồm:
 - + Lịch sử ra đời và vai trò của lý thuyết Syllabeme.
 - + Sự tác động của lý thuyết này đối với việc nghiên cứu cơ cấu ngữ âm tiếng Việt.
- Giúp sinh viên nắm vững đặc điểm và cấu trúc của âm tiết tiếng Việt.
- Từ đó có cơ sở lý thuyết để giải thích các truyền thống ngữ văn của người Việt như nói lái, học vắn, ...

3.1. Lý thuyết syllabeme⁽¹⁾

3.1.1. Lịch sử ra đời và vai trò của lý thuyết Syllabeme

Người có công đầu trong việc thực hiện miêu tả ngữ âm của loại hình ngôn ngữ đơn lập và đề ra khái niệm syllabeme trong giới nghiên cứu ngôn ngữ trên thế giới nói chung và các ngôn ngữ phương Đông nói riêng phải kể tên nhà ngôn ngữ học Nga E. D. Polivanov. Vì vào năm 1930, ông đã bắt tay vào miêu tả ngữ âm tiếng Hán và tiếng Nhật dựa trên cơ cấu ngữ âm của các ngôn ngữ này.

Lý thuyết Syllabeme hay còn gọi là âm vị học âm tiết áp dụng cho các ngôn ngữ đơn lập có thanh điệu ở phương Đông đã có một lịch sử hơn 60 năm. Kể từ đó đến nay đã có rất nhiều tác giả bàn đến vấn đề này. Có nhiều người đồng quan điểm, nhưng cũng có những ý kiến phản bác cho rằng một ngôn ngữ dù đặc thù đến đâu thì đơn vị ngữ âm cơ bản vẫn là âm vị (phoneme). Các tác giả đi sau vẫn tiếp tục nghiên cứu và phát triển lý thuyết này như

(1) Xem Nguyễn Quang Hồng [76]

A.A. Dragunov, M.V. Gordina, V.B. Kasevich,... Ở Việt Nam, các tác giả như Cao Xuân Hạo, Nguyễn Quang Hồng, Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Phan Cảnh,... cũng đồng quan điểm với tác giả của lý thuyết Syllabeme dù cho họ có thể có một số điểm chưa hoàn toàn đồng ý. Nhưng qua ý kiến của các tác giả này, chúng ta thấy thực sự cần thiết phải có một lý thuyết về âm vị học âm tiết dành cho các ngôn ngữ đơn lập có thanh điệu ở phương Đông.

3.1.2. Syllabeme - đơn vị ngữ âm cơ bản

Luận điểm đầu tiên, mang tính chất chủ đạo, của âm vị học âm tiết: *coi âm tiết là đơn vị cơ bản của hệ thống ngữ âm*, thuộc hàng những đơn vị thuộc hệ thống ngôn ngữ, chứ không chỉ là đại lượng ngữ âm nảy sinh ra lâm thời trong quá trình giao tiếp.

Kế thừa E.D. Polivanov, chúng ta gọi đơn vị ngữ âm cơ bản này là *syllabeme*. Khi coi âm tiết tiếng Hán (ngôn ngữ cùng loại hình với tiếng Việt) là đơn vị ngữ âm cơ bản và đối sánh nó với phoneme (âm vị) trong các ngôn ngữ châu Âu, E. D. Polivanov nhấn mạnh tính độc lập và tối thiểu của âm tiết trong vai trò cấu tạo nên hình thức ngữ âm của hình vị và của từ trong các ngôn ngữ loại này so với lý thuyết âm vị học trong các ngôn ngữ phi âm tiết tính ở châu Âu. Âm tiết âm vị học là kết quả tổ hợp giữa các âm vị trong quá trình hành chức của ngôn ngữ.

Trong các ngôn ngữ đơn lập có thanh điệu như tiếng Việt, tiếng Hán,... nói chung không thấy có hiện tượng phát âm một âm tiết (syllabeme) nào đó thành ra hai âm tiết trong thực tế ngữ lưu. Nếu có thì cũng chỉ là sự ngộ nhận khi người ngoại quốc thăm âm lúc họ nghe người Hà Nội phát âm từ *ngã* do cách phát âm của người Hà Nội nhấn mạnh đến nỗi nghe thành hai âm tiết: /nã - á/. Còn đối với người Việt, đây chỉ là một âm tiết mà thôi.

Hiện tượng biến âm và biến điệu diễn ra trong phép lấy hình vị để cấu tạo các dạng từ lấy rất phổ biến trong tiếng Việt. Ví dụ, từ hình vị *khít* nhờ vào phép lấy sẽ cho ta các từ: *khìn khít / khít khịt / khít khìn khịt*, trong đó các syllabeme *khìn / khít / khìn* chẳng qua đều là những biến thể ngữ âm của hình vị *khít*.

Như vậy, syllabeme với tư cách là đơn vị cơ bản của hệ thống ngữ âm trong các ngôn ngữ đơn lập - âm tiết tính cần được phân biệt một mặt với âm tiết thực trong chuỗi lời nói được phân ra thành một khúc đoạn tối thiểu, và mặt khác, hình tiết (morphosyllabeme = morphem + syllabic: âm tiết đóng vai trò ngữ âm của một hình vị) là đơn vị cơ bản thuộc hệ thống ngữ pháp của ngôn ngữ.

Đối với các ngôn ngữ biến hình ở châu Âu, các nhà ngôn ngữ học chỉ xem âm tiết thông qua các mô hình cấu tạo của chúng trong ngôn ngữ đang xét dưới dạng CV, CVC, CCV, CCCVCC,... với C (consonant - phụ âm), V (vowel - nguyên âm) chứ không tính đến số lượng hoặc lên danh sách đầy đủ các âm tiết. Trong khi đó, các nhà ngôn ngữ học khi nghiên cứu các ngôn ngữ đơn lập rất quan tâm đến việc tính đếm số chữ, số tiếng (âm tiết). Khi chúng ta nghiên cứu đến hệ thống âm tiết thì chúng ta phải quan tâm đến ba tiêu chí sau:

- Ranh giới âm tiết.
- Cấu trúc âm tiết.
- Số lượng âm tiết.

Hiện tượng âm tiết được các nhà nghiên cứu lấy làm căn cứ để phân chia loại hình ngôn ngữ ngày càng tỏ ra có vị trí rõ rệt trong ngôn ngữ học loại hình. Sau đây chúng ta cùng xét đến các tiêu chí này của hệ thống âm tiết một cách cụ thể.

a. Tiêu chí ranh giới âm tiết: Trên quan điểm của loại hình học ngữ âm thì vấn đề ranh giới âm tiết cần được xem xét trong sự tương quan với ranh giới hình vị. E.D. Polivanov và Ju.V. Rozhdestvenski rất quan tâm đến sự tương quan này. Xét từ góc độ này có thể đưa ra tiêu chí cho việc phân chia các loại hình cơ cấu ngữ âm.

+ Có hay không có khả năng xê dịch ranh giới âm tiết (resyllabation) so với ranh giới hình vị trong cấu tạo từ và biến dạng từ. Theo tiêu chí này các ngôn ngữ biến hình như tiếng Nga, Pháp, Anh, Đức,... đối lập hoàn toàn với các ngôn ngữ đơn lập như tiếng Hán, Việt, Thái, Khome,...

Ví dụ: dom - domou - domik

+ Có hay không có ranh giới hình vị đi qua trong lòng một âm tiết. Hầu hết các ngôn ngữ biến hình ở châu Âu đều chấp nhận tiêu chí này. Đặc biệt là tiếng Nga.

Ví dụ: dom - domik. Âm tiết muk đã bị chia cắt vì m vẫn ghép liền với dom Trong tiếng Anh: thank you.

+ Có hay không có hiện tượng lưỡng khả trong việc phân giới âm tiết.

Lưỡng khả là gì? Đó chính là khả năng phân chia âm tiết theo hai cách khác nhau cho cùng một từ.

F. de. Saussure đưa ra ví dụ: *ardra* có hai cách phát âm: /ar-dra/ và /ard-ra/

Tác giả người Nga Panov có đưa ra 1 ví dụ khác: *bomba* cũng có hai cách phát âm: /bo-mba/ và /bom-ba/.

b. Tiêu chí về cấu trúc âm tiết

+ Có hay không có tổ hợp phụ âm trong cấu trúc âm tiết. Tổ hợp phụ âm có thể đi liền với nhau, chúng có thể tương đối tự do. Đây còn gọi là các phụ âm kép: kl, tl, ml, pl,...

+ Có hay không có nguyên âm đôi trong cấu trúc âm tiết. Hầu hết trong tất cả các ngôn ngữ đều có nguyên âm đôi.

+ Có hay không có âm tiết khép trong cấu trúc âm tiết.

c. Tiêu chí về số lượng âm tiết

Số lượng âm tiết cần được xác định cả trên lý thuyết và số lượng âm tiết sử dụng trong thực tế của một ngôn ngữ. Đối với các ngôn ngữ phương Đông, đặc biệt là các ngôn ngữ đơn lập có thanh điệu ở Đông Nam Á thì số lượng âm tiết được sử dụng là những đại lượng có giới hạn và có thể tính được.

+ Có hay không có được số lượng hữu hạn các âm tiết về mặt lý thuyết và trong thực tế sử dụng của ngôn ngữ đang xét. Tiêu chí này phụ thuộc nhiều vào tiêu chí ranh giới âm tiết và tiêu chí cơ cấu âm tiết. Trong các ngôn ngữ phương Đông, các tín hiệu ngôn ngữ, các đơn vị từ ngữ phân biệt với nhau không chỉ về mặt chất lượng mà trước hết về mặt số lượng. Đây là cơ sở để nghiên cứu về loại hình các ngôn ngữ.

+ Có hay không lấy âm tiết làm độ dài tối thiểu hay tối đa đối với cấu trúc ngữ âm của các đơn vị từ vựng. Ngoài ba nhóm tiêu chí trên đây về ranh giới âm tiết, cấu trúc âm tiết và

số lượng âm tiết, khi phân chia loại hình ngữ âm đối với các ngôn ngữ cũng cần tính đến tiêu chí thuộc về tuyến điệu (prosody).

3.1.3. Sự tác động của lý thuyết syllabeme đối với sự phát triển cơ cấu âm tiết tiếng Việt

Như trên đã trình bày, lý thuyết syllabeme có các tiêu chí ảnh hưởng đến cơ cấu ngữ âm của loại hình ngôn ngữ đơn lập. Đó chính là tính cố định của ranh giới âm tiết và ranh giới hình vị về cơ bản là trùng nhau cho nên trong việc sử dụng tiếng Việt, hiện tượng thêm hay bớt các nguyên âm trung tính là rất hiếm. Cấu trúc ngữ âm của một từ hầu như là ổn định. Ví dụ: *nhà* là *nhà* chứ không hề có sự thay đổi về mặt hình thái. Khác hẳn với tiếng Nga, một từ có thể thay đổi hình thức nhiều lần phụ thuộc vào cách của từ. (*dom, doma, domou, ...*). Vì là ngôn ngữ đơn lập, nên tiếng Việt có xu hướng đơn lập hoá âm tiết về mặt ngữ âm. Các âm tiết đều có cấu trúc chặt chẽ và ổn định. Mỗi khi chúng ta phát ngôn thì các âm thanh mà ta nhận được là rõ ràng. Chứ hoàn toàn không có sự nối âm, hoặc lướt âm như các ngôn ngữ biến hình khác như chúng ta sẽ trở lại phân tích rõ hơn ở mục đặc điểm và cấu trúc của âm tiết tiếng Việt (xem Mục 2.2). Cấu trúc âm thanh đó được thể hiện qua một số điểm sau:

- Các yếu tố mở đầu âm tiết và kết thúc âm tiết phải được phân biệt rõ ràng.
- Không giống như các ngôn ngữ khác, phụ âm này có thể vừa là phụ âm đầu cũng có thể là phụ âm cuối, tiếng Việt thì khác, có hệ thống phụ âm đầu khác với hệ thống phụ âm cuối.
- Phụ âm đầu và phụ âm cuối âm tiết có tính chất cấu âm khác nhau. Phụ âm đầu có tính mở: explosion. Phụ âm cuối có tính đóng: implosion. Cho nên dù là cùng một loại phụ âm thì phụ âm đầu và phụ âm cuối vẫn tách biệt nhau.
- Đơn vị âm đầu “zerô” của các âm tiết không bắt đầu bằng phụ âm mà bắt đầu bằng nguyên âm như ăn uống, ai ơi, ... có thể biểu hiện bằng một âm tắc họng nhẹ.
- Trong quá trình phát triển theo hướng đơn lập hoá âm tiết, nhiều ngôn ngữ đã thủ tiêu dần các phụ âm sát hoặc rung ở vị trí cuối âm tiết.
- Tiếng Việt có sự phân hoá và phân cấp về xu hướng và khả năng đơn lập âm tiết lớn. Người ta đã chứng minh rằng tiếng Việt là ngôn ngữ điển hình cho sự đơn lập âm tiết.
- Tiếng Việt có số lượng âm tiết có thể tính được: **19520** âm tiết, trong thực tế sử dụng thì chỉ chiếm 30% số âm tiết.

Tiếng Việt của chúng ta thuộc nhóm loại hình ngôn ngữ đơn lập - âm tiết tính, có thanh điệu. Trên cơ sở so sánh với các nhóm loại hình ngôn ngữ khác ta thấy rằng đặc trưng đơn lập âm tiết tính thể hiện rõ trong cơ cấu ngữ âm của tiếng Việt. Nhằm tránh không bị xê dịch về ranh giới âm tiết như các ngôn ngữ biến hình-phân tích tính, tiếng Việt có cơ cấu ngữ âm thiên về hướng các phụ âm sát và phụ âm rung bị triệt tiêu dần như [-s], [-h], [-l], [-r], ... thay vào đó là phụ âm mũi hoặc bán nguyên âm.

Các thành tố cấu âm trong phạm vi một âm tiết phải hoà kết chặt chẽ với nhau. Sự liên kết này có giới hạn, không chấp nhận có các tổ hợp các âm tố rộng rãi và quá tự do. Nhờ vậy mà các âm tiết mới trở nên một khối ngữ âm vững chắc, không thể bị chia tách và phân

bổ lại trong dòng ngữ lưu. Sự rút gọn các tổ hợp cấu âm trong thành phần cấu trúc âm tiết làm cho mỗi một âm tiết có prosody riêng biệt với prosody của các đơn vị ngữ âm ở cấp độ cao hơn. Như thế, khi các tổ hợp công kênh về mặt cấu âm ở đầu và cuối âm tiết bị đơn giản hoá và đi đến thủ tiêu. Ngược lại thanh điệu xuất hiện nhằm giữ thể cân bằng âm vị học giữa các âm tiết, làm cho các âm tiết bị khuôn vào một cơ cấu cố định. Từ đó ta gọi tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn lập, âm tiết tính, có thanh điệu.

3.2. Đặc điểm của âm tiết và khả năng phân xuất âm tiết tiếng Việt

3.2.1. Đặc điểm của âm tiết tiếng Việt

3.2.1.1. Trong tiếng Việt ranh giới âm tiết thường trùng với ranh giới hình vị.

Âm tiết trong tiếng Việt có cương vị ngôn ngữ học khác với âm tiết trong các ngôn ngữ Ấn - Âu. Cần thấy rõ đặc điểm này khi đi vào tìm hiểu cấu trúc âm vị học tiếng Việt.

Phân tích một phát ngôn và xét nó trên hai bình diện: về mặt ý nghĩa và sau đó về mặt ngữ âm thuần túy rồi so sánh kết quả với nhau ta sẽ thấy được tình hình này. Phát ngôn sau:

Ăn quả nhớ kẻ trồng cây

Nếu được phân tích trên bình diện thứ nhất, bằng cách đối chiếu với những phát ngôn khác như “*Hôm qua tát nước đầu đình/ bỏ quên chiếc áo trên cành hoa sen*”,... và rút ra những đơn vị có ý nghĩa nhỏ nhất, tức hình vị, ta sẽ có 6 hình vị khác nhau.

Phát ngôn trên nếu được phân tích trên bình diện thứ hai bằng cách căn cứ vào trọng âm, vào luồng hơi thở khi phát âm và đi tới những đơn vị phát âm nhỏ nhất, tức âm tiết, thì ta có được 6 âm tiết.

Số lượng âm tiết và số lượng hình vị bằng nhau và ranh giới của chúng trùng nhau. Mỗi âm tiết là hình thức biểu đạt của một hình vị.

Trái lại, trong các ngôn ngữ Ấn - Âu tình hình không phải thế.

Ở đây ranh giới hình vị không nhất thiết trùng với ranh giới âm tiết mà trùng với ranh giới âm vị và mỗi âm vị có thể là hình thức biểu đạt của mỗi hình vị.

Trong tiếng Việt có thể dẫn ra những từ như “u” (với nghĩa là mẹ), “ô” (vật che mưa), “y” (nó) để nói rằng một âm vị cũng có thể làm hình thức biểu đạt của một hình vị. Trước hết, theo giải thuyết âm tiết có thể chỉ được giữ lại hai bộ phận hạt nhân là thanh điệu và âm chính còn những thành phần khác có thể khuyết thì những từ trên có năm âm vị. Âm đầu là một âm tắc thanh hầu. Thanh điệu “không dấu” cũng là một âm vị. Song, dù theo một giải thuyết khác, cho rằng những từ trên chỉ gồm có một nguyên âm đơn nhất, thì điều đó cũng không bác bỏ nhận định rằng trong tiếng Việt một hình vị được biểu hiện bằng một âm tiết. Ở đây những âm vị /u, o, i/ được thể hiện trong lời nói thành những âm tiết độc lập và khi đã là âm tiết (hình vị) thì tối thiểu nó phải gồm hai âm vị chứ không phải chỉ có âm vị nguyên âm.

Ta nói âm tiết thường trùng với hình vị là vì cũng có một số trường hợp âm tiết không đóng vai trò là vỏ hình thức ngữ âm của một hình vị. Trường hợp này xảy ra chủ yếu với các từ vay mượn nhưng từ thuần Việt vẫn có dù là ít ỏi.

Ví dụ: - Thuần Việt: *mồ hôi, bỏ hòn, bỏ hóng*

- Từ vay mượn: *xì dầu, mì chính, ki ốt, cà phê,...*

3.2.1.2. Âm tiết tiếng Việt có tính đơn lập cao (nói rời và viết rời theo âm tiết)

Trong tiếng Việt, khi phát ra một chuỗi lời nói, các âm tiết đứng tách biệt với nhau một cách rõ ràng, dứt khoát. Đặc điểm này được tạo nên bởi tính cố định về kết cấu và tính có nghĩa của âm tiết như đã trình bày ở trên.

Tính đơn lập của âm tiết đưa đến hai thói quen ở người Việt: thói quen nói rời và thói quen viết rời theo từng âm tiết. Vì thế, khi đọc giữa các âm tiết bao giờ cũng có một khoảng im lặng đủ để phân biệt âm tiết này với âm tiết khác. Cũng như vậy, khi viết giữa các âm tiết bao giờ cũng có khoảng trống trên trang giấy đủ để ngăn cách âm tiết này với âm tiết khác.

Do tính rời rạc và tính có nghĩa nên âm tiết tiếng Việt là một đơn vị đa chức năng. Vì tính “đa năng” này nên âm tiết tiếng Việt trở thành đơn vị trung tâm của việc nghiên cứu tiếng Việt.

3.2.1.3. Trong tiếng Việt âm tiết là điểm xuất phát của việc phân tích âm vị học.

Về định nghĩa và phương pháp phân xuất âm vị, các nhà ngữ âm-âm vị học có thể đưa ra những ý kiến khác nhau, nhưng có một thực tế khách quan là trong các ngôn ngữ Ấn - Âu mỗi âm vị thường liên hệ với một ý nghĩa,... các yếu tố biểu tượng về ngữ nghĩa thường được liên hệ với các yếu tố biểu tượng về âm thanh, chẳng hạn âm (l) trong các từ được liên hội với các biểu tượng thời quá khứ; (a) trong các từ liên hội với các biểu tượng chủ ngữ, (u) trong các từ liên hội với các biểu tượng đối tượng,... Nhờ những sự liên hội như vậy mà các yếu tố biểu tượng về âm thanh của ta có được một tính chất độc lập nhất định và do đó chuỗi lời nói được phân chia ra các âm tố hay các âm vị.

Thực tế này là cơ sở của các định nghĩa về âm vị mà Zinder đã dẫn lại của Sherba, coi âm vị là “những yếu tố ngắn nhất có thể có được của ngôn ngữ “Tác giả sách Ngữ âm học đại cương còn giải thích thêm,... với tư cách là những yếu tố có hay ít ra có thể có ý nghĩa, các âm vị có thể trở thành những yếu tố của ngôn ngữ, nếu nó đóng vai trò hình vị hay từ [129].

Tóm lại, theo các nhà khoa học trên đây là âm vị thì phải có khả năng biểu đạt được một hình vị và điều kiện quan trọng để phân xuất ra các âm vị là khả năng tìm thấy những ranh giới hình thái học đi qua giữa các âm tố.

Trong tiếng Việt đơn vị ngữ âm có khả năng “đóng vai trò hình vị hay từ” là âm tiết. Đơn vị nhỏ hơn âm tiết lại không có khả năng ấy. Như vậy, một hệ luận logic có thể rút ra được là trong tiếng Việt không có âm vị như những âm vị /a/, /u/, của các ngôn ngữ Ấn - Âu, hoặc trong tiếng Việt cả âm tiết là một âm vị.

Tình hình này xảy ra không chỉ trong tiếng Việt mà còn trong một số ngôn ngữ phương Đông. Một số nhà đông phương học xô viết như Ivanov, Polivalov, Dragunov đưa ra thuật ngữ “âm tiết vị” là hoàn toàn có lý.

Trước tình hình tiếng Việt như vậy chúng ta nên quan niệm như thế nào? Chúng ta thừa nhận rằng âm tiết trong tiếng Việt có cương vị ngôn ngữ học như âm vị trong các ngôn ngữ Ấn - Âu, nhưng cũng khó lòng quan niệm rằng âm tiết là một đơn vị nhất thể, mà phải là một cấu trúc và như vậy chúng ta không thể áp dụng định nghĩa về âm vị của Sherba đã

đề ra cho các âm vị tiếng Việt. Nhưng nếu thừa nhận định nghĩa âm vị như những đơn vị khu biệt của ngôn ngữ thành tiếng thì có thể nói rằng tiếng Việt vẫn có âm vị. Chỉ có điều khác nhau là âm vị của chúng ta có một cương vị âm vị học đơn thuần, trong khi âm vị của các ngôn ngữ Ấn-Âu có được một cương vị kép: cương vị âm vị học và cương vị hình thái học.

Trong việc phân tích âm vị học để xác định thành phần âm vị của một ngôn ngữ thì một tiền đề đặt ra là phải xác định được một số hình vị, coi như những đơn vị “làm khung” trước đã.

Trên cơ sở đối chiếu các hình vị đã được nhận diện mà phân xuất ra các âm vị. Dù cho thủ pháp phân tích âm vị học khác nhau song quá trình phân tích nói trên vẫn không thể tránh được.

Muốn phân xuất âm vị trong tiếng Việt chúng ta cũng tuân thủ đúng những điều nói trên của lý luận âm vị học truyền thống. Chúng ta xuất phát từ các hình vị để đi tới âm vị nhưng vì hình vị lại trùng với âm tiết nên cũng chính là xuất phát từ âm tiết để đi tới âm vị. Trong các ngôn ngữ Ấn-Âu nhà âm vị học đi từ hình vị đến âm vị nhưng vì hình vị có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn âm tiết, nên không cần tới âm tiết. Ở đây âm tiết chỉ là đơn vị phát âm nhỏ nhất. Nó chỉ được xét tới trên bình diện ngữ âm học thuần túy và không được các nhà âm vị học chú ý.

Nếu như trong các ngôn ngữ Ấn - Âu âm tiết chỉ là vấn đề thuộc hàng thứ yếu so với âm vị và hình vị, vốn được coi là trung tâm của âm vị học thì trong tiếng Việt, âm tiết được xem như điểm xuất phát của việc phân tích âm vị.

3.2.2. Khả năng phân xuất âm tiết tiếng Việt

Trong các ngôn ngữ Ấn - Âu, sau khi đã phân xuất được các âm vị thì công việc nghiên cứu cấu trúc âm tiết chỉ là tìm cái mô hình kết hợp của các âm vị để tạo thành âm tiết. Trong tiếng Việt nghiên cứu vấn đề này chẳng những là xác định các thành phần cấu tạo âm tiết- cũng tức là xác định cái mô hình nói trên-mà còn là đồng thời phân xuất ngay bản thân các âm vị nữa.

Quan sát các hiện tượng ngôn ngữ cũng như việc sử dụng ngôn ngữ (nói lái, học vần,...) ta thấy hàng loạt sự kiện chứng tỏ rằng âm tiết tiếng Việt không phải là một khối không thể chia cắt được mà là một cấu trúc.

Trước hết ta hãy xét đến phương thức lặp từ và những từ láy.

Trong tiếng Việt có phương thức lặp từ để diễn đạt thêm một ý nghĩa mới, hoặc giảm đi (ví dụ: *xanh* > *xanh xanh*) hoặc “tái diễn nhiều lần” (ví dụ: *gật* > *gật gật*). Từ gốc được lặp lại có thể bị thay đổi đi đôi chút (ví dụ: *khẽ* > *khe khẽ*). Trong vốn từ của chúng ta có hàng loạt từ song tiết được cấu tạo theo cách lặp như thế, được gọi là từ kép láy (*đứng đĩnh, lầu nhàu, hom hem, lẫn quẩn*). Các âm tiết của từ bất quan hệ với nhau đơn thuần về mặt ngữ âm.

Trong âm tiết *khe* khi lặp để trở thành *khe khẽ* thành “ngã” đã tách khỏi toàn bộ phần còn lại để có thể được thay thế bằng thanh điệu “không dấu”.

Trong *lạch cách* âm đầu được tách ra khỏi phần còn lại để có thể được thay thế bằng một âm đầu khác cũng như trong *lầu nhàu, lảm nhảm*.

Ngược lại, trong *lập loè* phần được lặp lại là âm đầu, phần được thay thế là bộ phận còn lại. Trong từ dùng định người ta dễ có ấn tượng rằng âm đầu khi lặp lại đồng thời mang theo một thanh điệu cố hữu. Ấn tượng này không thể có được khi ta xét “*loè > lập loè*” Thanh điệu (huyền) không gắn liền với âm tiết để lặp lại. Nó tách khỏi âm đầu và được thay thế bằng một thanh điệu khác.

Phương thức lặp từ và phương thức lấy đã cung cấp những bằng chứng về khả năng chia tách của những bộ phận trong một âm tiết: thanh điệu, âm đầu và phần còn lại (vần).

Trong tiếng Việt còn có một kiểu cấu tạo từ với “-iêc”, thường được gọi là hiện tượng -iêc hoá, ví dụ: *bàn > bàn biếc*. Từ mới được cấu tạo, ngoài nghĩa cũ, có thêm nghĩa mới: ý nghĩa tập hợp và thái độ phủ định tiêu cực của người nói. “*Bàn biếc*” được cấu tạo bằng cách lặp từ gốc thêm vào một âm tiết mới, có được do lấy lại âm đầu của âm tiết gốc rồi cộng với iêc và một thanh điệu thích hợp với nó (hoặc là “sắc” hoặc là “nặng”) - chỉ có thể là một trong hai thanh điệu này vì âm tiết tận cùng bằng phụ âm tắc-vô thanh-âm tiết khép) không kể đến thanh điệu cũ là gì: “*bàn biếc*” hay “*bàn biệc*”.

Cách cấu tạo từ này cho thấy ở âm tiết gốc âm đầu có khả năng tách khỏi phần còn lại, thanh điệu không tách khỏi phần còn lại, phần còn lại thanh điệu không gắn chặt với âm đầu hoặc phần sau, mà dễ dàng bị thay thế bởi một thanh điệu khác và đường ranh giới giữa ba bộ phận này có ý nghĩa hình thái học.

Tính phân lập của các bộ phận cấu thành âm tiếng Việt thể hiện rõ trong cách “nói lái” đây là một trò chơi ngôn ngữ dựa trên đặc điểm của tiếng Việt. Để rồi từ đó sinh ra câu đố: “*Một đồng chuột chui đi qua cầu rơi xuống một chú hời còn mấy chú?*” Câu trả lời dễ được chấp nhận là “*không còn chú nào*”. Tại sao vậy? Truyền thống chơi chữ “nói lái” cho chúng ta thấy thanh điệu không gắn với âm đầu và cũng chẳng phải là thuộc tính của phần còn lại. Thanh điệu, âm đầu và phần còn lại là ba bộ phận riêng biệt. Sự phân giới này hình thành trong ý thức của người bản ngữ một cách tự nhiên và rõ nét đến nỗi gặp bất kỳ một trường hợp “nói lái” nào người nghe cũng có thể khôi phục lại được hình thức ban đầu của từ, mặc dù người đó có thể không biết chữ, tức là không chịu ảnh hưởng bổ ích của sự phân giới do chữ viết gây ra. Đương nhiên ranh giới của các bộ phận này chỉ thuần túy có tính chất ngữ âm học.

Vần thơ tiếng Việt cũng là một minh chứng thể hiện rõ sự phân chia âm tiết ra những bộ phận khác nhau. Không phải đợi những lời phát biểu có tính chất lý luận về cách gieo vần trong thi pháp, căn cứ vào sáng tác của các nhà thơ bác học, mà chỉ cần quan sát những âm tiết được kể là “hiệp vần” trong những câu ca dao của người bình dân, được hát từ lâu đời cũng đủ thấy được điều này.

“*Đình*” hiệp vần với “*mình*” (Qua đình ngã nón trông đình/ đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu). Như vậy trong ý thức của người bản ngữ, đối với cái gọi là “vần” âm đầu không được kể đến. Những âm tiết hiệp vần có thể có âm đầu khác nhau thế nào

cũng được miễn là phần còn lại có sự tương đồng nhất định. Âm đầu mặc nhiên được tách ra như một bộ phận độc lập.

Bộ phận hiệp vần của âm tiết không nhất thiết bao giờ cũng đồng nhất về mọi mặt. “*Vân*” có thể vần với “*gân*”. Thanh “không dấu” vẫn hiệp vần được với thanh “huyền”. Về sự hiệp vần này ta có thể dẫn ra hàng loạt trường hợp, như “*anh*” vần với “*thành*”, “*nhau*” vần với “*cầu*”. Nhưng cũng từ hàng loạt trường hợp này lộ ra một điều là mỗi quan hệ quy luật tính “không dấu”-“huyền” có thể đảm bảo được trong nhiều nhóm âm tiết có phần còn lại khác nhau: nhóm ân (“*vân*”-“*gân*”), nhóm anh (“*anh*”-“*thành*”), hay nhóm au-âu (“*nhau*”-“*cầu*”). Mỗi quan hệ “không dấu”-“huyền” không nhất thiết kéo theo mỗi quan hệ giữa những bộ phận khác của những âm tiết nào. Thanh điệu tách khỏi phần còn lại của âm tiết và tham gia vào những mối quan hệ riêng, mà những người nghiên cứu thi pháp gọi là quy luật “bằng/ trắc”. Như vậy, rõ ràng trong ý thức ngôn ngữ của người Việt, thanh điệu là một bộ phận độc lập của âm tiết.

Trở lên ta đã có nhiều sự kiện ngôn ngữ chứng tỏ rằng âm tiết tiếng Việt bao gồm ba bộ phận độc lập: thanh điệu, âm đầu và phần còn lại. Bộ phận thứ ba mang âm sắc chủ yếu của âm tiết. Nó là bộ phận đoạn tính duy nhất kết hợp với thanh điệu tạo nên vần thơ, nên tạm gọi là *phần vần*.

Tuy nhiên phần vần không phải là một khối không thể chia cắt được. Cùng những sự kiện ngôn ngữ trên còn chứng tỏ rằng phần vần lại bao gồm nhiều yếu tố độc lập nhỏ hơn.

Những từ láy kiểu như “*chúm chím, hỏn hển, hom hem,...*” có đặc điểm là phần vần trong hai âm tiết khác nhau đã có sự biến đổi. Ở đây đã xảy ra hiện tượng luân phiên âm vị học theo *quy luật cùng độ mở, khác dòng, đối lập về âm sắc*. Cụ thể là: Nguyên âm dòng trước có độ mở hẹp, không tròn môi, có âm sắc bổng sẽ chuyển đổi cho các nguyên âm dòng sau có độ mở hẹp, không tròn môi, có âm sắc trầm tương ứng: /i, e, ε/ > /u, o, ɔ/.

Âm cuối của mỗi âm tiết có khả năng tách rời âm đứng trước và chuyển đổi cho nhau theo *quy luật đồng vị, khác thanh tính*. Nghĩa là các âm có cùng một bộ phận cấu âm như nhau thì chuyển đổi cho nhau nhưng đối lập nhua ở chỗ các âm vô thanh chuyển đổi cho các âm hữu thanh. Cụ thể là:

m > p : *Đềm đẹp*

n > t : *Tôn tốt*

ng > c : *Khang khác*

nh > ch: *Anh ách,...*

Nguồn ngữ liệu trên đã giúp chúng ta chứng minh khả năng chia tách của âm chính và âm cuối khỏi phần vần.

Với các biến thể tự do kiểu như “*loay hoay > lay hoay*”, “*luẩn quẩn > lẩn quẩn*”, “*loanh quanh > lanh quanh*”,... đã cho thấy âm đệm ở âm âm tiết thứ nhất có khả năng tách khỏi phần vần và để tạo lập nên các dạng biến thể mới.

Tóm lại, những sự kiện ngôn ngữ đã dẫn ở trên chứng tỏ rằng âm tiết tiếng Việt có khả năng tách ra thành những yếu tố nhỏ hơn. Nếu thực hiện phép chia tách âm tiết, ở cấu

trúc bậc 1 ta có 3 đơn vị: thanh điệu, âm đầu, vần. Vần là một đơn vị có cấu trúc. Thực hiện việc chia tách vần ta thu được 3 đơn vị: âm đệm, âm chính và âm cuối. Mỗi đơn vị trong thành phần cấu tạo âm tiết đảm nhận những chức năng khác nhau.

3.2.3. Chức năng của các đơn vị cấu tạo âm tiết

Một âm tiết như “toán” có khả năng phân xuất thành 5 yếu tố nhỏ hơn. Mỗi thành tố của nó có một chức năng riêng.

3.2.3.1. Thành tố thứ nhất có chức năng khu biệt âm tiết này với âm tiết khác về mặt âm vực (bằng cao độ của âm cơ bản). “*Ban*” khu biệt với “*bàn*” do cao độ khác nhau. Thành tố này được gọi là thanh điệu.

3.2.3.2. Thành tố thứ hai có chức năng mở đầu âm tiết. Âm tiết này khu biệt với âm tiết khác bằng những cách mở đầu khác nhau. Có cách mở đầu bằng sự tắc thanh hầu như *ăn uống*, có cách bằng sự cọ xát của không khí như *xa xôi*,... Ta gọi đó là âm đầu.

3.2.3.3. Thành tố thứ ba có chức năng biến đổi âm sắc của âm tiết sau lúc đầu “*toán*” và “*tán*” khu biệt nhau do âm sắc của âm tiết thứ nhất trầm hơn. Âm sắc của âm tiết sau khi mở đầu bị trầm hoá hay trung hoà là do thành tố đang xét và ta gọi là âm đệm.

3.2.3.4. Thành tố thứ tư có chức năng quy định âm sắc chủ yếu của âm tiết. Nó là hạt nhân của âm tiết *cúi / quý*. Vì vậy nó được gọi là âm chính.

3.2.3.5. Thành tố cuối cùng có chức năng kết thúc âm tiết. Cách kết thúc khác nhau (tắc hoặc am mũi) làm thay đổi âm sắc của âm tiết đi và có tác dụng khu biệt với âm tiết khác như *tát / tán*. Thành tố này được gọi là âm cuối.

Căn cứ vào chức năng cấu tạo âm tiết mà mỗi thành tố có được cương vị của một đơn vị độc lập. Khái quát từ các thành tố nói trên của các âm tiết ta có 5 thành phần cấu tạo âm tiết của bất kỳ âm tiết nào trong tiếng Việt.

Các âm tiết, tức hình thức biểu đạt của các hình vị, đối lập nhau theo từng thành phần. Nói khác đi, mỗi thành phần của âm tiết làm thành một đối hệ. “*quen*” và “*quên*” đối lập nhau trong đối hệ âm chính. “*toán*” và “*tán*” đối lập nhau trong đối hệ âm đệm,... Những vẻ của sự đối lập âm thanh trong từng đối hệ là những âm vị.

Về không trong một thể đối lập có/không làm thành một âm vị riêng, với nội dung tiêu cực và được gọi là âm vị /zêrô/. Trong trường hợp “*tán*” đối lập với “*toán*”, ở âm tiết thứ nhất âm vị đóng vai trò âm đệm là âm vị /zêrô/.

3.2.4. Mô hình cấu trúc âm tiết tiếng Việt

3.2.4.1. Mô hình cấu trúc tầng bậc của âm tiết

Theo Đoàn Thiện Thuật [122] và nhiều tác giả khác, âm tiết tiếng Việt là một đơn vị có cấu trúc tầng bậc chặt chẽ.

Cấu trúc tầng bậc này được thể hiện bằng mô hình cấu trúc âm tiết sau:

Thanh điệu			
Âm đầu	Vần		
		Âm chính	Âm cuối

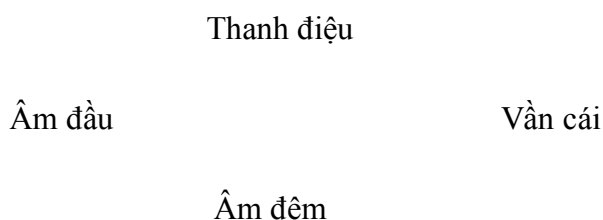
3.2.4.2. Thảo luận về các mô hình cấu trúc âm tiết tiếng Việt

Ngoài mô hình cấu trúc âm tiết trên, tùy vào quan điểm của các tác giả chúng ta còn thấy các mô hình cấu trúc âm tiết sau:

a. Theo Cù Đình Tú, Hoàng Văn Thung, Nguyễn Nguyên Trứ, thanh điệu tiếng Việt chỉ bao trùm lên phần vần chứ không phủ lên toàn bộ thành phần đoạn tính của âm tiết từ âm đầu cho đến âm cuối như mô hình cấu trúc âm tiết nói trên.

Âm đầu	Thanh điệu		
	Vần		
	Âm đệm	Âm chính	Âm cuối

b. Nguyễn Quang Hồng [76] đưa ra một mô hình cấu trúc âm tiết mới với sự phân bố cân đối với khái niệm “vần cái” bao gồm âm chính và âm cuối.



c. Vương Hữu Lễ và Hoàng Dũng đã khái quát cấu trúc âm tiết dưới dạng khuôn âm tiết, tức là âm tiết trừ đi thanh điệu.

(C1) (W) V (C2)

Ghi chú:

- C1: Âm đầu, W: Âm đệm, V: Âm chính, C2: Âm cuối.

- Các vị trí để trong ngoặc đơn có thể tỉnh lược.

Với mô hình cấu trúc này, các tác giả đã tiến hành phân loại âm tiết tiếng Việt dựa vào cấu trúc. Kết quả ta có 8 loại hình âm tiết sau:

1. C1WVC2: loan.
2. C1WV: loa.
3. C1V: la.
4. WVC2: oan
5. VC2: an
6. C1VC2: lan.
7. WV: oa
8. V: a

Số lượng âm tiết tiềm năng và hiện thực trong tiếng Việt có thể được xác định đến con số hàng nghìn (xem Chủ đề 3) nhưng nếu xét về mặt cấu tạo, các âm tiết tiếng Việt chỉ được sản sinh dựa trên 8 khuôn hình âm tiết đã nêu.

3.3. Xác định số lượng âm tiết tiếng Việt ⁽¹⁾

3.3.1. Số lượng các yếu tố

Như đã trình bày ở Mục 2.2, âm tiết tiếng Việt không phải là một đơn vị ngữ âm nguyên vẹn không thể chia tách được mà là một đơn vị ngữ âm có cấu trúc tầng bậc chặt chẽ. Nắm được cấu trúc âm tiết và quy luật phân bố của các đơn vị ngữ âm trong thành phần cấu tạo của âm tiết, chúng ta có thể tiến hành xác định số lượng âm tiết tiềm năng và hiện thực trong tiếng Việt. Sau đây chúng ta sẽ tìm hiểu cách xác định số lượng âm tiết tiếng Việt. Theo Nguyễn Quang Hồng [80; 183], phân tích âm vị học đối với các âm tiết được sử dụng phổ biến trong tiếng Việt cho thấy rằng: mọi âm tiết tiếng Việt đều phân biệt với nhau theo thành phần *âm đầu* (22 đơn vị, kể cả âm đầu zê-rô), *vần cái* do âm chính và âm cuối kết hợp nên (gồm 124 đơn vị) theo một dạng tiếp hợp giữa âm đầu và vần cái (âm đệm) và theo các thanh điệu (6 thanh).

3.3.2. Những điểm lưu ý

Khi thống kê chúng ta cần chú ý đến những quy luật ngữ âm sau đây:

- Âm đệm chỉ có thể có đối với những âm tiết mà âm đầu và vần cái đều không chứa đặc trưng môi, có tất cả 18 âm đầu không môi hóa và 88 vần cái không tròn môi.

Trong số đó có: 32 vần cái kết thúc bằng các phụ âm tắc vô thanh và 56 vần cái còn lại có kết thúc mở (8 vần), nửa mở (16 vần) và nửa khép (32 vần).

- Các âm tiết có kết thúc bằng vần tắc vô thanh chỉ có thể phân biệt với nhau theo 2 thanh điệu: *sắc* và *nặng*. Còn những âm tiết có kết thúc khác đều có thể phân biệt với nhau tối đa theo 6 thanh điệu.

Có tất cả 46 vần cái kết thúc bằng phụ âm tắc vô thanh và 78 vần cái có kết thúc khác: mở (12 vần), nửa mở (20 vần) và nửa khép (46 vần).

3.3.3. Kết quả thống kê

Theo đó, chúng ta có thể xác lập số lượng các khuôn âm tiết và số lượng chung về tất cả các âm tiết khác nhau có thể có trong tiếng Việt hiện đại như sau:

Trong tiếng Việt văn hóa hiện đại có tất cả 4312 khuôn âm tiết (âm tiết trừ đi thanh điệu). Trong đó bao gồm:

a. Số khuôn âm tiết không môi hóa: 2728. Gồm:

- Số khuôn âm tiết có kết thúc tắc - vô thanh:

22 âm đầu x 46 vần cái = 1012 khuôn âm tiết

- Số khuôn âm tiết có kết thúc khác:

22 âm đầu x 78 vần cái = 1716 khuôn âm tiết

(Nếu tính chi tiết hơn ta sẽ có: 22 âm đầu x 12 vần cái = 264 âm tiết có kết thúc mở; 22 âm đầu x 20 vần cái = 440 khuôn âm tiết có kết thúc nửa mở; 22 âm đầu x 46 vần cái = 1012 khuôn âm tiết có kết thúc nửa khép, tức tắc mũi).

b. Số khuôn âm tiết môi hóa (tức có âm đệm /u/): 1584. Gồm:

- Số khuôn âm tiết có kết thúc tắc vô thanh:

18 âm đầu x 32 vần cái = 576 khuôn âm tiết

- Số khuôn âm tiết có kết thúc khác:

18 âm đầu x 56 vần cái = 1008 khuôn âm tiết

(Nếu tính chi tiết hơn ta sẽ có: 18 âm đầu x 8 vần cái = 144 khuôn âm tiết có kết thúc mở; 18 âm đầu x 32 vần cái = 576 khuôn âm tiết có kết thúc nửa khép, tức tắc mũi).

Trong tiếng Việt văn hóa hiện đại có thể có được tất cả là 19520 âm tiết. Trong đó bao gồm:

a. Số âm tiết không môi hóa: 12320. Gồm:

- Số âm tiết có kết thúc tắc vô thanh:

1012 khuôn âm tiết x 2 thanh = 2024 âm tiết

- Số âm tiết có kết thúc khác:

1716 khuôn âm tiết x 6 thanh = 10296 âm tiết

(Nếu tính chi tiết hơn ta sẽ có: 264 khuôn âm tiết x 6 thanh = 1584 âm tiết có kết thúc mở; 440 khuôn âm tiết x 6 thanh = 2640 âm tiết có kết thúc nửa mở; 1012 khuôn âm tiết x 6 thanh = 6072 âm tiết có kết thúc tắc mũi).

b. Số âm môi hóa (có âm đệm): 7200. Gồm:

- Số âm tiết có kết thúc tắc vô thanh:

576 khuôn âm tiết x 2 thanh = 1152 âm tiết

- Số âm tiết có kết thúc khác:

1008 âm tiết x 6 thanh = 6048 âm tiết

(Nếu tính chi tiết hơn ta sẽ có: 144 khuôn âm tiết x 6 thanh = 864 âm tiết mở; 288 khuôn âm tiết x 6 thanh = 1728 âm tiết nửa mở; 576 khuôn âm tiết x 6 thanh = 3456 âm tiết kết thúc tắc mũi).

Đến đây chúng ta có thể dễ dàng suy ra số lượng các âm tiết tiềm năng (không hoặc hầu như không được dùng đến) trong tiếng Việt hiện đại: 19520 âm tiết - 5890 âm tiết được sử dụng = 13630 âm tiết tiềm năng. Như có thể thấy, con số âm tiết có thể có trên lý thuyết (19520 đơn vị) cũng như con số âm tiết tiềm năng trong tiếng Việt hiện đại (13630 đơn vị) mà chúng ta đưa ra đây là dựa trên một cách tính toán hết sức rộng rãi, chấp nhận mọi khả năng khu biệt có thể có củ ngữ âm tiếng Việt hiện thời. Có thể xem đó là những con số tối đa. Nếu tính toán chặt chẽ và chi tiết hơn, những con số có được chắc chắn sẽ ít hơn nhiều. Chẳng hạn, ở Hoàng Tuệ và Hoàng Minh, số lượng âm tiết có thể có trên lý thuyết và phù hợp với chuẩn mực phát âm tiếng Việt là 11900 đơn vị, trong đó có 6100 đơn vị được sử dụng trên thực tế (chiếm 51%), và suy ra số lượng âm tiết tiềm năng là 5800 đơn vị (chiếm 49%).

3.4. Những vấn đề cần thảo luận để làm sáng tỏ Chương 3

3.4.1. Những vấn đề cần thảo luận để làm sáng tỏ Mục 3.1

Câu hỏi 1. Trình bày ngắn gọn những hiểu biết của mình về lý thuyết Syllabeme: thời gian ra đời, người khởi xướng và vai trò của lý thuyết này.

Câu hỏi 2. Sự tác động của lý thuyết trên đối với việc nghiên cứu ngữ âm tiếng Việt.

Câu hỏi 3. Với thói quen sử dụng ngôn ngữ của người bản ngữ, bạn có đồng ý rằng trong cảm thức ngôn ngữ của người Việt âm tiết là một khối hoàn chỉnh không?

Câu hỏi 4. Khi giao tiếp bạn có thực hiện thao tác lắp ghép các đơn vị ngữ âm như âm đầu + âm đệm +,... để tạo thành một âm tiết rồi sau đó mới kết hợp âm tiết này với các âm tiết khác để tạo thành phát ngôn hay âm tiết với bạn là cái bạn đã sẵn có?

3.4.2. Những vấn đề cần thảo luận để làm sáng tỏ Mục 3.2

Câu hỏi 1. Phân tích các đặc điểm cơ bản của âm tiết tiếng Việt. Theo anh/ chị, đặc điểm nào là quan trọng nhất? Vì sao?

Câu hỏi 2. Trong tiếng Việt, không phải trường hợp nào âm tiết cũng trùng với hình vị. Anh/ chị thử tìm ví dụ và phân tích.

Câu hỏi 3. Dựa vào cấu tạo từ, những trường hợp sau: *mồ hôi, bồ hóng, mì chính, xì dầu, cà phê, ki ốt*,... anh/ chị xếp vào loại nào? Vì sao?

Câu hỏi 4. Dựa vào truyền thống ngữ văn của người Việt, anh/ chị hãy chứng minh khả năng chia tách âm tiết tiếng Việt.

Câu hỏi 5. Anh chị có suy nghĩ gì về vai trò của các truyền thống ngữ văn nói trên trong hoạt động giao tiếp và sáng tạo ngôn từ nghệ thuật của người Việt?

Câu hỏi 6. Anh/ chị thử suy nghĩ về vai trò của yếu tố ngữ nghĩa đối với tính cố định của âm tiết tiếng Việt.

3.4.3. Những vấn đề cần thảo luận để làm sáng tỏ Mục 3.3

Câu hỏi 1. Vì sao chúng ta không thể xác định được số lượng âm tiết trong các ngôn ngữ biến hình?

Câu hỏi 2. Khi tiến hành thống kê số lượng âm tiết trong tiếng Việt, chúng ta cần chú ý đến những vấn đề gì? Vì sao?

Câu hỏi 3. Vì sao ở các tác giả khác nhau kết quả thống kê về số lượng âm tiết có phần khác nhau?

Chương 4

THANH ĐIỀU TIẾNG VIỆT

Khi tiếp xúc với tiếng Việt - một ngôn ngữ thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, âm tiết tính cao độ - các nhà Việt ngữ học không thể không quan tâm nghiên cứu hiện tượng thanh điệu. Nhận thức được vai trò quan trọng đặc biệt của các thanh điệu trong tiếng Việt nên các nhà nghiên cứu đã có không ít công trình nghiên cứu về thanh điệu.

Để xác lập những tiêu chí thoả đáng âm vị học cũng như định vị thanh điệu trong cấu trúc chung của âm tiết tiếng Việt, các nhà nghiên cứu đã tập trung vào việc mô tả thanh điệu bằng thính và cả bằng thực nghiệm. Sự cố gắng trong lĩnh vực nghiên cứu thực nghiệm đã thu được những kết quả khả quan thể hiện qua các công trình của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

Trên cơ sở những cảm nhận và kết quả thực nghiệm thu được, các nhà nghiên cứu đã đi đến kết luận chung là, thanh điệu tiếng Việt - một "âm vị" siêu đoạn tính - thuộc về toàn bộ âm tiết và có chức năng khu biệt nghĩa. Chức năng *khu biệt nghĩa* có vẻ hiển nhiên và không còn gì để luận bàn nữa. Trong khi đó, ở lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ học, chưa có ai đặt ra và trả lời những câu hỏi về chức năng khu biệt nghĩa của các thanh điệu tiếng Việt trong hệ thống ngôn ngữ một cách cụ thể. Những vấn đề cụ thể nói trên sẽ được giải quyết trong các nội dung chính sau:

Chủ đề 1: Thanh điệu và quy luật phân bố của thanh điệu tiếng Việt.

Chủ đề 2: Thanh điệu với chức năng khu biệt nghĩa.

Chủ đề 3: Thanh điệu với chức năng thể hiện nghĩa gọi tả.

Chủ đề 4: Thanh điệu với hình thức ngữ âm của từ ngữ.

Chương 4 hướng đến các mục tiêu cụ thể:

- Xác lập một định nghĩa về thanh điệu cũng như xây dựng các đặc trưng cơ bản của thanh điệu tiếng Việt.

- Tìm hiểu quy luật phân bố của thanh điệu tiếng Việt.

- Làm rõ hơn các chức năng cơ bản của thanh điệu tiếng Việt:

+ Chức năng khu biệt nghĩa.

+ Chức năng thể hiện nghĩa gọi tả.

+ Chức năng liên kết các đơn vị từ ngữ.

4.1. Thanh điệu và quy luật phân bố của thanh điệu tiếng Việt

4.1.1. Thanh điệu và kí hiệu ghi thanh điệu

4.1.1.1. Khái niệm thanh điệu

Như đã trình bày ở trên (xem Mục 2.3, Chương 2), luồng không khí từ phổi đi lên làm cho dây thanh rung động. Sự rung động của dây thanh tạo ra hiệu quả hai mặt: một mặt tạo ra các âm hữu thanh (nguyên âm và phụ âm hữu thanh), mặt khác tạo ra sự chuyển biến về cao độ của âm tiết. Để chỉ sự thay đổi về cao độ trong phạm vi một âm tiết người ta gọi là thanh điệu.

Như vậy, thanh điệu là khái niệm dùng để chỉ cao độ của một âm tiết. Cao độ này có được là do sự rung bật của dây thanh. Tùy thuộc vào sự rung động đó nhanh hay chậm, mạnh hay yếu, biến chuyển ra sao,... mà ta có các thanh điệu khác nhau. Thanh điệu là một âm vị siêu đoạn tính. Nó được biểu hiện trong toàn âm tiết, hay đúng hơn là toàn bộ phần thanh tính của âm tiết (bao gồm cả âm đầu, âm đệm, âm chính và âm cuối).

Về mặt chữ viết thanh điệu được ghi bằng các dấu: “`” (huyền), “~” (ngã), “?” (hỏi), “/” (sắc), “.” (nặng).

Có những âm tiết như “*ta*”, “*tôi*”, khi viết ra không có dấu, nhưng thực tế, khi phát âm vẫn có một thanh điệu. Thanh này gọi là *thanh không dấu*.

Như vậy theo truyền thống, tiếng Việt có sáu thanh điệu. Trừ thanh không dấu còn năm thanh khác, mỗi thanh mang tên của dấu ghi thanh ấy. Sự tồn tại của sáu thanh sẽ được xác minh khi xét đến các thể đối lập âm vị học vốn được xác lập trong tiếng Việt, tức xét đến những nét khu biệt của thanh điệu.

4.1.1.2. Kí hiệu ghi thanh điệu

Sáu thanh điệu tiếng Việt được ghi bằng 6 con số:

1. Thanh ngang, 2. Thanh huyền, 3. Thanh ngã,
4. Thanh hỏi, 5. Thanh sắc, 6. Thanh nặng.

4.1.2. Những nét khu biệt của thanh điệu

4.1.2.1. Quan sát những âm tiết là hình thức biểu đạt của những hình vị khác nhau như: *ta* với *tá*, *tã* với *tả*, *tá* với *tạ* chúng ta thấy chúng đối lập về cao độ: các âm tiết đầu trong từng cặp được phát âm với cao độ cao, các âm tiết sau được phát âm với cao độ thấp. Cao độ khác nhau, hay những đặc trưng về âm vực là những nét đầu tiên không thể thiếu được, khu biệt các thanh điệu.

4.1.2.2. Trong số những âm tiết trên thì những âm tiết cũng thuộc một âm vực lại đối lập nhau về sự biến thiên của cao độ trong thời gian. *Ta*, *tã*, *tá* đều thuộc âm vực cao nhưng *ta* được phát âm với cao độ dường như không biến đổi từ đầu đến cuối, nghĩa là với đường nét biến thiên cao độ hoàn toàn bằng phẳng, còn *tã*, *tá* khi phát âm có sự biến chuyển lên xuống về cao độ từ lúc bắt đầu đến khi kết thúc, nghĩa là với đường nét biến thiên cao độ không bằng phẳng. Người ta bảo sự khác biệt giữa những đường nét biến thiên cao độ như vậy là sự đối lập về âm điệu. Những âm tiết *tà*, *tá*, *mạ* cùng thuộc âm vực thấp nhưng khác nhau về âm điệu. *tà* có âm điệu bằng phẳng, *tá*, *ạt* có âm điệu không bằng phẳng. Những đặc trưng này có tác dụng quyết định trong sự khu biệt của thanh điệu.

4.1.2.3. Những âm tiết thuộc cùng một âm vực và cùng có một âm điệu như *tá* với *tả* (âm vực cao, âm điệu không bằng phẳng) lại có một sự đối lập nữa về ngữ âm. Khi phát âm *tã* với *tá* đường nét âm điệu đi xuống rồi đi lên trong khi đó ở những âm tiết *tá*, *tạ* đường nét âm điệu chỉ đơn thuần đi lên hoặc đi xuống. đường nét phức tạp, đổi hướng còn được gọi là *gãy*, đối lập với đường nét đơn giản, một hướng, được gọi là *không gãy*. Các thanh điệu “ngã” và “sắc”, “hỏi” và “nặng” khu biệt nhau bằng tiêu chí này.

4.1.2.4. Quan sát cách phát âm các âm tiết mang thanh điệu khác nhau ở trên, còn thấy những hiện tượng khác như sự nghẽn thanh hầu ở thanh ngã, thanh sắc, hiện tượng yết hầu

hóa ở thanh hỏi, thanh nặng, sự thay đổi cường độ trong quá trình phát âm các thanh ngã, sắc, nặng. Những hiện tượng này chỉ xảy ra kèm theo với những đặc trưng cấu âm - âm học đã nói ở trên, hoặc có khi có, có khi không, hoặc đó chỉ là ấn tượng chủ quan nào đó của người phát âm. Chỉ có những đặc trưng về âm vực, về âm điệu trong đó có sự đối lập giữa âm điệu bằng phẳng và không bằng phẳng, giữa đường nét *gãy* và *không gãy* là những tiêu chí tồn tại thực sự, thường xuyên, cần và đủ để khu biệt các thanh điệu.

Quan sát những âm tiết như *máng* và *mác*, *nặng* và *nạc*, ta thấy thanh điệu trong mỗi cặp âm tiết có khác nhau, rõ rệt nhất là tính vô thanh ở phần cuối của các âm tiết *mác*, *nạc*. Tuy nhiên có thể nghĩ rằng sự đối lập vô thanh, hữu thanh này là thuộc tính của các âm phụ cuối, chứ không phải của thanh điệu và các thanh điệu được quan sát không khu biệt nhau bằng tiêu chí này.

4.1.2.5. Các âm vị thanh điệu

Như ta vừa thấy, có ba tiêu chí khu biệt thanh điệu. Phối hợp ba tiêu chí này để phân biệt các thanh điệu về lý thuyết ta sẽ có tám âm vị thanh điệu vì căn cứ vào cách đối lập lưỡng phân ta sẽ có 8 vẻ đối lập ($2 = 8$). Nhưng trong thực tế không có thanh điệu nào có âm điệu bằng phẳng mà lại gãy cả, vì vậy 2 khả năng bị bỏ trống và ta chỉ có 6 thanh điệu mà thôi.

Xét theo từng tiêu chí ta có những thanh điệu đối lập nhau như sau:

Về âm vực, các thanh có âm vực cao là “không dấu”, “ngã”, “sắc”. Các thanh thuộc âm vực thấp là “huyền”, “hỏi”, “nặng”.

Về âm điệu, các thanh có âm điệu bằng phẳng, hay còn gọi đơn giản là bằng, gồm có “không dấu”, “huyền”; các thanh có âm điệu không bằng phẳng hay còn gọi là trắc gồm có “ngã”, “hỏi”: các thanh có âm điệu không gãy là “sắc”, “nặng”.

4.1.3. Sự thể hiện của các thanh điệu

4.1.3.1. Thanh không dấu

So với các thanh điệu khác, thanh không dấu là một thanh cao. Ở mỗi người có giọng nam trung thanh này được thể hiện với cao độ ngang với nốt FA (nghĩa là thấp hơn âm chữ LA tự nhiên một quãng ba trưởng).

Đường nét âm điệu bằng phẳng hầu như không lên xuống gì từ đầu đến cuối. trong các âm tiết khác nhau như “a”, “ta”, “mau”, “ban”, “qua” đường nét về cơ bản vẫn là như vậy.

4.1.3.2. Thanh huyền

Đây là một thanh thuộc âm vực thấp. So với thanh không dấu, nó thấp hơn một quãng bốn đúng. Đường nét âm điệu bằng phẳng hơi đi xuống thoải. các âm tiết như “bàn”, “nhà”, “ngoài” đều được phát âm với thanh điệu như vậy.

4.1.3.3. Thanh ngã

Thanh này xuất phát gần ngang với cao độ xuất phát của thanh huyền. Thanh này bắt đầu ở âm vực thấp nhưng kết thúc ở âm vực cao.

Đường nét âm điệu không bằng phẳng. Có hai biến thể:

a. Đường nét bắt đầu cao hơn thanh huyền một chút đến giữa âm tiết đi xuống đột ngột, dốc đứng trong một thời gian ngắn (có thể đến một quãng năm), sau đó vút lên ngang với cao độ cũ và đi thêm một quãng ba thứ nữa.

b. Đường nét bắt đầu và kết thúc tương tự như trên nhưng bị gián đoạn ở giữa. Tiếng thanh bị mất hoàn toàn biểu thị động tác tắc nghẽn thanh hầu đã xảy ra vào giữa quá trình phát âm. Đây là một biến thể tự do.

Việc thể hiện thanh ngã với âm điệu gãy ở giữa là một cách phát âm khó đối với trẻ em nên thường thay thế bằng cách phát âm đơn giản hơn, tức là với âm điệu không gãy. Đường nét âm điệu bị đơn giản hóa này do đó không còn giữ được nét riêng biệt, đặc trưng cho thanh ngã. Âm điệu của nó vì thế đồng nhất với âm điệu của thanh sắc. Các âm tiết có thanh ngã được trẻ phát âm dường như với thanh sắc: *mũi > mũii, ngã > ngá*.

4.1.3.4. Thanh hỏi

Thanh này bắt đầu ở mức cao của độ xuất phát của thanh huyền. nó kết thúc cũng ở cao độ thấp nên phải nói rằng thanh “hỏi” thuộc về loại thanh điệu có âm vực thấp.

Đường nét âm điệu thấp dần từ khi bắt đầu, đến một quãng sáu (có thể đến quãng bảy thứ) thì chuyển sang một nét đi lên cân đối với nét đi xuống ban đầu, và kết thúc bằng một cao độ xuất phát. Sự chuyển đổi hướng đi của đường nét này được gọi là đặc trưng “gãy” của âm điệu.

Các âm tiết “quả”, “ôi”, “cảm”, “tưởng” đều được phát âm với âm điệu như vậy.

Bộ phận thấp nhất của đường nét âm điệu nằm vào khoảng giữa phần vắn. trong những âm tiết có âm cuối là phụ âm mũi, nếu âm chính là nguyên âm ngắn, nó nằm vào âm cuối, chẳng hạn trong âm tiết “bắn”, “hắn”.

Đối với những người nói tiếng địa phương bắc trung bộ và trẻ em đường nét âm điệu thường không có phần đi lên như miêu tả. Sự chuyển đổi hướng đi của đường nét âm điệu ở thanh hỏi không diễn ra đột ngột như ở thanh ngã, chính vì vậy quá trình phát âm phải kéo dài hơn và do đó cũng trở thành khó đối với trẻ nhỏ, vốn có hơi thở ngắn và chưa quen điều chỉnh năng lượng thích ứng với việc phát âm từng âm tiết dài, ngắn khác nhau. Trẻ em khi phát âm các âm tiết có thanh hỏi thường đơn giản hóa đường nét âm điệu hai hướng thành một hướng, tức là thay thế âm điệu gãy bằng âm điệu không gãy. Điều này làm cho thanh hỏi ở trẻ không còn được nhận diện ra nữa và dường như đồng nhất với thanh nặng. Trong các phát âm địa phương của tiếng Nghệ An, Hà Tĩnh và của trẻ em, các âm tiết “cửa”, “đỏ” được phát âm gần như “cưa”, “đỏ”.

Miêu tả phẩm chất ngữ âm của thanh hỏi còn phải kể đến hiện tượng yết hầu hóa. Hiện tượng này diễn ra rõ rệt trong phần lớn thời gian phát âm (trừ phần bắt đầu âm tiết).

Thanh này có những biến thể khác nhau khi được phân bố trong những âm tiết thuộc các loại hình khác nhau.

a. Trong các âm tiết có âm cuối không phải là âm tắc vô thanh, ví dụ: “cái”, “máng”, “bé”, thanh điệu này bắt đầu xấp xỉ với thanh không dấu. với một âm điệu bằng ngang. Phần này chiếm gần ½ phần vắn. sau đó âm điệu đi lên, kết thúc cao hơn thanh không dấu một quãng hai trưởng.

b. Trong các âm tiết có âm cuối là âm tắc vô thanh

- Nếu âm chính là nguyên âm dài thì phần bằng ngang ngắn hơn khá nhiều hoặc có khi mất hẳn; cao độ xuất phát và cao độ kết thúc về cơ bản vẫn như ở biến thể a. nói trên. Ví dụ thanh sắc trong các âm tiết “rót”, “nước”.

- Nếu âm chính là nguyên âm ngắn thì thanh điệu bắt đầu cao hơn khá nhiều. đường nét âm điệu đi lên mạnh hơn và kết thúc một khoảng cách nhỏ. Ví dụ thanh sắc trong những âm tiết “mất”, “cấp”.

Thanh điệu này (cả hai biến thể a và b) có thể kết thúc bằng một âm tắc thanh hầu.

4.1.3.5. Thanh nặng

Đây là một thanh điệu thuộc âm vực thấp. nó bắt đầu xấp xỉ với mức cao hơn ban đầu của thanh huyền.

Đường nét âm điệu của mỗi biến thể có khác nhau.

a. Trong các âm tiết có âm cuối không phải là âm tắc vô thanh, ví dụ: “lại”, “bị”, “hạn”, đường nét bắt đầu bằng ngang và kéo dài trong phần lớn của bộ phận vần, sau đó đi xuống với độ dốc lớn, tới một quãng 10 thứ. Nếu âm cuối là âm mũi thì phần đi xuống nằm vào âm cuối.

b. Trong các âm tiết có âm cuối kết thúc bằng âm tắc - vô thanh, phần đi xuống nằm ở ngay cuối nguyên âm làm âm chính. Nếu âm chính là nguyên âm ngắn thì phần bằng ngang thu ngắn lại, ví dụ “ngạt”, “thật”.

Thanh nặng kết thúc bằng sự nghẽn thanh hầu. Có hiện tượng yết thanh hầu xảy ra trong quá trình phát âm, nhưng không nhất thiết có trong mọi trường hợp.

Trong phần miêu tả phẩm chất ngữ âm của các thanh điệu trên đây, chúng ta thấy rõ mối tương quan về âm vực giữa các thanh và nhất là những đường nét âm điệu đặc trưng của chúng. Thanh “ngã”, “hỏi” có đường nét phức tạp. dùng nốt nhạc để ghi các thanh này nhất thiết phải dùng tới hai nốt. Trong khi đó, muốn ghi bốn thanh còn lại chỉ cần dùng một nốt cho mỗi thanh.

Những điều miêu tả trên đây không chỉ căn cứ vào thính giác mà còn dựa trên những cứ liệu của ngữ âm học thực nghiệm.

4.1.4. Sự phân bố của các thanh điệu

4.1.4.1. Sự phân bố thanh điệu trong các loại hình âm tiết

Thanh điệu được thể hiện đồng thời với các âm vị khác trong âm tiết. Sự thể hiện của chúng do đó ít nhiều chịu sự tác động của các âm vị cấu thành âm tiết. Sự phân bố của các thanh điệu phải được xét trong mối tương quan với các thành phần âm tiết.

Âm đầu kết hợp với phần vần lỏng lẻo, nó không tham gia vào việc bảo đảm trường độ cố định của âm tiết. Ở những âm tiết bắt đầu bằng phụ âm hữu thanh, đường nét điển hình cho mỗi thanh điệu nằm ở phần vần. Sự thể hiện và do đó sự phân bố thanh điệu ít liên quan đến âm đầu. Âm đệm, ngoài âm vị zê-rô ra, tiếng Việt chỉ có một bán nguyên âm [-ɤ-] đảm nhiệm thành phần này. Cũng như âm đầu nó ít ảnh hưởng đến sự phân bố của các thanh điệu.

Âm chính kết hợp với âm cuối tạo nên âm hưởng cơ bản của âm tiết. Nếu âm cuối là phụ âm tắc - vô thanh thì sự thể hiện âm điệu bị hạn chế, vì một phần trường độ của âm tiết về cuối là một khoảng im lặng. Những thanh điệu nào mà đường nét âm điệu đòi hỏi phải có một thời gian thích đáng mới thể hiện được tính đặc thù của mình, thì không thể nào xuất hiện trong điều kiện như thế được.

Nếu âm cuối là âm mũi, bán nguyên âm hay âm vị zêrô thì đường nét âm điệu đặc trưng cho từng thanh điệu có điều kiện thể hiện được đầy đủ. Rõ ràng là sự phân bố của các thanh phụ thuộc nhiều vào thành phần âm cuối.

Thanh không dấu, thanh huyền có đường nét âm điệu bằng phẳng. Đường nét này yêu cầu có một trường độ nhất định mới bộc lộ được tính chất bằng phẳng của chúng. Do đó hai thanh này không bao giờ được phân bố trong các âm tiết có âm cuối vô thanh.

Thanh sắc và thanh nặng có đường nét không bằng phẳng nhưng đơn giản - một - trái với các thanh ngã, hỏi. trong tư thế đối lập “đối hướng - không đối hướng” về đường nét của âm điệu, nếu như một vế đã được xác định rõ nét ở thanh ngã và thanh hỏi, tức là đường nét đối hướng của hai thanh được thể hiện đầy đủ, thì vế kia không cần thiết phải được minh xác hoàn toàn trong cách thể hiện nữa. Nghĩa là tính chất một hướng của âm điệu ở các thanh sắc, nặng không cần phải bộc lộ một cách chi tiết trong cách phát âm kéo dài. Vì vậy, hai thanh sắc nặng có thể được phân bố ngay cả trong những âm tiết có âm cuối tắc - vô thanh /p, t, k/.

4.1.4.2. Phân bố trong từ láy

Thanh điệu trong từ láy đôi tiếng Việt phân bố theo quy luật cùng âm vực:

Cao: ngang - hỏi - sắc. Thấp: huyền - ngã - nặng. Điều này có nghĩa là: nếu âm tiết thứ nhất đã mang thanh *không dấu* thì âm tiết thứ hai chỉ có thể là thanh *không dấu* hay *hỏi* hay *sắc* hoặc ngược lại. Mà không thể là thanh nào khác. Nếu một trong hai âm tiết tạo thành từ láy đôi đã có thanh huyền chẳng hạn thì âm tiết còn lại chỉ có thể mang thanh *huyền*, hoặc *ngã*, hoặc *nặng*.

Dựa vào phẩm chất ngữ âm của các thanh điệu như đã miêu tả cũng như sự phân loại phù - trầm trong thi pháp truyền thống thì những thanh thuộc cùng một âm vực là:

Âm vực cao

Không dấu, ngã, sắc

Âm vực thấp

Huyền, hỏi, nặng

Lưu ý:

Xét về khía cạnh lịch sử, thanh *hỏi* trước kia thuộc về âm vực cao. Xưa, nó gần với các phụ âm đầu vô thanh cũng giống như các thanh *không dấu*, thanh *sắc*. Có thể nói rằng, trước kia những thanh điệu cùng một âm vực có khác so với ngày nay. Cụ thể là:

Thanh cao: ngang, hỏi, sắc

Thanh thấp: huyền, ngã, nặng

Cần chú ý điều này khi nghiên cứu về quy luật phân bố của thanh điệu trong từ láy đôi tiếng Việt.

4.1.4.3. Phân bố trong các vần thơ

Trong các thể thơ truyền thống, thanh điệu phân bố có quy luật:

- Âm tiết gieo vần của dòng thơ trên với âm tiết gieo vần của dòng thơ dưới phải cùng một âm vực.

- Nếu trong một dòng thơ có hai âm tiết gieo vần, một âm tiết gieo vần với dòng thơ trên và một âm tiết gieo vần với dòng thơ dưới thì hai âm tiết ấy không nhất thiết phải cùng âm điệu. Nếu cùng một âm điệu thì phải trái nhau về âm vực.

Sự phân bố thanh điệu trong các vần thơ của những thể thơ truyền thống (lục bát, song thất lục bát,...) có thể tóm tắt là trong các âm tiết hiệp vần giữa câu thơ trên và câu thơ dưới chỉ có thể có những thanh điệu cùng loại: xét về mặt âm điệu (cùng bằng hoặc cùng trắc). Mặc dù vậy, nếu trong một câu thơ có hai âm tiết được gọi là vần, một âm tiết hiệp vần với câu trên, một âm tiết hiệp vần với câu dưới thì thanh điệu được phân bố trong hai vần đó không nhất thiết phải cùng âm điệu và nếu chúng cùng một âm điệu thì lại phải trái nhau về âm vực.

Ngoài đầu cầu nước trong như lọc
Đường bên cầu cỏ mọc còn non
Đưa chàng lòng dặc dặc buồn
Bộ khôn bằng thủy ngựa khôn bằng thuyền
Nước có chảy mà phiên khôn rửa
Cỏ có thơm mà nhớ khó quên

(Đoàn Thị Điểm - Chinh phụ ngâm)

Các vần thơ truyền thống được sáng tác ngày nay không còn bị quy định chặt chẽ như trong thi pháp truyền thống nữa nhưng về cơ bản cũng vẫn căn cứ vào sự tương đồng về âm điệu khi các âm tiết hiệp vần nằm ở những câu thơ như nhau.

4.2. Thanh điệu với chức năng khu biệt nghĩa

4.2.1. Đã có nhiều công trình nghiên cứu về loại hình ngôn ngữ và sự phân chia loại hình ngôn ngữ trong những công trình này cũng có phần khác nhau. Nhưng nhìn chung, loại hình học đã phân chia các ngôn ngữ thế giới ra thành hai nhóm loại hình cơ bản, đó là ngôn ngữ *đơn lập* và ngôn ngữ *không đơn lập*. Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ *đơn lập* với đầy đủ những đặc điểm chính của loại hình ngôn ngữ này.

Về sự phân chia loại hình các ngôn ngữ, ý kiến của các nhà loại hình học có chỗ còn chưa thống nhất, và có thể còn được thảo luận thêm, nhưng ý kiến chung tương đối thống nhất là, dựa vào các đặc trưng hình thái cũng như căn cứ vào cơ cấu ngữ âm của tiếng Việt các nhà loại hình học đều cho rằng: tiếng Việt là một ngôn ngữ *đơn lập - âm tiết tính* (hoặc phân tiết tính). Đặc điểm loại hình này được thể hiện chủ yếu ở chức năng và cấu trúc của âm tiết tiếng Việt. Trong đó, nổi bật là mỗi âm tiết bao giờ cũng gắn liền với một thanh điệu. Thanh điệu trong tiếng Việt nói riêng, trong các ngôn ngữ mang thanh điệu nói chung có cương vị ngôn ngữ học không giống với trọng âm trong các ngôn ngữ biến hình. Vì lẽ đó, các nhà Việt ngữ học khi nghiên cứu tiếng Việt không thể không để tâm nhiều đến hiện tượng thanh điệu.

Sự thật bức tranh thanh điệu tiếng Việt rất phong phú, đa dạng và phức tạp, đã được nghiên cứu bởi nhiều quan điểm với những phương pháp tiếp cận khác nhau. Trước tiên là mô tả thanh điệu dựa vào thính giác như những người sáng tạo ra chữ Quốc ngữ đã làm. Những người đi sau đã khắc phục hạn chế của người đi trước nhờ phương tiện thực nghiệm khá hoàn hảo trên máy, được thể hiện trong các công trình của Gordina, Andreev, Nguyễn Hàm Dương,... và gần đây, các kết quả nghiên cứu mới về thanh điệu của Hoàng Cao Cương, Vũ Bá Hùng, Nguyễn Văn Lợi,... cũng đã được công bố. Có thể thấy rằng, hứng thú chủ yếu của các công trình trên đây là nhằm xác lập những tiêu chí thoả đáng âm vị học cũng như định vị thanh điệu trong cấu trúc chung của âm tiết tiếng Việt.

Không phải ngẫu nhiên mà những người châu Âu sáng tạo ra chữ quốc ngữ sau một quá trình lựa chọn, sáng tạo và thâm nhập vào tiếng Việt đã xây dựng bộ chữ Quốc ngữ ghi âm, viết rời theo từng âm tiết với nhiều dấu phụ. Đặc biệt là những dấu phụ ghi thanh không hề tìm thấy trong các ngôn ngữ biến hình Châu Âu, đã được sử dụng nhằm phản ánh trung thành những gì khác lạ của tiếng Việt so với chính bản thân ngôn ngữ của họ. Như vậy, không chỉ bản thân người Việt quan tâm đến vai trò chức năng của các thanh điệu trong cơ chế đơn tiết mà ngay cả những người ngoại quốc khi tiếp xúc với tiếng Việt đã nhận thức được vai trò chức năng của các thanh điệu trong cấu trúc âm tiết tiếng Việt.

Thanh điệu tiếng Việt có chức năng khu biệt tín hiệu ngôn ngữ. Đó là điều hiển nhiên. Ai cũng biết "CA có quai" (*ca*) không phải là "CA có đuôi" (*cá*) hay "CA có cuống" (*cà*), "Chặt tre" không phải là "chặt trẻ". Có lẽ chính vì sự hiển nhiên ấy mà từ trước đến nay trong các công trình và giáo trình về ngữ âm tiếng Việt người ta chỉ thường đưa ra một vài cặp từ đối lập tối thiểu kiểu như mấy từ *ca / cá / cà* hay *tre / trẻ* đã dẫn trên đây. Và dường như chỉ cần có thế thôi, chức năng khu biệt của các thanh điệu đã rõ và không còn gì để luận bàn nữa!

Trong khi đó, để có thể nhận thức hiện tượng thanh điệu tiếng Việt một cách toàn diện và sâu sắc hơn có lẽ không thể không chú ý đi sâu tìm hiểu vai trò chức năng của các thanh điệu trong toàn bộ hệ thống ngôn ngữ cũng như trong các văn bản, các ngôn từ cụ thể.

Một trong những cách tiếp cận hữu hiệu vào công việc nghiên cứu này là phương pháp định lượng qua cứ liệu thống kê, để xác lập giá trị thực tế của các thanh điệu trong chức năng khu biệt tín hiệu ngôn ngữ đơn tiết tiếng Việt mà chúng ta sẽ tìm hiểu ở chủ đề này.

4.2.2. Thực hiện công việc này, chúng ta có nhiệm vụ phải trả lời những câu hỏi chủ yếu chưa được các nhà nghiên cứu quan tâm đúng mức sau đây:

a. Trong tiếng Việt văn hóa hiện đại có bao nhiêu tín hiệu ngôn ngữ tối thiểu, mà cụ thể là bao nhiêu tín hiệu ngôn ngữ đơn tiết ở dạng từ điển.

b. Trong số (a) đó có bao nhiêu đơn vị từ đơn tiết tham gia vào sự đối lập với các từ đơn tiết khác chỉ bằng thanh điệu.

Vd: *ca / cà / cá*, ...

c. Trong số (b) đó phân lượng của từng thanh điệu là bao nhiêu, và tỉ lệ so sánh giữa chúng thế nào?

d. Có sự phân biệt gì trong sự đối lập thanh điệu giữa các cấu trúc đoạn tính khác nhau của âm tiết (tức là âm tiết trừ đi thanh điệu), cái mà chúng tôi gọi là *khuôn âm tiết* hoặc *khuôn tiếng* (theo thuật ngữ của Nguyễn Quang Hồng) và tỉ lệ so sánh giữa chúng ra sao.

e. Và cuối cùng, trong số (d) đó có bao nhiêu và cụ thể là những khuôn âm tiết nào sử dụng đầy đủ các thanh điệu trong sự đối lập khu biệt các tín hiệu đơn tiết.

Để thực hiện công việc đề ra, chúng ta sử dụng cuốn *Từ điển tiếng Việt* của Viện ngôn ngữ học do Hoàng Phê chủ biên với một số quy ước sau đây:

a. Từ đơn tiết được coi là tất cả các mục từ điển ở dạng đơn tiết phù hợp với cấu trúc âm tiết tiếng Việt. Theo đó:

- Các mục từ đơn tiết tuy không hẳn là từ độc lập (như *bất, vô*) cũng được liệt vào đối tượng thống kê.

- Song, không coi là đối tượng thống kê những mục từ đơn tiết ngoại lai (kiểu như *fax, foot,...*).

b. Các từ đơn tiết đồng âm như *ác* (quạ) và *ác* (độc), *dã* (mắt trắng) và *giã* (từ biệt), là không có giá trị khu biệt về mặt âm vị học, nên cũng sẽ không được phân biệt thành những đơn vị khác nhau trong danh sách thống kê.

Với cách làm trên, chúng ta thu được kết quả như sau:

Trong tiếng Việt văn hoá hiện đại có **5263** tín hiệu ngôn ngữ tối thiểu. Nói chính xác hơn, theo số liệu thống kê thu được, trong *Từ điển tiếng Việt* của Viện ngôn ngữ học do GS Hoàng Phê chủ biên có **5263** từ đơn tiết làm thành mục từ trong từ điển. Theo thống kê của Nguyễn Văn Tu, số lượng từ đơn tiết trong tự điển [Việt-Bồ Đào Nha-La tinh] của Alexandre Rhodes xuất bản năm 1651 chỉ có **3450** từ, nhưng trong *Từ điển Việt Nam phổ thông* của Đào Văn Tập in năm 1951 lại có trên **6800** từ. Nếu lấy đối tượng thống kê là âm tiết thì số lượng âm tiết được sử dụng đến trong tiếng Việt là **5890** âm tiết (theo Nguyễn Quang Hồng) hoặc **6100** âm tiết (theo Hoàng Tuệ và Hoàng Minh).

4.2.3. Trong số **5263** từ đơn tiết chúng tôi thống kê được trong *Từ điển tiếng Việt* có **710** đơn vị (chiếm 13, 49 %) không đối lập với các từ đơn tiết khác chỉ bằng thanh điệu. Nghĩa là, với khái niệm khuôn tiếng như đã trình bày, trong tiếng Việt có **710** tín hiệu ngôn ngữ đơn tiết ở khuôn chỉ thể hiện một âm tiết với thanh điệu.

Ví dụ: *ăn* (chỉ có *ăn* không có *ăn, ăn, ăn, ăn* và *ăn*).

Hoặc: *bom* (không có *bòm, bôm, bôm, bóm, bộm*).

Danh sách các âm tiết này bao gồm:

ác / ách / áp / át / au / áy / ăm / ăn / ắp / ắt / ắt .

Bám / bắc / bấp / bắng / bập / bẹp / bệch / bép / biếc / biếng / bin / bíp / bóí / bom / bóp / bóc / bực / bùm / buộc / buổi / buồm / búp / bước / bươn .

Các / cát / cắt / câng / chạc / chạch / chap / chặc / chém / chếp / chêm / chên / chết / chích / chiếp / chiết / choạc / choán / choắt / chọn / choòng / chóp / chót / chốc / chòm / chơi / chợt / chuẩn / chuôm / chuồn / chượp / còm / cót / cọt / cún / cuôm / cực / cửi / cườn / cút / cướp .

Dâng / dẹt / dệch / dềnh / dệt / dĩa / dịch / dịt / doãi / dọp / dốc / dòn / dộp / dọm / dóp / duy / duyên / duyệt / dức / được / dưới / dưới / dưới / dưới.

Đạc / đánh / đạt / đau / đặc / đắp / đáng / đập / đất / đem / đẹp / đéch / đệp / điéc / điếng / điệp / đin / đoác / đoảng / đoạt / đọc / đóp / đùm / đuốc / đuôn / đượm / đút .

Éc / én / eng / ét / éch / êu.

Gạch / gam / gạt / gàu / gắc / gật / ghém / gheo / ghép / ghét / ghệt / ghiền / ghín / ghị / giác / giáp / giặc / giắc / giật / gien / giệp / giọt / giộp / giục / giúp / goá / góc / gom / gọng / goòng / góp / gôn / gột / gợn / gọt / gục / guì / gùn / guốc / guộn / guồng / guột / gút / gù / gửi / gừng .

Hạc / hắt / hận / hắt / hẹp / hét / hểnh / hia / hiếng / hĩm / hìn / híp / hít / hìu / hoác / hoạt / hoáy / hoặc / hoắm / hoẵng / hoen / hòn / hót / hộp / hót / huán / hướng / huốt / hươ / huých / huýt / hừa / hực / hừm / hươu.

Ỉa / ích / ỉu .

Kéc / keng / kèm / kếp / kết / khách / kháng / khát / khắc / khắp / khác / khát / khéc / khem / khép / khét / khích / khiêm / khiếp / khiếu / khinh / khiu / khoác / khoát / khoáy / khoảng / khóc / khoen / khoét / khớp / khoa / khuất / khui / khum / khuôn / khuông / khươ / khuya / khuyết / khuyép / khử / khước / khươi / khướu / kiếp / kín / kị .

Lắc / lặt / lảng / lật / lép / lét / lệch / lên / lét / lịch / liếc / liệng / liếp / liệt / líp / lít / loat / loét / lõm / lóp / lọt / luận / luật / lược / luôt / lúp / lúych / lực / lược .

Mám / mập / mec / mèm / mềng / mềm / mệnh / mệ / mếu / môn / muỗm / muốt / múp / mược / mướp / mướu / mứt / mưu.

Nách / nạp / náu / nặc / nấp / nắc / năn / nấp / nén / nếp / nét / ngạc / ngàm / ngáp / ngàu / ngắc / ngắc / ngẩng / ngáp / nghet / nghech / nghiệp / nghiệt / nghìn / nghit / ngoa / ngoam / ngoan / ngoảnh / ngáp / ngốc / ngợm / ngợp / ngót / nguẩy / ngục / ngùn / nguồn / ngup / ngút / nguyệt / nguyệt / ngục / ngử / ngử .

Nhách / nháp / nhắc / nháp / nhặt / nhắc / nhắt / nhép / nhét / nhể / nhện / nhều / nhích / nhiec / nhiên / nhiệt / nhím / nhinh / nhú / nhòa / nhoáng / nhó / nhò / nhèo / nhóng / nhóc / nhộn / nhóp / nhục / nhúm / nhuy / nhuyển / nhự / nhức / nhược / nhuron / ních / niên / niễng / niệt / niêu / nín / níp / nị / nịu / noãn / nóp / nốc / nôn / nộ / nùm / nùn / nuộc / nuốm / nuông / núp / nút / nụng / nước / nút .

Oà / oang / oanh / oát / oằn / óp / ót / óp / óm / ót .

Phác / phanh / phắc / phẩn / phắt / phẩm / phập / phẩu / phèo / phép / phét / phéch / phen / phét / phẩm / phỉ / phỉ / phỉ / phin / phỉ / phóc / phốc / phôn / phót / phui / phun / phuy / phũa / phức / phùng / phước / phứt .

Quào / quau / quắc / quých / quyp .

Rát / rau / rấp / rặt / rắt / rêm / rết / réch / rêm / rệp / rết / rích / riềm / rim / rót / rô / rộp / rớt / rớt / ruốc / ruột / rúp / rước / rượt / rượu / rút .

Săng/ sắp / sắ / séc / sém / sét / sếp / sệt / siéc / siêng / siết / siêu / sim / sít / soái / soạn / sói / sòm / soóc / soong / sốc / sộp / sốt / sóm / sớt / sũa / suất / sùm / suối / suôn / suông / suốt / sụp / suyễn/ sườn / sứt.

Tách / tắc / tắp / tắ / tắc / tếp / tếch / tèm / tên / tênh / tếp / tét / tểu / tiếng / tips / toát / toáy / tóc / tòm / tốp / tòm / tuất / tuế / túp / tuyền / tuýp/ tức/ tươn/ tướp/ từu/ thác/ than/ thân / thấp /thắ/ thấp / thềm / thếp / thét / thếch / thếp / thết / thêu / thìa / thiếc / thiểm / thiêng / thím / thìn / thoắng / thoắ / thỏm / thon / thóp / thộp / thót / thời / thơm / thớt / thuật / thun / thuổng / thuở / thụp / thuyết / thước / thười / thườn / thượ / trách / tráp / trảy / trập / trệt / trèm / trên / trệch / trĩa / trích / trôm / trót/ trốc / trộm / trốt / trời / trượt .

Uất / ục / uốn / út / ạch / uyên / ước / ương / uớ / uớt / uu.

Vàm / vào / vắc / vằ / vằ / vạc / vẹ / vẹ / vếch / vện / vích / việc / viêm / viếng / viết / vịm / vịu / voan / vòm / vọp / vốc / vón / vờn / vục / vữm / vuông / vục / vượt / vút.

Xách / xán / xanh / xáp / xát / xàu / xắ / xắ / xắ / xắ / xắ / xắ / xem / xên / xích / xiếc / xiêm / xiên / xiềng / xiết / xiêu / xinh / xon / xoong / xọp / xót / xón / xốp / xốt / xòm / xót / xua / xuất / xúc / xúm / xung / xuôi / xuộm / xúp / xút / xuy / xuya / xura.

Yểng / yết .

Với những trường hợp nêu trên thanh điệu không mang chức năng khu biệt các tín hiệu ngôn ngữ đơn tiết. Hay nói cách khác, *không có sự đối lập âm vị học mang giá trị khu biệt ở thanh điệu đối với 13,49 % các từ đơn tiết trong tiếng Việt*. Vì lẽ đó, khi thừa nhận rằng, thanh điệu có chức năng khu biệt nghĩa là điều hiển nhiên, chúng ta cũng nhận thức được rằng sự "hiển nhiên" ấy không phải xảy ra với tất cả mọi trường hợp, tuy rằng số lượng và tỷ lệ những từ đơn tiết ở đó, trực tiếp tham gia gánh vác chức năng khu biệt tín hiệu là rất lớn. Cụ thể là, nếu loại trừ **710** đơn vị những từ đơn tiết ở khuôn chỉ thể hiện một âm tiết với thanh điệu, thì thanh điệu tham gia vào sự khu biệt toàn bộ các tín hiệu ngôn ngữ còn lại với số lượng là:

5263 - 710 = **4553** đơn vị (chiếm 86,51 %).

Ví dụ: - Am / ám

- Bay / bày / bảy

- Cay / cày / cáy / cạy

- Dan / dàn / dân / dân / dân

- Đây / đây / đây / đây / đây / đây / ...

Tỉ lệ **86,51 %** số tín hiệu đơn tiết có tham gia vào sự khu biệt âm vị học chỉ bằng thanh điệu cho phép chúng ta khẳng định rằng: *thanh điệu tiếng Việt nhận lãnh chức năng khu biệt một cách rộng rãi và tương đối đều khắp ở hầu hết các đơn vị từ vựng đơn tiết trong tiếng Việt*.

4.2.4. Nếu căn cứ vào số lượng và tần số xuất hiện cũng như tỉ lệ phần trăm trên **5263** đơn vị cụ thể để đánh giá vai trò chức năng của từng thanh điệu tiếng Việt thì chúng ta có thể rút ra nhận xét qua các bảng thống kê sau:

a. Không tính các từ đơn tiết có kết thúc bằng các phụ: /- p,- t,- k/.

Bảng 1

Thanh điệu	Ngã	Hỏi	Nặng	Huyền	Sắc	Ngang	Tổng cộng
Số lượng	353	570	606	840	845	1029	4243
Tỷ lệ %	8,32	13,43	14,28	19,80	19,92	24,25	100.00

b. Tính cả từ đơn tiết có kết thúc bằng các phụ âm tắc - vô thanh.

Bảng 2

Thanh điệu	Ngã	Hỏi	Huyền	Ngang	Nặng	Sắc	Tổng cộng
Số lượng	353	570	840	1029	1045	1426	5263
Tỷ lệ %	6,71	10,83	15,96	19,55	19,86	27,09	100,00

So sánh *Bảng 1* và *Bảng 2*, nếu căn cứ vào mức độ phổ biến và đều khắp, thì trật tự tôn ti thể hiện vai trò chức năng của thanh điệu có sự thay đổi bởi số lượng các từ đơn tiết có kết thúc bằng các phụ âm tắc - vô thanh /- p, - t, - k/ có khả năng lập thành mục từ trong từ điển là khá lớn: **1020** đơn vị, chiếm **22,4 %** so với toàn bộ số từ đơn tiết có tham gia đối lập về thanh điệu (4553 đơn vị).

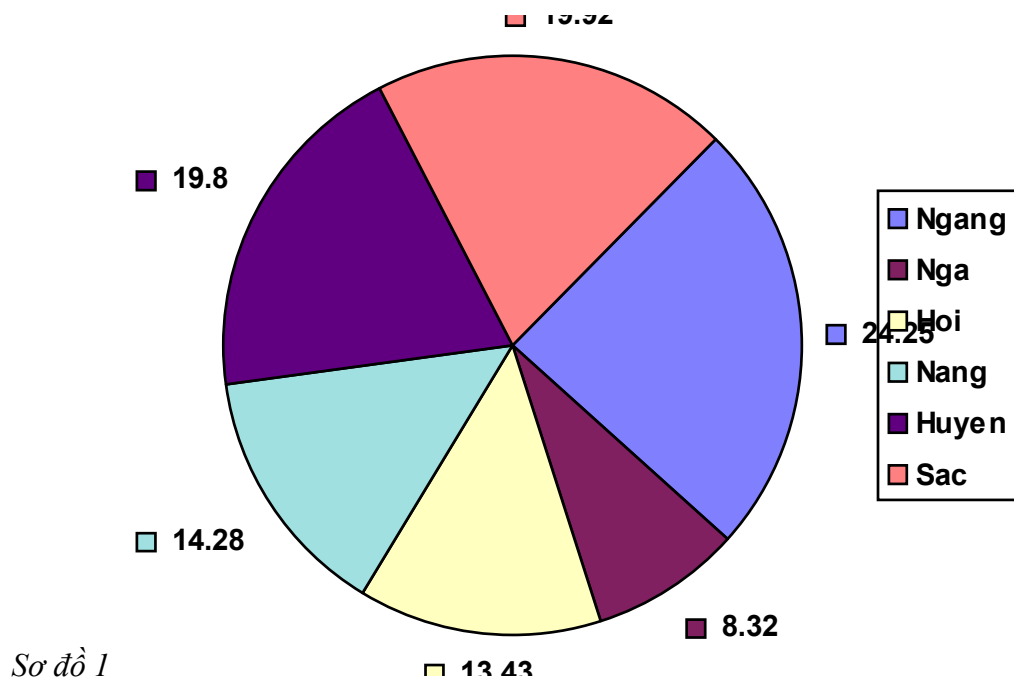
Việc phân chia cứ liệu thống kê thành hai bảng như đã làm ở trên không ngoài mục đích nhằm khảo sát tần số xuất hiện của các thanh điệu tiếng Việt một cách khách quan và chính xác hơn bằng cách tạm thời không xét đến số lượng và tỉ lệ của hai thanh *sắc* và *nặng* xuất hiện một cách bắt buộc trong cấu trúc của loại hình âm tiết khép với các phụ âm cuối là /- p, - t, - k/.

Từ *Bảng 1*, chúng ta có thể rút ra nhận xét là, trong chức năng khu biệt các tín hiệu ngôn ngữ đơn tiết với số lượng cụ thể là **4243** đơn vị, các thanh điệu tiếng Việt đã tham gia một cách tích cực với những phân lượng khác nhau theo thứ tự từ cao đến thấp là:

1. Ngang
2. Sắc
3. Huyền
4. Nặng
5. Hỏi
6. Ngã

Khả năng xuất hiện cao nhất và gánh vác chức năng khu biệt lớn nhất trong sự khu biệt là thanh *ngang* (24, 25 %), rồi đến thanh *sắc* (19,92 %), thanh *huyền* (19,80 %), thanh *nặng* (14,28 %), thanh *hỏi* (13,43 %) và cuối cùng là thanh *ngã* (8,32 %).

Những điều trình bày trên của chúng tôi có thể được tóm tắt bằng sơ đồ biểu diễn tỷ lệ phần trăm số lượng các thanh trong từ đơn tiết tiếng Việt như sau:



4.2.5. Tiếp theo chúng ta sẽ tìm hiểu sự phân biệt trong sự đối lập thanh điệu giữa các cấu trúc đoạn tính khác nhau của âm tiết, tức là xem xét sự đối lập thanh điệu giữa các khuôn âm tiết khác nhau. Cụ thể là:

a. Khuôn chỉ gồm một âm tiết (1)

Ví dụ: *chơi* (không có *chời, chời, chời, chơi, chơi, chơi*; *chời* chỉ xuất hiện trong từ song tiết “*chấp chơi*” hay “*chời với*” chứ không có khả năng đứng độc lập làm thành mục từ trong từ điển).

Hoặc: *duyên* (không có *duyền, duyên, duyên, duyên, duyên*),...

b. Khuôn chỉ thể hiện hai âm tiết với thanh điệu (2).

Ví dụ: *ngăn, ngắn* (không có *ngần, ngắn, ngắn, ngắn*).

Hoặc: *đương, đường* (không có *đuờng, đuờng, đường, đượng*),...

c. Khuôn chỉ có ba âm tiết (3).

Ví dụ: *lan, làn, lán* (không có *lăn, lản, lạn*)

Hoặc: *tua, tũa, tũa* (không có *tùa, tũa, tũa*),...

d. Khuôn chỉ có bốn âm tiết (4).

Ví dụ: *tâm, tằm, tằm, tằm* (không có *tằm, tằm*),...

Hoặc: *cay, cày, cày, cày* (không có *cãy, cãy*),...

e. Khuôn chỉ có năm âm tiết (5)

Ví dụ: *ban, bàn, bản, bán, bạn*, (không có *bần*)

Hoặc: *châu, châu, châu, châu, chầu* (không có *chầu*),...

Chúng ta có thể thấy là: số lượng của mỗi thanh trong từng khuôn âm tiết một (tính theo chiều ngang) cũng như số lượng của mỗi thanh trong mỗi khuôn âm tiết (tính theo chiều dọc) là rất khác nhau. Điều đó góp phần khẳng định rằng, *tất cả các thanh điệu tiếng*

Việt ở từng mức độ khác nhau với những phân lượng khác nhau đều đã tích cực tham gia vào sự khu biệt các tín hiệu ngôn ngữ đơn tiết trong tiếng Việt.

Mặt khác, xét trong chức năng khu biệt, các tín hiệu ngôn ngữ đơn tiết, số lượng từng thanh điệu tuy có thay đổi vì ở đây chúng ta tạm gác **432** từ đơn tiết của khuôn bao gồm sáu âm tiết với thanh điệu (ở đó có sự tham gia khu biệt đều khắp của cả 6 thanh) thì nhìn chung trật tự các thanh thể hiện gánh nặng chức năng của chúng không có gì thay đổi, cao nhất và chiếm ưu thế vẫn là thanh *ngang*, rồi đến thanh *sắc*, thanh *huyền*, thanh *nặng*, thanh *hỏi* và thanh *ngã* có tần suất thấp hơn cả.

4.2.6. Như trên đã nói, các từ đơn tiết có kết thúc bằng các phụ âm tắc - vô thanh /- p, - t, - k/ chỉ có thể tham gia đối lập về thanh điệu bằng thanh *sắc* và *nặng*.

Trong tiếng Việt hiện đại có **1020** từ đơn tiết có kết thúc bằng /- p, - t, - k/ chiếm 19,38% (trong tổng số **5263** từ đơn tiết) bao gồm khuôn tiếng chỉ có một âm tiết, ví dụ: *ác* (không có *ac*), *buộc* (không có *buốc*) và khuôn tiếng có hai âm tiết, ví dụ: *mất*, *mật*; hay *vút*,... với sự phân bố như sau:

Bảng 3

Loại khuôn âm tiết	Số lượng và tỷ lệ % các thanh						
	Ngang	Huyền	Ngã	Hỏi	Sắc	Nặng	T.Cộng
1	109:11,39	56: 7,29	25: 8,90	31: 6,22	69 : 8,93	28 : 5,24	318: 8,34
2	213:22,25	131:17,06	35:12,45	74:14,86	136:17,59	75:14,05	664:17,42
3	246:25,71	195:25,39	48 :17,08	122:24,50	202:26,13	126:23,60	939:24,64
4	209:21,84	204:26,56	69:24,56	132:26,51	188:24,32	138:25,84	940:24,67
5	180:18,81	182:23,70	104:37,01	139:27,91	178:23,03	167:31,27	950:24,93
Tổng Cộng	957:100,0	768:100,0	281:100,0	489:100,0	773:100,0	534:100,0	3811:100

Bảng 4

Phụ âm cuối	Số lượng và tỉ lệ % thanh sắc và nặng			
	Sắc	Nặng	Sắc	Nặng
/- p /	70: 26,22	36: 28,80	58:18,47	58:18,47
/- t /	102: 38,20	44: 35,20	141:44,91	141:44,91
-c	67: 25,09	35: 28,00	89:28,34	89:28,34
-ch	28: 10,49	10: 8,00	26:8,28	26:8,28
Tổng cộng	267: 100,00	125 : 100,00	314:100,0	314:100,0
Loại khuôn âm tiết	Loại khuôn chỉ có một âm tiết hoặc (329 đơn vị)		Loại khuôn có hai âm tiết sắc và âm nặng (628 đơn vị)	

Qua bảng thống kê trên, có mấy nhận xét được rút ra là:

- Hai thanh điệu *sắc* và *nặng* cùng tham gia vào khu biệt các từ đơn tiết có kết thúc bằng /-p, -t, -k/ với những phân lượng khác nhau. Gánh nặng chức năng khu biệt các tín hiệu ngôn ngữ đơn tiết này dồn vào thanh *sắc* nhiều hơn là thanh *nặng*: có **581** đơn vị từ đơn tiết có kết thúc bằng /-p, -t, -k/ mang thanh *sắc*, chiếm 56,96% và **439** đơn vị mang thanh *nặng*, chiếm 43,04% (trong tổng số **1020** đơn vị).

- Số từ đơn tiết có kết thúc khép vô thanh không tham gia đối lập với từ đơn tiết khác bằng thanh điệu (*sắc* hoặc *nặng*) chiếm 38,43%, ít hơn so với số còn lại sử dụng hai thanh *sắc* và *nặng* trong đối lập âm vị học, chiếm 61,57%.

- Trong số các âm tiết khép có khả năng đứng độc lập thành một mục từ đơn tiết trong từ điển có kết thúc bằng /- k/ thì số lượng các âm tiết có kết thúc bị ngạc hoá (được viết bằng -ch) có **90** đơn vị (chiếm 24,32%) luôn ít hơn số lượng các âm tiết có kết thúc không bị ngạc hoá (được viết bằng -c) có **280** đơn vị (chiếm 75,68%).

Từ những nhận xét trên, trở lại với *Bảng 1* và bảng thống kê về số lượng các thanh xuất hiện trong từng khuôn âm tiết (*Bảng 3*), chúng ta nhận thấy rằng:

- Không phải chỉ riêng trường hợp các từ đơn tiết có kết thúc bằng /- p, - t, - k/ gánh nặng chức năng khu biệt mới dồn vào thanh *sắc* hơn là thanh *nặng*; mà ngay cả khi chúng ta tạm thời đưa ra ngoài danh sách thống kê những từ đơn tiết thuộc loại này thì tần số xuất hiện của thanh *sắc* vẫn cao hơn thanh *nặng* với một tỉ lệ đáng kể: *sắc* / *nặng* = 845/ 606 (*Bảng 1*) và 773/534 (*Bảng 3*). Như vậy, trong bất cứ trường hợp nào, xét riêng sự đối lập giữa hai thanh *sắc* và *nặng* thì thanh *sắc* luôn xuất hiện với tần số cao hơn và do đó, nó có chức năng khu biệt lớn hơn.

- Trong tiếng Việt hiện đại có **432** từ đơn tiết tham gia đối lập đều khắp ở tất cả các thanh điệu được liệt kê ở danh sách dưới đây. Trong đó, những từ in nghiêng là từ địa phương hoặc ít dùng (đã được *Từ điển tiếng Việt* ghi chú như vậy).

1. BA bà bả bã bá *bạ*
2. BAO bào bảo bão báo *bạo*
3. BÂY bày bày *bẫy* *bẩy* *bậy*
4. BE bè bẻ *bẽ* bé *bẹ*
5. BÊ bè *bể* *bễ* bé *bệ*
6. BI bì *bỉ* *bĩ* bí *bị*
7. BONG bông *bồng* *bống* *bóng* *bọng*
8. CHAO chào *chào* *chảo* *cháo* *chạo*
9. CU cù *củ* *cũ* cú *cụ*
10. CUNG cùng *củng* *cưng* *cúng* *cụng*
11. DAI dài *dải* *dãi* dài *dại*
12. DẦU dầu *dầu* *dẫu* *dấu* *dậu*
13. DONG dòng *dòng* *dống* *dóng* *dọng*
14. DÔI đôi *dối* *dối* *dối* *dội*
15. DU' dừ *dữ* *dữ* *dứ* *dự*

16. ĐÂY đây đây dầy dấy đây
17. ĐỀ đề đề đề đề đề
18. ĐÌNH đình đình đĩnh đĩnh đình
19. ĐÒ đồ đồ đồ đồ đồ
20. ĐỒ đồ đồ đồ đồ đồ.
21. ĐÔI đôi đôi đôi đôi đôi
22. GA gà gà gã gá ga
23. GAY gày gảy gầy gáy gay
24. GIA già già giã giá gia
25. KE kè kè kễ ké kẹ
26. KI kì kì kĩ kí kị
27. LÀNH lành lành lảnh lảnh lành
28. LẦN lần lần lần lần lần
29. LẦY lầy lầy lầy lầy lầy
30. LÈ lẽ lẽ lẽ lẽ lẽ
31. LEO lèo lèo lèo lèo lèo
32. LINH linh linh lĩnh lĩnh *lĩnh*
33. LÔI lời lời lời lời lời
34. LONG lòng lòng lông lông lông
35. LÒ lò lò lỗ lò lò
36. LỪA lừa lừa lừa lừa lừa
37. MÀ mà mà mã má mạ
38. MAI mai mai mãi mái mai
39. MANG màng màng mãng mãng mạng
40. MANH manh mãnh *mãnh* mãnh mạnh
41. MẬU mậu mậu mậu mậu mậu
42. ME mè mẽ mẽ mẽ mẽ
43. MÔ mờ mờ *mỗ* mờ mờ
44. MỜ mờ mờ mờ mờ mờ
45. NÀ nà nà *nã* ná nà
46. NẦY nầy nầy nầy nầy nầy
47. NGẠI ngại ngại ngại ngại ngại
48. NHAO nhào nhào nhào nhào nhào
49. NÒ nò nò nỏ nó nỏ
50. NÔI nôi nôi nổi nổi nổi
51. PHỤ phù phù phũ phú phụ
52. QUÂN quân quân quần quần quân
53. QUẦY quày quảy quẩy quẩy quây
54. QUÝ quỳ quỷ quỹ quý quy
55. RAO rào rào rảo rảo rảo

56. SA	sà sả sã sá sạ
57. SÂM	sầm sẳm sẵm sẳm sậm
58. TA	tà tả tã tá tạ
59. TAI	tài tải tãi tái tại
60. TINH	tình tỉnh tĩnh tính tịnh
61. THÂM	thầm thẳm thẵm thẳm thậm
62. TRÔI	trời <i>trối</i> <i>trối</i> trôi trội
63. VA	và vả vã vá vạ
64. VAI	vài vải vãi vại vại
65. VÂN	vần vản vãn vắn vận
66. VÂY	vây vẩy vẵ vẩy vạy
67. VI	vì vĩ vĩ ví vị
68. VO	vò vổ vỗ vó vộ
69. VONG	vòng vông vỗng vóng vọng
70. VỜ	vờ vở vỡ vớ vợ
71. XA	xà xã xả xá xạ
72. XEO	xèo xẻo xẻo xẻo xẹo.

Bằng phương pháp thống kê định lượng, chúng ta có thể đi đến một nhận thức rõ rệt hơn về chức năng khu biệt của các thanh điệu trong tiếng Việt. *Rõ ràng là thanh điệu giữ vai trò rất tích cực trong chức năng khu biệt tín hiệu ngôn ngữ.* Có hai khía cạnh cần nhấn mạnh là:

a. Nếu trọng âm từ trong các ngôn ngữ khác chỉ có giá trị khu biệt các đơn vị từ vựng *đa tiết*, thì thanh điệu trước hết tham gia vào sự khu biệt các đơn vị từ vựng *đơn tiết* trong tiếng Việt.

Như chúng ta đã biết, tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn lập - âm tiết tính điển hình. Âm tiết tiếng Việt có tính đơn lập cao độ về mặt ngữ âm cũng như về mặt hình thái. Điều này được thể hiện rất rõ ngay trong cách nói rời và viết rời theo từng đơn vị âm tiết của người Việt. Không như trong các ngôn ngữ biến hình châu Âu ở đó trọng âm luôn gắn với từ nhằm khu biệt một cách hạn chế các đơn vị từ vựng đa tiết, thanh điệu trong tiếng Việt luôn gắn chặt với âm tiết. Nhờ những đặc điểm này mà người Việt dễ dàng nhận thức và phân biệt được sự khác nhau cơ bản giữa các đơn vị từ vựng đơn tiết kiểu như *ca / cá / cà* hay *tre / tré* đã dẫn trên đây một cách dễ dàng.

b. Nếu trọng âm từ trong các ngôn ngữ khác chỉ góp phần khu biệt một số từ lẻ tẻ, thì các thanh điệu tiếng Việt tham gia vào sự khu biệt một cách rộng rãi và tương đối đều khắp ở các đơn vị từ ngữ tiếng Việt (chiếm 86,51%). Thanh điệu quả thực không giống trọng âm trong các ngôn ngữ biến hình. Ở những ngôn ngữ này, trọng âm từ có thể cố định hoặc tự do, vai trò của nó thật hạn chế và mờ nhạt xét về chức năng khu biệt nghĩa. Thỉnh thoảng chúng ta mới bắt gặp một vài cặp từ, ở đó trọng âm thực sự thi hành chức năng khu biệt của nó. Ví như trong tiếng Nga, ta có:

Muká (sự hành hạ, đau khổ).

Múka (bột mì).

Hay : *Zamók* (lâu đài)

Zámok (cái khoá).

Thanh điệu tiếng Việt không thể. Theo số liệu thống kê của chúng tôi, chỉ có $710/5263 = 13,49\%$ các đơn vị từ vựng đơn tiết không đối lập với các từ đơn tiết khác chỉ bằng thanh điệu.

Trong chức năng khu biệt các từ đơn tiết, các thanh điệu tiếng Việt đã gánh vác những phân lượng khác nhau. Theo mức độ phổ biến và đều khắp, các thanh điệu tiếng Việt được phân bố theo hai trật tự tôn ti sau đây:

- Không tính (sắc và nặng) trong các từ đơn tiết có kết thúc bằng /- p, - t, - k/:

1. *Ngang*

2. *Sắc*

3. *Huyền*

4. *Nặng*

5. *Hỏi*

6. *Ngã*

- Tính cả từ đơn tiết có kết thúc bằng /- p, - t, - k/:

1. *Sắc*

2. *Nặng*

3. *Ngang*

4. *Huyền*

5. *Hỏi*

6. *Ngã*

Những con số tuyệt đối có thể bị xê xích ít nhiều tùy thuộc vào đối tượng thống kê và cách tính toán cụ thể. Song, quang cảnh chung mà cứ liệu thống kê phác họa trên đây hẳn là có giá trị chân thực và bổ ích cho nhận thức đối tượng đang xét.

Mặt khác, tần số và tỉ lệ so sánh của các thanh điệu trong hệ thống tín hiệu ngôn ngữ tiếng Việt với các số liệu nêu trên không những giúp chúng ta có cơ sở để đánh giá vai trò chức năng của các thanh điệu trong hệ thống ngôn ngữ, mà đó còn là những thông số cần thiết làm cơ sở để tiếp tục tìm hiểu về chức năng của các thanh điệu trong lời nói, trong ngôn từ trên các văn bản cụ thể.

4.3. Thanh điệu với chức năng thể hiện nghĩa gọi tả

4.3.1. Đặt vấn đề

Tìm hiểu chức năng của thanh điệu tiếng Việt, hầu hết các nhà nghiên cứu tập trung chú ý trước tiên vào chức năng khu biệt nghĩa như chúng ta đã đề cập ở Chủ đề 2 bởi trong tiếng Việt - một ngôn ngữ đơn lập âm tiết tính - mỗi âm tiết bao giờ cũng gắn liền với một thanh điệu và thanh điệu có chức năng khu biệt các tín hiệu ngôn ngữ đơn tiết trong ngôn ngữ này. Song, chỉ dừng lại ở đó thì thật sự là chưa đầy đủ.

Trong nhiều trường hợp cụ thể chúng ta thấy, người Việt ai cũng có những cảm nhận về sự giống nhau và khác nhau ít nhiều giữa các tập từ như: *bấp bênh* và *bập bênh*, *đôm đốp* và *đòm đốp* hay *cót két* và *cọt két*,... Sự cảm nhận này chìm sâu trong cảm thức của người bản ngữ và thật khó diễn tả một cách "hiển ngôn".

Trên quan điểm ngữ âm học chức năng, chúng ta cần phải làm sáng tỏ chức năng thể hiện *nghĩa gọi tả* của các thanh điệu tiếng Việt trên cơ sở những con số thống kê - định lượng cụ thể qua việc khảo sát thanh điệu trong từ láy đôi dựa vào *Từ điển từ láy tiếng Việt* [155]. Kết quả thống kê thu được ta có **5488** từ láy đôi, trong đó các từ có khả năng lập

thành các tập từ láy chỉ khác nhau về thanh điệu còn khuôn âm tiết hoàn toàn giống nhau là **1598** từ, chiếm 29,14%, với số lượng các tập từ cụ thể là:

- Tập gồm 2 từ: 548 tập từ.
- Tập gồm 3 từ: 120 tập từ.
- Tập gồm 4 từ: 20 tập từ.
- Tập gồm 5 từ: 10 tập từ.
- Tập gồm 6 từ: 2 tập từ.

Trong số **1598** từ láy đôi này có **754** từ láy đôi phân biệt nhau về nghĩa lý tính, chiếm 47,15% các từ láy đôi chỉ khác nhau về thanh điệu và chiếm 13,74% từ láy đôi.

Ví dụ:

Lanh lảnh (tt) (âm thanh) cao, trong và vang xa như tiếng chuông phát ra với nhịp độ mau.

Lanh lánh (tt) (Mắt) rất đen và sáng, ánh lên, trông đẹp, sinh động.

Với các tập từ láy giống nhau về khuôn tiếng chỉ khác nhau về thanh điệu nói trên, chúng ta không thể tìm được mối liên hệ ngữ nghĩa nào giữa các nét nghĩa của các từ trong cùng một tập.

Theo thống kê của chúng tôi, trong số **1598** từ láy đôi có khả năng lập thành các tập từ giống nhau hoàn toàn về khuôn tiếng chỉ khác nhau về thanh điệu có đến **845** từ phân biệt nhau về nghĩa cảm tính, chiếm 52,85%, với số lượng cụ thể của các tập từ này như sau:

- Tập gồm 2 từ: 312
- Tập gồm 3 từ: 49
- Tập gồm 4 từ: 15
- Tập gồm 5 từ: 1
- Tập gồm 8 từ: 1

Dựa vào các nét nghĩa đã cho, các tập từ láy phân biệt nhau về nghĩa cảm tính được chia thành 4 loại:

- Loại thứ nhất bao gồm các từ gợi tả âm thanh với **198** từ.
- Loại thứ hai bao gồm các từ gợi tả hình dáng với **116** từ.
- Loại thứ ba là các từ gợi tả trạng thái sự vật với **87** từ.
- Và loại thứ tư là các từ gợi tả trạng thái tâm lý - tình cảm với **98** từ.

4.3.2. *Đặc trưng thanh điệu và các nét nghĩa gợi tả ở từ láy song tiết*

Số liệu thống kê về chức năng gợi tả hình dáng của các thanh bằng và thanh trắc cũng như các nét nghĩa gợi tả của âm vực và đường nét thanh điệu được thể hiện trong các bảng thống kê sau:

Bảng 5

Các nét nghĩa	Đặc trưng thanh điệu					
	I		II		III	
	Bằng	Trắc	Gãy	Kh. gãy	Cao	Thấp
To	6	6	1	20	6	16
Nhỏ	12	8	5	18	16	6
Dài	6	5	2	8	4	9
Ngắn	3	2	2	2	3	6
Rộng	1	1	0	4	0	5
Hẹp	1	0	0	0	0	0

Thẳng	0	0	0	0	0	0
Cong	17	11	2	30	18	17
Cao	6	5	2	7	7	5
Thấp	5	4	2	4	5	5
Gọn	1	0	0	1	1	0
Không gọn	5	1	1	6	0	7
Cân đối	0	0	0	1	1	1
Không cân đối	12	9	5	19	9	20
Mạnh	1	0	0	2	2	1
Yếu	9	11	5	13	11	9

Bảng 6

	Các nét nghĩa					
Đặc trưng thanh điệu	Mức độ				Trạng thái	
	1		2		3	
	Cao hơn	Thấp hơn	Mạnh hơn	Yếu hơn	Động	Tĩnh
Bằng	10	18	10	8	16	12
Trắc	20	4	2	4	13	1
Trắc gãy	5	1	5	1	4	2
Trắc không gãy	10	1	10	1	5	6
Cao	18	24	18	2	19	23
Thấp	20	14	20	14	13	21
Không gãy	34	34	34	34	30	38

- Các tập từ gọi tả trạng thái tâm lý - tình cảm.

- Khả năng gọi tả của các đặc trưng thanh điệu

Bảng 7

	Các nét nghĩa					
Đặc trưng thanh điệu	1		2		3	
	Cao hơn	Thấp hơn	Mạnh hơn	Yếu hơn	Rõ hơn	Mờ hơn
Bằng	8	18	9	17	17	9
Trắc	29	18	29	18	30	17
Trắc - gãy	8	7	8	7	10	4
Trắc - không gãy	17	9	17	9	16	10
Cao	22	30	22	30	34	18
Thấp	21	14	22	13	24	11
Không gãy	34	33	35	32	44	23

- Khả năng gọi tả của các thanh *ngang, huyền* và *sắc, nặng*

Bảng 8

	Các nét nghĩa					
Thanh điệu	1		2		3	
	Cao hơn	Thấp hơn	Mạnh hơn	Yếu hơn	Rõ hơn	Mờ hơn
Ngang	2	12	2	22	9	5
Huyền	5	4	6	3	7	2
Sắc	10	8	10	8	10	8
Nặng	7	1	7	1	6	2

4.3.3. Nhận xét

- Từ số liệu thống kê trình bày trên về khả năng gọi tả những đặc tính âm thanh của đặc trưng khu biệt âm vực (*cao / thấp*) và đường nét (*gãy / không gãy*) trong các tập từ láy đôi, chúng ta có thể đi đến nhận xét: trong các tập từ láy đôi giống nhau hoàn toàn chỉ khác nhau về thanh điệu, các từ thuộc âm vực *cao* (*ngang, hỏi, sắc*), đường nét *không bị gãy* (*ngang, huyền, sắc, nặng*) thường gọi tả những âm thanh *trầm*, trường độ âm thanh *gọn*, cường độ âm thanh *yếu, vang*, nghe *chói, đều* và *liên tiếp*. Nếu như tính chất *trầm* của âm thanh được thể hiện không thật rõ với thanh điệu thuộc âm vực *cao* thì đặc tính *trầm* này được thể hiện rất rõ với thanh điệu *thấp*. Các thanh thuộc âm vực *thấp* cũng thường gọi tả những âm thanh *gọn, yếu, không vang, đều* và *liên tiếp*. Sự đối lập giữa các nét nghĩa gọi tả đặc tính của âm thanh không được các thanh *gãy* (*hỏi, ngã*) thể hiện rõ lắm, ngoại trừ trường hợp *mạnh/yếu = 1/10* chứng minh khả năng gọi tả những âm thanh có cường độ *yếu* của các thanh *gãy*.

Khả năng gọi tả những đặc tính của âm thanh cũng được thể hiện khá rõ với nét khu vực *bằng/trắc*. Nghĩa biểu trưng của nét nghĩa khu biệt về âm điệu nói chung, cũng như của các thanh trong từng âm điệu được xét trên cơ sở số liệu thống kê đã nêu với những nhận xét cụ thể sau đây:

Nhìn chung các thanh có âm điệu *bằng phẳng* (thanh *bằng*) thường diễn tả những âm thanh *trầm* (*bồng / trầm = 1/19*), trường độ âm thanh *kéo dài* (*dài / gọn = 17/3*), cường độ âm thanh *yếu* (*mạnh / yếu = 18/31*), nghe *đều* (*đều / không đều = 18/0*) và *liên tiếp* (*liên tiếp / không liên tiếp = 23/1*). Đặc trưng *êm* và *chói* của âm thanh hầu như không được thể hiện bằng các thanh *bằng*. Nếu xét riêng với từng thanh *bằng* cụ thể ta thấy, khả năng thể hiện đặc tính *trầm* của âm thanh tập trung chủ yếu ở thanh *huyền* (*bồng / trầm = 0,18*), thanh *ngang* hầu như không gọi tả tính *trầm / bồng* của âm thanh (*bồng / trầm = 1/1*). Cùng tham gia diễn tả độ dài của âm thanh nhưng thanh *huyền* thường diễn tả những âm thanh có trường độ *kéo dài* hơn là thanh *ngang*, với tỉ lệ là *10/6*. Khả năng diễn tả cường độ âm thanh *yếu* của thanh *huyền* gấp 2 lần thanh *ngang* (*20/10*). Tuy nhìn chung, đặc tính *vang / không vang* không được thể hiện rõ với các thanh *bằng* nhưng với từng thanh *bằng* cụ thể ta thấy, nếu như thanh *ngang* có xu hướng diễn tả những âm thanh *vang* (*vang / không vang = 6/2*)

thì ngược lại thanh *huyền* lại thường diễn tả những âm thanh *không vang* (vang / không vang = 1/7). Cùng góp phần gợi tả những âm thanh đều và liên tiếp nhưng khả năng gợi tả của thanh *huyền* cao hơn thanh *ngang* với 2 đặc tính âm thanh này: *huyền* / *ngang* = 11/7 (đều) và 14/9 (liên tiếp).

Với các thanh *trắc*, tỷ lệ bổng / trầm = 1/25 chứng tỏ khả năng diễn tả những âm thanh *trầm* vẫn chiếm ưu thế hơn là âm thanh bổng. Các thanh *trắc*, nhìn chung thường diễn tả những âm thanh *gọn* (dài / gọn = 3/22), cường độ âm thanh *yếu* (mạnh / yếu = 11/35), *vang* (vang / không vang = 13/7), nghe *chói* (êm / chói = 0,7) và *liên tiếp* (liên tiếp / không liên tiếp = 19/4). Đặc trưng đều và không đều của âm thanh không được các thanh *trắc* thể hiện rõ. Tuy vậy, xét với từng nhóm và từng thanh cụ thể chúng ta thấy, các thanh có âm điệu *không bằng phẳng* và *gãy* (hỏi và ngã) thường *không diễn tả tính chất bổng / trầm* của âm thanh. Tính chất này thường được các thanh *không gãy* (sắc và nặng) thể hiện khá rõ (*bổng / trầm* = 1/23), trong đó thanh *nặng* có xu hướng diễn tả những âm thanh *trầm* hơn là thanh *sắc* với tỷ lệ là 18/5. Khả năng gợi tả của các thanh *trắc* với các nét nghĩa chính là: *gọn*, *yếu*, *vang*, *chói* và *liên tiếp* như đã đề cập trên cũng tập trung chủ yếu ở 2 thanh *trắc* có đường nét *không gãy* (sắc và nặng). Hai thanh *gãy* (hỏi, ngã) hầu như không tham gia gợi tả những đặc tính âm thanh này, ngoại trừ trường hợp *mạnh / yếu* với tỉ lệ 1/9 cho thấy thanh *hỏi* có khả năng diễn tả những âm thanh *yếu* hơn là thanh *ngã*. Xét riêng hai thanh *sắc / nặng* với khả năng gợi tả cụ thể là: *yếu* = 15/9, *vang* = 11/2, *chói* = 10/1, *đều* = 10/3, và *liên tiếp* = 14/5 ta thấy *thanh sắc* có ưu thế gợi tả những đặc trưng âm thanh này hơn là thanh *nặng*.

- Thanh điệu tiếng Việt ngoài chức năng khu biệt nghĩa lý tính (như đã được phân tích và chứng minh ở *Chủ đề 2*) còn có khả năng thể hiện nghĩa cảm tính của từ ngữ. Chức năng thể hiện nghĩa cảm tính của thanh điệu tiếng Việt được thể hiện chủ yếu ở nét khu biệt về âm vực và đường nét diễn biến độ cao. Sự đối lập giữa các thanh điệu có âm vực và đường nét khác nhau đã gây nên những khả năng liên tưởng không hoàn toàn trùng khít nhau, khác nhau và thậm chí đối lập nhau ở những nét gợi tả mà thanh điệu thể hiện trong các từ đơn tiết và song tiết có cùng khuôn âm tiết chỉ khác nhau về thanh điệu, như chúng ta đã thấy qua sự phân tích và chứng minh ở chủ đề này.

4.4. Thanh điệu với hình thức ngữ âm của từ ngữ

4.4.1. Đặt vấn đề

Mục 4.4 tiếp tục tìm hiểu về chức năng của các thanh điệu tiếng Việt không phải trên phương diện nội dung ngữ nghĩa mà trên phương diện *hình thức ngữ âm* của từ ngữ. Và như vậy, dù hai nội dung thuộc hai chủ đề khác nhau nhưng mỗi chủ đề (chủ đề 3 và 4) là một bộ phận hợp thành của một chỉnh thể thống nhất về chức năng của các thanh điệu tiếng Việt trên cả hai phương diện *nội dung* và *hình thức* của từ ngữ. Cụ thể là xem xét vai trò chức năng của các thanh điệu tiếng Việt trong sự tạo lập hình thức ngữ âm trong từ láy và trong thành ngữ tiếng Việt.

Từ những năm đầu của thế kỷ XX mà tập trung vào những năm 70 đến nay, giới ngôn ngữ học đã quan tâm đến hiện tượng láy trong tiếng Việt, bởi đây là một hiện tượng ngôn

ngữ phổ biến và mang tính đặc trưng của loại hình ngôn ngữ Đơn lập. Vấn đề đặt ra và được xem xét trên nhiều phương diện khác nhau với những quan điểm nghiên cứu không hoàn toàn giống nhau. Điều thú vị là, dù với cách tiếp cận nào thì nhận xét chung khá thống nhất được rút ra từ các công trình nghiên cứu chuyên sâu về từ láy hoặc các công trình có liên quan đến từ láy là: thanh điệu trong từ láy tiếng Việt kết hợp theo quy luật nhất định. Đó là *quy luật hòa phối thanh điệu* trong từ láy. Song cho đến nay, quy luật hòa phối thanh điệu vẫn chỉ được nhận thức trên đại thể mà chưa được xem xét một cách cụ thể trên những cứ liệu thống kê - định lượng.

Tình hình cũng xảy ra tương tự trong lĩnh vực nghiên cứu thành ngữ. Nhiều nhà nghiên cứu có cảm nhận chung là, thanh điệu ở những thành tố cuối nhịp và có thể ở cả những thành tố kế cận trong thành ngữ kết hợp với nhau theo quy luật đối lập *bằng / trắc*. Điều đó có đúng không? Nếu cảm nhận chung này đúng thì tỉ lệ và phân lượng của các thanh tham gia vào sự đối lập này là bao nhiêu? Và quan trọng hơn, tại sao lại có sự đối lập *bằng / trắc* ấy ở những thành tố cuối nhịp trong thành ngữ tiếng Việt?... Những câu hỏi cho vấn đề này còn chưa được giải đáp thỏa đáng và có căn cứ bằng số liệu thống kê định lượng cụ thể.

Tư cách của một đơn vị ngữ âm phải được xem xét và xác nhận trên cơ sở chức năng của đơn vị đó đối với các đơn vị mang nghĩa trong hệ thống ngôn ngữ đã cho. Thanh điệu - một âm vị siêu đoạn tính trong cấu trúc âm tiết tiếng Việt - ngoài chức năng *khu biệt* và *thể hiện* nghĩa như đã trình bày ở Chủ đề 1 và 2, nó còn là chất keo dính, có thể nói là chất keo dính đặc biệt, liên kết các thành tố của từ láy cũng như các thành tố trong cấu trúc của thành ngữ, giúp cho các đơn vị ngôn ngữ này có tính bền vững cao. Đó là *chức năng liên kết của các thanh điệu* trong cấu trúc của từ ngữ. Chính nhờ chức năng liên kết này của các thanh điệu mà trong cảm nhận ngôn ngữ của người Việt, không thể tách *đỏ* ra khỏi *đỏ*, *tìm* ra khỏi *tím* hay *chậm* ra khỏi *chậm* trong các từ láy *đỏ đỏ*, *tím tím*, *chậm chậm*,... Ngược lại, trong cảm thức người Việt dễ dàng tách *đỏ đỏ*, *tím tím*, *chậm chậm*,... ra làm hai đơn vị độc lập, bởi vì giữa hai thành tố của từ láy theo phương thức lặp lại hoàn toàn này hầu như không có một sự nối kết nào trong cấu trúc hình thức của chúng.

4.4.2. Chức năng của thanh điệu trong cấu trúc hài âm của từ láy

4.4.2.1. Dù không đi sâu nghiên cứu về hiện tượng láy như đã nói trên, nhưng trước khi tìm hiểu về chức năng của các thanh điệu trong cấu trúc của từ láy, chúng ta cần xác định rõ một số khái niệm có liên quan đến nội dung của chủ đề này mà ở đó ý kiến của các nhà nghiên cứu còn chưa thống nhất.

Dù theo chủ trương miêu tả “không phân lập” hay “phân lập” đối với cấu trúc âm tiếng Việt thì các nhà nghiên cứu khi tìm hiểu những sự kiện ngôn ngữ như từ láy, hiện tượng nói lái, tiếng lóng,... đều thống nhất cho rằng, âm tiết tiếng Việt không phải là những “đơn nguyên” ngữ âm không còn có khả năng phân xuất được nữa. Và hai đại lượng ngữ âm được phân xuất ra một cách hiển nhiên nhất trong thành phần cấu trúc của âm tiết tiếng Việt là *âm đầu* và *vần*. Có nhiều ý kiến thảo luận xoay quanh vấn đề *âm đệm* là thành tố thuộc

cấu trúc bậc hai của âm tiết, là một đặc trưng của toàn âm tiết. Với những quan điểm có phần khác nhau đó, vấn đề đặt ra với khái niệm “vần” quen thuộc là *vần* có bao gồm đệm hay không? Có tính vào phần vần cả thanh điệu? Trong lĩnh vực từ láy cũng như trong cách gieo vần thơ của người Việt, đóng vai trò chính trong thành phần thứ hai của âm tiết (vần) là âm chính và âm cuối, bộ phận mà Nguyễn Quang Hồng gọi là “vần cái” còn “âm đệm” không phải là thành phần cơ bản và có thể lược bỏ được mà không ảnh hưởng đến phương thức tạo từ láy và cách hiệp vần thơ. Nội dung khái niệm *vần* được hiểu trong chương này với nghĩa truyền thống là *phần thứ hai của âm tiết sau phần âm đầu* (dù có hay không có âm đệm).

Về khái niệm *láy hoàn toàn*, *láy bộ phận* hay *dạng láy của từ* cũng có những vấn đề đang được luận bàn trong giới nghiên cứu. Nội dung của những khái niệm này được trình bày trong luận án với cách hiểu như sau:

- Từ *láy hoàn toàn* là những từ mà khi cấu tạo yếu tố gốc được lặp lại hoàn toàn hoặc lặp lại khuôn âm tiết, thanh điệu có biến đổi và cả những từ có yếu tố gốc được lặp lại với thanh điệu và phụ âm cuối biến đổi nhất loạt theo quy luật. Như vậy, từ láy hoàn toàn theo cách hiểu của chúng tôi bao gồm cả từ láy hoàn toàn và dạng láy của từ theo cách hiểu truyền thống, ví dụ: *đỏ đỏ* và *đỏ đỏ*, *chậm chậm* và *chậm chậm*, *tím tím* và *tím tím*, *anh ách*, *bàng bạc* và *ken két*,...

- Từ láy *không hoàn toàn* là những từ khi cấu tạo yếu tố gốc chỉ được lặp lại phụ âm đầu hoặc phần vần trong yếu tố láy. Với nghĩa đó, từ láy không hoàn toàn chính là từ *láy bộ phận* như tên gọi truyền thống. Trong trường hợp lặp lại phụ âm đầu gọi là *láy âm đầu* nếu lặp lại phần vần gọi là *láy vần*.

4.4.2.2. Bảng tổng hợp tần số xuất hiện của các thanh điệu trong từ láy đôi. (Trong các bảng dưới đây, T₁: tiếng thứ nhất, T₂: tiếng thứ hai trong từ láy đôi).

a. Tần số của thanh điệu trong từ láy âm đầu.

Bảng 9

T ₂ \ T ₁	Ngang	Huyền	Ngã	Hỏi	Sắc	Nặng	TC
Ngang	166	23	20	145	435	28	817
Huyền	28	205	140	26	20	312	731
Ngã	1	66	40	1	1	70	179
Hỏi	85	5	0	80	65	11	245
Sắc	122	22	2	162	432	42	783
Nặng	6	148	81	3	4	232	474
T.cộng	408	469	283	417	956	696	3229

b. Tần suất của các thanh điệu trong từ lấy vần

Bảng 10

$T_1 \backslash T_2$	Ngang	Huyền	Ngã	Hỏi	Sắc	Nặng	TC
Ngang	222	41	3	28	10	6	310
Huyền	42	228	5	9	9	12	305
Ngã	0	0	40	0	0	0	40
Hỏi	1	2	3	136	2	2	146
Sắc	5	3	1	1	219	18	247
Nặng	0	0	0	0	4	158	162
Tổng cộng	270	274	52	174	244	196	1210

c. Tần suất của các thanh điệu trong từ lấy đôi lặp lại hoàn toàn khuôn âm tiết thanh điệu biến đổi

Bảng 11

$T_2 \backslash T_1$	Ngang	Huyền	Ngã	Hỏi	Sắc	Nặng	TC
Ngang	0	1	6	109	112	1	229
Huyền	8	0	62	0	4	103	177
Ngã	0	3	0	0	0	0	3
Hỏi	8	0	0	0	0	0	8
Sắc	0	10	0	0	0	12	22
Nặng	0	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng	16	14	68	109	116	116	439

d. Tần suất của các thanh điệu trong từ lấy đôi lặp lại hoàn toàn.

Bảng 12

Sự kết hợp thanh điệu	Ngang- Ngang	Huyền- Huyền	Ngã- Ngã	Hỏi- Hỏi	Sắc- Sắc	Nặng- Nặng	Tổng cộng
Số lượng	172	178	2	1	23	10	386

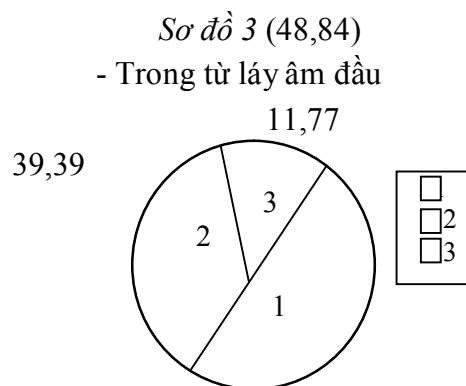
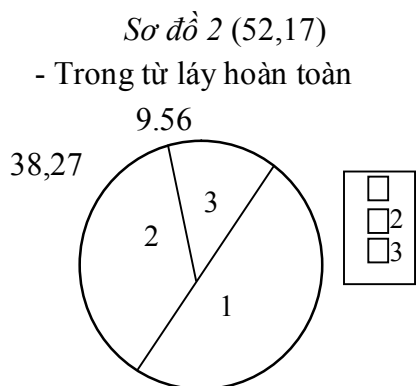
e. Tần số của hai thanh sắc và nặng trong các âm tiết khép có kết thúc bằng các phụ âm tắc - vô thanh /- p, - t, - k/.

Bảng 13

T ₂ \ T ₁							
	Ngang	Huyền	Ngã	Hỏi	Sắc	Nặng	
Ngang					196	9	
Huyền					3	144	
Ngã					0	33	
Hỏi					9	1	
					19		
Sắc	58	2	2		66	19	/-ptk -ptk / / -ptk - / / - -ptk /
					70	2	
					112	1	
Nặng	10	92	43	1	5	154	/ -ptk -ptk / / -ptk - / / - -ptk /
					2	30	
					0		
						47	

f. Sơ đồ biểu diễn quy tắc hòa phối thanh điệu trong từ láy.

Từ những điều trình bày trên, chúng ta có thể hình dung quy luật hòa phối thanh điệu xảy ra tập trung ở từ láy âm đầu, và từ láy hoàn toàn có biến đổi thanh điệu qua các sơ đồ sau:



Trên các sơ đồ trên:

- (1) Quy tắc hòa phối thanh điệu xảy ra ở âm vực cao (Ngang, Hỏi, Sắc)
- (2) Quy tắc hòa phối thanh điệu xảy ra ở âm vực thấp (Huyền, Ngã, Nặng)
- (3) Không tuân theo quy tắc hòa phối thanh điệu

Dựa vào *Từ điển từ láy tiếng Việt* [155], số lượng từ láy thống kê được là: **5488** từ. Nếu không tính đến **233** từ có yếu tố gốc được lặp lại với thanh điệu và phụ âm cuối biến đổi nhất loạt theo quy luật thì số lượng từ láy đôi thuộc đối tượng xem xét là: **5265** từ. Trong đó, từ láy đôi không hoàn toàn chiếm đại đa số: **4439** (chiếm 84,32%) và từ láy đôi hoàn toàn là: **1049** (chiếm 19,92%).

Ở bộ phận láy đôi hoàn toàn, từ láy đôi theo phương thức lặp lại khuôn âm tiết, thanh điệu biến đổi nhiều hơn chút ít so với từ láy lặp lại hoàn toàn yếu tố gốc, với tỷ lệ là: $439/386 = 53,21\%/46,78\%$. Như vậy, xu hướng biến đổi thanh điệu của đơn vị gốc để cấu tạo tín hiệu ngôn ngữ mới theo phương thức láy trong tiếng Việt, như số liệu thống kê cho thấy phần nào chiếm ưu thế hơn dạng láy theo cách lặp lại hoàn toàn âm tiết được láy.

Số liệu thống kê cho thấy, tỷ lệ $386/5265 = 7,33\%$ từ láy theo phương thức lặp lại hoàn toàn không biến thành yếu tố gốc là một tỉ lệ rất thấp. Tỷ lệ này chứng minh rằng, cùng với những yếu tố ngữ âm khác, thanh điệu đã tham gia tích cực vào sự hòa phối, tạo nên những nét đặc trưng khu biệt góp phần liên kết hai thành tố của từ láy đôi. Tính “tích cực” này của thanh điệu thể hiện qua số liệu thống kê chi tiết hơn được trình bày sau đây:

Bảng thống kê về tần số của thanh điệu trong từ láy âm đầu cho thấy: số lượng các từ láy âm đầu, ở đó hai âm tiết của từ láy mang thanh điệu khác nhau chiếm đại đa số, với số lượng cụ thể là: 2074 (chiếm 64,23%). Trong đó, số lượng các từ láy âm đầu mang thanh điệu khác nhau theo quy luật hòa phối *bằng/trắc* trên cơ sở cùng một âm vực là: $1830/2074 = 88,24\%$. Số còn lại không theo quy tắc chỉ chiếm $224/2074 = 11,76\%$. Trong số 1830 từ láy âm đầu theo quy luật hài thanh thì trường hợp hòa phối *bằng/trắc* xảy ra ở âm vực cao (*ngang, hỏi, sắc*) là: 1013 (chiếm 55,36%) nhiều hơn xảy ra ở âm vực thấp (*huyền, ngã, nặng*) là: 817 (chiếm 44,64%).

Kết quả thống kê về sự kết hợp của các thanh điệu trong từ láy vần (Bảng 26) cho ta nhận xét khác với từ láy âm đầu. Tuyệt đại đa số từ láy vần là cả hai âm tiết của từ láy đều mang cùng một thanh điệu, với số lượng là: 1003 (chiếm 82,89%). Trong số từ láy vần, từ với hai âm tiết có thanh điệu khác nhau chiếm tỷ lệ rất thấp: $207/1210 = 17,10\%$; trong đó, số từ láy vần có hai yếu tố phối nhau về âm điệu trên cơ sở cùng một âm vực chỉ chiếm tỷ lệ: $39/207 = 18,84\%$.

Bảng thống kê về tần số xuất hiện của các thanh điệu trong từ láy đôi giống nhau hoàn toàn chỉ khác nhau về thanh điệu cho thấy khả năng hòa phối gần như tuyệt đối về thanh điệu giữa hai thành tố của từ láy loại này, với tỷ lệ là: $397/439 = 90,44\%$. Trong đó, trường hợp hòa phối thanh điệu xảy ra ở âm vực cao là: $229/397 = 57,69\%$ và ở âm vực thấp là: $168/397 = 42,31\%$. Số còn lại không theo quy luật *bằng/trắc* trên cơ sở cùng một âm vực rất hạn chế và lẻ tẻ, với số lượng là: 42 từ (chiếm 9,56%).

Với những trường hợp từ láy đôi mang âm tiết khép có kết thúc bằng các phụ âm tắc vô thanh /- p, - t, - k/, nếu không tính đến khả năng cả hai âm tiết của từ láy mang thanh sắc và nặng với số lượng **636** từ, thì số còn lại là: **679** từ có sự hòa phối giữa hai thanh sắc hoặc nặng với các thanh điệu khác. Trong đó, sự hòa phối thanh điệu theo quy luật *bằng/trắc* trên cơ sở cùng một âm vực là: $641/679 = 94,40\%$. Sự hòa phối này xảy ra tương đối đồng đều ở cả hai âm vực, cụ thể là: ở âm vực cao (*ngang, hỏi, sắc*) với **329** từ (chiếm 51,33%) và ở âm vực thấp (*huyền, ngã, nặng*) là: **312** từ (chiếm 48,67%).

Từ những nhận xét trên, chúng ta có thể đi đến kết luận sau đây:

Ngoài những chức năng *khu biệt nghĩa* và *thể hiện nghĩa*, thanh điệu tiếng Việt còn có chức năng *tạo lập vỏ tiếng* các đơn vị mang nghĩa. Chức năng này của thanh điệu được thể hiện rõ trong cấu trúc của từ láy đôi tiếng Việt như số liệu thống kê cho thấy. Vai trò chức năng của các thanh điệu ở đây “*không phải tham gia vào việc xây dựng nên các chuỗi ngữ âm*” mà chỉ là chất keo dính làm chất liệu định hình cho cấu trúc ngữ âm của các đơn vị mang nghĩa [80; 194], cụ thể ở đây là từ láy. Tuy vậy, không phải trong tất cả mọi trường hợp thanh điệu đều có thể phát huy chức năng liên kết của mình. Thanh điệu chỉ đóng vai trò chức năng liên kết khi mà ở đó hai thành tố của từ láy có sự hòa phối nhau về thanh điệu.

Nhìn chung, cảm nhận của các nhà nghiên cứu về quy luật hòa phối thanh điệu trong từ láy đôi là phù hợp với số liệu thống kê mà chúng ta đã tiến hành. Cụ thể là, theo số liệu thống kê thu được, nếu không tính đến 223 từ láy có yếu tố gốc được lặp lại với thanh điệu và phụ âm cuối biến đổi nhất loạt theo quy luật thì trong tiếng Việt có **1911** từ láy đôi ở đó hai âm tiết mang thanh điệu hòa phối nhau theo quy luật *bằng/trắc* trên cơ sở cùng âm vực trên tổng số **2721** từ láy đôi có hai âm tiết mang thanh điệu khác nhau, chiếm 70,23%. Quy tắc hòa phối thanh điệu được thể hiện khá rõ ràng trong từ láy âm đầu (chiếm 88,24%), và đạt đến độ chính xác gần như tuyệt đối trong trường hợp từ láy lặp lại hoàn toàn khuôn âm tiết của yếu tố gốc có biến đổi thanh điệu (chiếm 90,44%). Như vậy, một khi có càng nhiều yếu tố ngữ âm cùng tham gia vào việc định hình cấu trúc ngữ âm của đơn vị từ láy thì khi đó tính nghiêm ngặt trong việc thanh điệu thực hiện chức năng liên kết các thành tố càng bị hạn chế. Ngược lại, thanh điệu phát huy chức năng liên kết của mình một cách cao độ và nghiêm ngặt nhất là khi ở đó không một đơn vị ngữ âm nào khác ngoài thanh điệu thực hiện chức năng này.

4.4.3. Chức năng của thanh điệu trong cấu trúc của thành ngữ

4.4.3.1. Đặt vấn đề

Với tư cách là đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học, thành ngữ tiếng Việt được các nhà từ vựng học chú tâm nghiên cứu. Có thể tìm thấy những quan điểm chung và riêng của từng tác gia khi bàn về tính cố định của thành ngữ trong các công trình của Đỗ Hữu Châu, Đái Xuân Ninh, Nguyễn Văn Tu, Nguyễn Thiện Giáp, Hồ Lê,... Tuy nhiên, do kết cấu của sách và nhiều yếu tố khác, thành ngữ trong công trình này chỉ được đề cập đến như một bộ phận hợp thành không thể thiếu được của nội dung tác phẩm với những nét chung nhất.

Khắc phục hạn chế này, đã có nhiều bài viết khá chuyên sâu về thành ngữ tiếng Việt. Nhìn chung, với những cách tiếp cận khác nhau, trên những quan điểm không hoàn toàn giống nhau, thành ngữ tiếng Việt đã được các nhà Việt ngữ học quan tâm nghiên cứu chủ yếu trên hai phương diện:

- Cấu trúc ngữ nghĩa
- Cấu trúc ngữ âm

Ta có thể thấy một suy nghĩ chung, tương đối thống nhất ở nhiều tác giả khi bàn về cấu trúc ngữ nghĩa của thành ngữ là coi nghĩa của thành ngữ là nghĩa tổng hòa của các yếu tố cấu thành mang lại, là nghĩa biểu trưng chứ không thể đem chia tách nghĩa của từng thành tố ra mà hiểu được.

Nội dung chính của chương này không đi sâu vào cấu trúc ngữ nghĩa của thành ngữ mà chỉ xét thành ngữ trên phương diện cấu trúc hình thức ngữ âm.

Về mặt cấu trúc ngữ âm, thành ngữ được tập trung nghiên cứu chủ yếu ở tính chất đối và điệp giữa các thành tố trong thành phần cấu tạo của nó. Để phân biệt thành ngữ với tục ngữ cũng như phân loại đối tượng nghiên cứu của hai phạm trù này, các nhà nghiên cứu cũng dựa vào tiêu chí cơ bản là cấu trúc hình thức của chúng và nhớ đó một số vấn đề về cấu trúc ngữ âm của thành ngữ cũng được làm sáng tỏ hơn.

Trên bình diện cấu tạo, thành ngữ tiếng Việt thường được chia làm 3 loại cơ bản sau đây:

- Thành ngữ so sánh. Vd: *Thuộc như cháo*
- Thành ngữ đối. Vd: *Nhà cao cửa rộng*
- Thành ngữ thường. Vd: *Ngựa quen đường cũ*

Thành ngữ so sánh là một bộ phận có tính loại biệt và thường được các nhà nghiên cứu tách ra để nghiên cứu riêng. Nếu như ở bộ phận thành ngữ này, từ nối “như” đóng vai trò nối kết các vế trong cấu trúc hình thức của thành ngữ, thì ở hai loại thành ngữ sau, vai trò nối kết các thành tố trong cấu trúc ngữ âm của thành ngữ lại thuộc về các đơn vị ngữ âm, trong đó thanh điệu đóng vai trò tích cực hơn cả. Nội dung chính của chương này là góp phần làm sáng tỏ hơn cấu trúc ngữ âm của *thành ngữ tiếng Việt*. Cụ thể là, tìm hiểu xem thanh điệu có vai trò chức năng như thế nào trong việc tạo nên một đơn vị bền vững của ngôn ngữ - thành ngữ - bằng số liệu thống kê theo phương pháp định lượng. Do đó, đối tượng nghiên cứu của chủ đề này là thành ngữ 4 âm tiết đối và thành ngữ thường, bởi vì với hai loại thành ngữ này có vấn đề hòa phối thanh điệu trong cấu trúc ngữ âm của chúng như đã nói trên.

Tư liệu được thống kê và xử lý dựa vào sách *Thành ngữ tiếng Việt* của Nguyễn Lực và Lương Văn Đang. Nxb KHXH, Hà Nội 1993.

4.4.3.2. Cứ liệu thống kê và nhận xét.

Thành ngữ gồm 4 âm tiết: **1864** thành ngữ.

Sự phân loại chi tiết được trình bày trong bảng thống kê sau

Bảng 14

Khả năng kết hợp	Số lượng		
	Thuần Việt	Hán Việt	Tổng cộng
1. Bằng Bằng Trắc Trắc	400	85	485
2. Bằng Bằng Bằng Trắc	119	22	141
3. Bằng Trắc Bằng Trắc	111	5	116
4. Trắc Bằng Bằng Bằng	65	8	73
5. Bằng Trắc Trắc Trắc	47	4	51
6. Bằng Bằng Trắc Bằng	46	2	48
7. Bằng Trắc Bằng Trắc	38	2	40
8. Bằng Bằng Bằng Bằng	36	1	37
9. Trắc Trắc Bằng Bằng	224	35	259
10. Trắc Bằng Trắc Trắc	199	25	224
11. Trắc Trắc Trắc Bằng	140	8	148
12. Trắc Bằng Bằng Trắc	75	11	86
13. Trắc Trắc Trắc Trắc	58	11	40
14. Trắc Bằng Trắc Bằng	38	2	69
15. Trắc Trắc Bằng Trắc	18	8	26
16. Trắc Bằng Bằng Bằng	18	3	21

Số lượng các thành ngữ không so sánh gồm 4 âm tiết chiếm tỉ lệ 79,62%. Đặc điểm cấu trúc hình thức nổi bật của thành ngữ loại này là hầu hết các thành ngữ đều được chia thành 2 vế cân đối, đọc thành 2 nhịp.

a. Xét sự kết hợp *bằng / trắc* hoặc *trắc / bằng* của các thành tố cuối nhịp; tức là các tiết ở vị trí thứ hai và thứ tư của thành ngữ, ta có:

Bảng 15

Khả năng kết hợp	Số lượng		
	Thuần Việt	Hán Việt	Tổng cộng
1. Bằng ₂ / Trắc ₄			
Bằng Bằng Trắc Trắc	400	85	485
Trắc Bằng Trắc Bằng	199	25	224
Bằng Bằng Bằng Trắc	119	22	141
Trắc Bằng Bằng Trắc	75	11	86
2. Trắc ₂ / Bằng ₄			
Trắc Trắc Bằng Bằng	224	35	259
Trắc Trắc Trắc Bằng	140	8	148
Bằng Trắc Trắc Bằng	111	5	116
Bằng Trắc Bằng Trắc	65	8	73

Qua bảng thống kê trên chúng ta thấy, sự hòa phối *Bằng/ Trắc* giữa các thành tố cuối nhịp (âm tiết *thứ hai* và *thứ tư*) đóng vai trò chủ đạo trong cấu trúc hình thức của thành ngữ 4 âm tiết, chiếm tỉ lệ là: $1532/1846 = 82,19\%$.

d. Sự thống nhất và đối lập trong nội bộ 2 thanh bằng ở các âm tiết cuối nhịp (âm tiết thứ hai và thứ tư) được thể hiện qua 4 trường hợp:

Bảng 16

Khả năng kết hợp	Số lượng		
	Thuần Việt	Hán Việt	Tổng cộng
1. Bằng Bằng Trắc Trắc	36	1	37
2. Bằng Bằng Bằng Trắc	46	2	48
3. Trắc Bằng Trắc Trắc	18	3	21
4. Trắc Bằng Bằng Trắc	38	2	40

c. Sự thống nhất và đối lập giữa các thanh trắc ở âm tiết thứ hai và thứ tư được thể hiện trong 4 trường hợp sau:

Bảng 17

Khả năng kết hợp	Số lượng		
	Thuần Việt	Hán Việt	Tổng cộng
1. Trắc Trắc Trắc Trắc	58	11	69
2. Trắc Trắc Bằng Trắc	18	8	26
3. Bằng Trắc Trắc Trắc	47	4	51
4. Bằng Trắc Bằng Trắc	38	2	40

- Xét sự đối lập Bằng / Trắc giữa các âm tiết kế cận (âm tiết thứ nhất và thứ ba) trong thành ngữ 4 âm tiết ra có 8 trường hợp sau:

Bảng 18

Khả năng kết hợp	Số lượng		
	Thuần Việt	Hán Việt	Tổng cộng
1. Bằng ₁ / Trắc ₃			
Bằng Bằng Trắc Trắc	400	85	485
Bằng Trắc Trắc Bằng	111	5	116
Bằng Trắc Trắc Trắc	47	4	51
Bằng Bằng Trắc Bằng	46	2	48
2. Trắc ₁ / Bằng ₃			
Trắc Trắc Bằng Bằng	224	35	259
Trắc Bằng Bằng Trắc	75	11	86
Trắc Trắc Bằng Trắc	18	8	26
Trắc Bằng Bằng Bằng	18	3	21

Đối chiếu kết quả thống kê trên với kết quả thống kê thu được về sự đối lập *Bằng / Trắc* giữa các âm tiết cuối nhịp, chúng ta thấy, trong cấu trúc hình thức của thành ngữ 4 âm tiết, sự đối lập *Bằng / Trắc* xảy ra tập trung chủ yếu ở các âm tiết cuối nhịp (82,19%); ở các âm tiết kế cận, tỉ lệ về sự đối lập *Bằng / Trắc* giảm đáng kể. Tỉ lệ đó là $1092/1864 = 58,57\%$.

Như vậy, với kết quả thống kê thu được trên chúng ta có cơ sở để giải thích rõ hơn về tính cố định và bền vững của thành ngữ. Ngoài tính biểu trưng về nghĩa, các đơn vị của thành ngữ xét trên phương diện hình thức còn được nối kết với nhau bằng sự đối lập về âm điệu của các thanh điệu tập trung ở vị trí cuối nhịp. Thanh điệu ở các vị trí cuối nhịp đảm nhận chức năng như là một chất keo dính làm cho hai vế của thành ngữ được nối kết với nhau.

4.5. Những vấn đề cần thảo luận để làm sáng tỏ Chương 4

4.5.1. Những vấn đề cần thảo luận để làm sáng tỏ Mục 4.1

Câu hỏi 1. Thanh điệu là gì? Vì sao tiếng Việt có 6 thanh điệu mà không phải nhiều hơn hay ít hơn? Tiếng địa phương của bạn có bao nhiêu thanh điệu?

Câu hỏi 2. Trình bày các đặc trưng khu biệt của thanh điệu tiếng Việt.

Câu hỏi 3. Bạn hiểu thế nào là thanh bằng và thanh trắc? Thanh bằng và thanh trắc gồm các thanh điệu nào?

Câu hỏi 4. Dựa vào khái niệm âm điệu và âm vực, anh/ chị hãy trình bày quy luật phân bố của thanh điệu trong các thể thơ truyền thống.

Câu hỏi 5. Thanh điệu trong từ láy đôi tiếng Việt phân bố theo quy luật nào? Có thể dựa vào quy luật phân bố ấy để chữa lỗi *hỏi/ ngã* được không?

Câu hỏi 6. Hãy giải thích, tại sao trong tiếng Việt có các âm tiết như *đáp, đập, tát, tạt, cách, cạch, ...* mà không có các âm tiết như *đạp, đấp, đấp, đấp, ...*

4.5.2. Những vấn đề cần thảo luận để làm sáng tỏ Mục 4.2

Câu hỏi 1. Anh/ chị hiểu thế nào là chức năng khu biệt nghĩa?

Câu hỏi 2. Dựa vào nội dung của Chủ đề 2, anh/ chị hãy trả lời những câu hỏi cụ thể sau:

a. Trong tiếng Việt văn hóa hiện đại có bao nhiêu tín hiệu ngôn ngữ tối thiểu, mà cụ thể là bao nhiêu tín hiệu ngôn ngữ đơn tiết ở dạng từ điển.

b. Trong số (a) đó có bao nhiêu đơn vị từ đơn tiết tham gia vào sự đối lập với các từ đơn tiết khác chỉ bằng thanh điệu. Vd: *ca / cà / cá, ...*

c. Trong số (b) đó phân lượng của từng thanh điệu là bao nhiêu, và tỷ lệ so sánh giữa chúng thế nào?

d. Có sự phân biệt gì trong sự đối lập thanh điệu giữa các cấu trúc đoạn tính khác nhau của âm tiết (tức là âm tiết trừ đi thanh điệu), cái mà chúng tôi gọi là *khuôn âm tiết* hoặc *khuôn tiếng* (theo Nguyễn Quang Hồng) và tỷ lệ so sánh giữa chúng ra sao.

e. Và cuối cùng, trong số (d) đó có bao nhiêu và cụ thể là những khuôn âm tiết nào sử dụng đầy đủ các thanh điệu trong sự đối lập khu biệt các tín hiệu đơn tiết.

Câu hỏi 3. Qua việc trả lời hai câu hỏi trên, anh chị/ hãy trình bày suy nghĩ của mình về chức năng khu biệt của thanh điệu tiếng Việt.

4.5.3. Những vấn đề cần thảo luận để làm sáng tỏ Mục 4.3

Câu hỏi 1. Là người Việt, anh/chị có cảm nhận rằng từ láy tiếng Việt có khả năng gợi tả không? Thử phân tích một vài ví dụ cụ thể để minh họa cho cảm nhận ấy?

Câu hỏi 2. Phát biểu cảm nhận của mình về sự kết hợp thanh điệu trong câu thơ sau:

Sương nương theo trăng ngừng lưng trời

Tương tư nâng lòng lên chơi vơi

(Xuân Diệu)

Có yêu thì yêu cho chắc

Chớ bằng trức trặc thì trục trặc cho luôn

(Ca dao)

Câu hỏi 3. Anh/ chị tìm ví dụ và phân tích giá trị biểu đạt của các từ láy nói chung và thanh điệu trong từ láy nói riêng.

Câu hỏi 4. Qua số liệu và những nhận xét được rút ra từ nội dung của Chủ đề 2, anh/ chị hãy phát biểu ý kiến riêng của mình về nghĩa gợi tả của thanh điệu trong từ láy đôi tiếng Việt.

Câu hỏi 5. Anh/ chị hãy trình bày cảm nhận của mình khi đọc chủ đề 3: cách đặt vấn đề, cách giải quyết vấn đề, kết quả thống kê thu được và những nhận xét rút ra.

Câu hỏi 6. Anh/ chị thử làm một thực nghiệm bổ sung với nhau ở trong lớp để kiểm tra lại những nét nghĩa gợi tả của thanh điệu trong các tập từ láy đôi giống nhau hoàn toàn chỉ khác nhau về thanh điệu đã nói ở chủ đề này.

4.5.4. Những vấn đề cần thảo luận để làm sáng tỏ Mục 4.4

Câu hỏi 1. Anh/ chị thử phát biểu cảm nhận của mình về độ kết dính giữa các âm tiết khi đọc những từ láy giống nhau hoàn toàn chỉ khác nhau về khuôn âm tiết (khuôn tiếng) kiểu như: *đỏ đỏ, tím tím, trắng trắng, ...*

Câu hỏi 2. Anh/ chị có nhận xét gì về vai trò chức năng của các thanh điệu trong các từ láy đôi nói trên?

Câu hỏi 3. Thành ngữ là một đơn vị cố định và bền vững. Theo anh/ chị nhân tố nào tạo nên tính cố định và bền vững ấy?

Câu hỏi 4. Anh/ chị có nhận xét gì về vai trò của thanh điệu trong cấu trúc nhịp điệu của thành ngữ?

Câu hỏi 5. Qua các chủ đề của chương 4, anh/ chị hãy trình bày nhận thức của mình về chức năng của thanh điệu tiếng Việt.

Chương 5

CÁC ĐƠN VỊ NGỮ ÂM ĐOẠN TÍNH

(Hệ thống âm đầu, âm đệm, âm chính và âm cuối) ⁽¹⁾

Cấu trúc của âm tiết tiếng Việt bao gồm hai loại đơn vị đó là đơn vị ngữ âm *đoạn tính* và đơn vị ngữ âm *siêu đoạn tính*. Ở chương 4 chúng ta đã bàn về đơn vị ngữ âm siêu đoạn tính - thanh điệu. Chương 5 tiếp tục tìm hiểu về các đơn vị ngữ âm đoạn tính bao gồm: hệ thống âm đầu, âm đệm, âm chính và âm cuối.

Nội dung chính của Chương 5 sẽ tìm hiểu về số lượng của các đơn vị ngữ âm trong thành phần cấu trúc đoạn tính của âm tiết, các đặc trưng khu biệt và các quy luật phân bố của các đơn vị ngữ âm này trong cấu trúc của âm tiết tiếng Việt. Kiến thức ở chương này sẽ giúp sinh viên giải thích những câu hỏi cụ thể. Chẳng hạn như: tại sao trong tiếng Việt có những âm tiết kiểu như *tuấn, tuyên, đều* mà lại không có các âm tiết kiểu như *tuám, tuyêm, đêi*,...

Chương 5 bao gồm các nội dung chính:

Chủ đề 1: Hệ thống âm đầu

Chủ đề 2: Hệ thống âm đệm

Chủ đề 3: Hệ thống âm chính

Chủ đề 4: Hệ thống âm cuối

Mục tiêu của chương này nhằm:

- Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tính hệ thống của các thành phần đoạn tính trong cấu trúc của âm tiết tiếng Việt.
- Trên cơ sở đó tìm hiểu quy luật phân bố của các đơn vị ngữ âm này.
- Trả lời những câu hỏi cụ thể liên quan đến cấu trúc của âm tiết tiếng Việt.

5.1. Hệ thống âm đầu

5.1.1. Đặc trưng ngữ âm tổng quát của các âm đầu

Về mặt cấu âm, tất cả các âm tiết tiếng Việt đều bắt đầu bằng một phụ âm.

Về phẩm chất phụ âm của các âm đầu cũng cần nêu lên hai trường hợp để xem xét:

Thứ nhất là những trường hợp có con chữ ghi âm đầu như: “*ta*”, “*đa*”, “*la*”,... với những trường hợp này tính phụ âm của các đầu hoàn toàn được thừa nhận và không có gì tranh luận bởi chúng ta dễ dàng xác định được tiêu điểm cấu âm của chúng:

[t]: đầu lưỡi - lợi

[d]: đầu lưỡi - răng

[l]: đầu lưỡi - ngạc

Thứ hai, với âm tiết không có con chữ ghi âm vị âm đầu, theo Đoàn Thiện Thuật [142], những âm tiết như “*ăn*”, “*uống*”,... cũng bắt đầu bằng động tác khép kín khe thanh, sau đó mở ra đột ngột, gây nên một tiếng bật. Theo tác giả, sự cản trở không khí này về thực chất cũng giống như cách cấu âm của [b, t, k] ở đầu âm tiết, sự khác nhau chỉ là ở vị trí cấu âm: một đằng không khí bị cản trở ở môi, hoặc ở răng, hoặc ở ngạc mềm, một đằng không khí bị cản trở ở thanh hầu. Hiện tượng tắc thanh hầu trước khi phát âm [ã], [u_õ] trong

những âm tiết “*ăn*”, “*uống*” thường được coi như thuộc tính của các nguyên âm nhưng thực ra nó có đầy đủ thuộc tính của một phụ âm, xét về mặt cấu âm và hoàn toàn đủ tư cách để tồn tại như một âm vị độc lập, đóng vai trò âm đầu.

Như vậy, nhìn một cách tổng quát các âm vị đảm nhiệm thành phần âm đầu của âm tiết tiếng Việt bao giờ cũng là các phụ âm.

5.1.2. Bảng nhận diện âm đầu

Định vị Phương thức				Môi	Đầu lưỡi		Mặt lưỡi	Gốc lưỡi	Họng
					Bẹt	Quặt			
Tắc	Ồn	Bật hơi			tʰ				
		Không bật hơi	Vô thanh		T	t̚	c	k	ʔ
			Hữu thanh	b	D				
Xát	Vang (mũi)			m	N		ɲ		
	Ồn	Vô thanh		f	S	ɸ		χ	h
		Hữu thanh		v	Z			ɣ	
	Vang				L				
Rung						ɹ			

5.1.3. Các tiêu chí khu biệt âm đầu

Từ bảng nhận diện âm đầu chúng ta có thể rút ra các tiêu chí khu biệt âm đầu như sau:

5.1.3.1. Về phương thức (cách thức) phát âm

a. Tiêu chí *tắc/xát* làm nên sự đối lập giữa các âm tắc /b, d, t, t', ɸ, c, k, m, n, ɲ, ŋ, ʔ/ với các âm xát /f, v, s, z, l, ɸ, z_r, χ, ɣ, h/

b. Cùng bậc với tiêu chí phương thức nói trên, có tiêu chí tương liên về *thanh tính* giữa các âm vang /m, n, ɲ, ŋ, l/ và các âm ồn /b, d, t, t', ɸ, c, k, ʔ, s, z, ɸ, z_r, χ, ɣ, h/.

c. Trong số các âm ồn thì tiêu chí tương liên *hữu thanh/ vô thanh* khu biệt các âm vị thành âm hữu thanh /b, d, v, z, z_r, ɣ/ và các âm vô thanh /t, t', ɸ, c, k, ʔ, s, ɸ, χ, h/.

d. Tiêu chí bật hơi khu biệt / t' / với / t /.

e. Trong số các âm vang, tiêu chí cộng minh về *tính chất mũi* khu biệt /m, n, ɲ, ŋ/ với /l/.

5.1.3.2. Về bộ vị (bộ phận) cấu âm

a. Tiêu chí tương liên môi/ lưỡi/ thanh hầu khu biệt:

- Nhóm âm môi /b, m, f, v/ với
- Nhóm âm lưỡi /d, t, t', s, z, n, l, ʈ, ʂ, ʑ, ʎ, ɲ, ɳ, c, k/.
- Nhóm âm thanh hầu /ʔ, h/

b. Trong số các âm lưỡi có sự đối lập giữa:

- Loạt đầu lưỡi /d, t, ʈ, t', s, z, ʂ, ʑ, n, l/
- Loạt mặt lưỡi /c, ɲ/
- Loạt gốc lưỡi /k, ʎ, ɣ, ɳ/

c. Trong số các âm đầu lưỡi lại có sự khu biệt giữa:

- Nhóm đầu lưỡi quặt /ʈ, ʂ, ʑ/ và
- Nhóm đầu lưỡi bẹt /d, t, t', s, z, n, l/

5.1.4. Biểu thể của các âm đầu

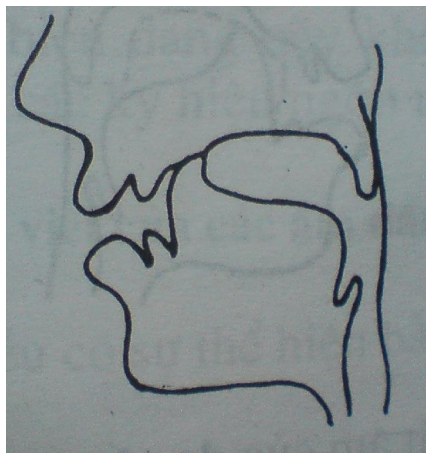
5.1.4.1. Trong các âm môi thì /f, v/ được phát âm môi - răng. Ở miền Nam /v/ lại được thể hiện như một âm xát, mặt lưỡi, hữu thanh [j] hoặc với một yếu tố môi ở đầu [ʰj].

5.1.4.2. Các âm đầu lưỡi bẹt được thể hiện trong lời nói thành hai nhóm:

- a. Nhóm đầu lưỡi - răng gồm có /t, t'/.
- b. Nhóm đầu lưỡi - lợi gồm /d, n, l, s, z/.

Cách phát âm /s, z/ đầu lưỡi - răng thường gặp ở những người thành thị, nhất là ở những thiếu nữ Hà Nội, thường được coi là cách phát âm “làm dáng”.

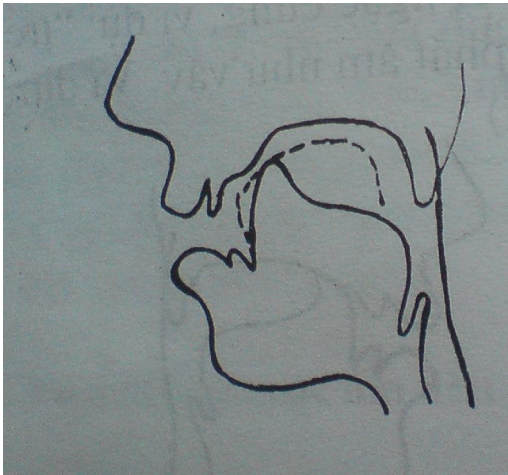
5.1.4.3. Các âm đầu lưỡi quặt không xuất hiện trong phương ngữ Bắc. Các âm vị này chủ yếu tồn tại trong phương ngữ Trung và Nam được phát âm với đầu lưỡi cong lên đến phía trên lợi, nơi tiếp giáp với ngạc cứng, ví dụ: “*tre, trâu, trước*”. [ʂ, ʑ] cũng có vị trí phát âm như vậy. Ví dụ: “*sáng sửa, rộng rãi*” (xem Hình 1)



Hình 1

Như vậy, người thuộc phương ngữ Bắc không phân biệt c/t, s/ʂ, z/ʑ, nghĩa là phát âm như nhau các âm đầu đang xét trong các từ sau đây: “*che*” trong “*che chở*” và “*tre*” trong

“cây *tre*”, “xa *xôi*” và “nước *sôi*”, “*da* thịt”, “*gia* đình” và “đi *ra*”. Tất cả các âm đầu này đều được phát âm với đầu lưỡi - bệ. Nhưng trong nhà trường phổ thông ở Hà Nội và nhiều nơi khác trên miền Bắc, theo truyền thống, nhiều người vẫn sử dụng 3 âm vị /t, s, z/ và coi như dấu hiệu của cách phát âm văn học. Duy có điều đáng lưu ý là người ta gán /z/ cho nhóm con chữ /gi/ ví dụ “*gia* đình”, “*thầy giáo*” còn những âm tiết có âm đầu được ghi bằng chữ “r” thì được phát âm rung đầu lưỡi, ví dụ: “*rực rỡ*, *ra* vào”. Cách phát âm này có phần giả tạo vì khác với cách phát âm phổ biến. Người ta đã thêm vào một âm vị /r/ và căn cứ vào cách viết của các từ trong chính tả mà phát âm. Ở đây /t/ được thể hiện như một âm tắc-xát [t̚], giống trong tiếng Anh ở những từ như “*chalk*” (“phấn viết”), /s, z/ được phát âm với đầu lưỡi hơi đưa ra trước cấu thành một khe hở ở ngang lợi, đồng thời mặt lưỡi được nâng cao lên phía ngạc.



Hình 2. So sánh cách phát âm của người miền trung, miền nam (đường vạch) với cách phát âm của đa số người miền bắc trong ngôn ngữ văn học (đường chấm).

5.1.4.4. Các âm vị mặt lưỡi sau gồm /χ, γ/. Hai âm vị đều được cấu tạo với luồng khí xát nhẹ vào mặt lưỡi sau và ngạc mềm. Ở một số người /χ/ được thể hiện như có một âm tắc nhỏ ở đầu, có thể ghi là /^kχ/, nghĩa là dường như một âm tắc-xát, nhưng không phải là một âm bật hơi [k^h]. Cách phát âm bật hơi được coi là không hợp chuẩn.

Âm vị /γ/ cũng vậy, có thể có một âm tắc nhỏ ở đầu; nhưng nó không bao giờ được phát âm thành một âm tắc thực sự như trong tiếng Pháp, tiếng Nga.

Những biến thể địa phương của các âm vị rất đa dạng. Cần được nghiên cứu riêng.

5.1.4.5. Trước các nguyên âm hàng trước, nhất là /i/ các phụ âm đều bị *ngạc hóa*. Trước các nguyên âm trâm, tức hàng sau tròn môi và bán nguyệt âm /u/ các phụ âm đều bị *môi hóa*. Tuy nhiên sự biến dạng này không hề ảnh hưởng gì tới việc nhận diện các ký hiệu ngôn ngữ.

5.1.5. Sự thể hiện bằng chữ viết của các âm đầu

Sự thể hiện các âm vị phụ âm đầu của tiếng Việt hiện đại bằng chữ viết được trình bày trong bảng tóm tắt sau:

	ÂM VỊ	CON CHỮ		ÂM VỊ	CON CHỮ
1	/b/	b	12	/t/	tr
2	/m/	m	13	/ʃ/	s
3	/f/	ph	14	/z/	r (gi)
4	/v/	v	15	/c/	ch
5	/tʰ/	th	16	/ɲ/	nh
6	/t/	t	17	/k/	c, k, q
7	/d/	đ	18	/ŋ/	ng, ngh
8	/n/	n	19	/χ/	kh
9	/s/	x	20	/ɣ/	g, gh
10	/v/	d, gi	21	/ʔ/	(khuyết)
11	/l/	l	22	/h/	h

Đa số các âm vị đều tuân thủ theo nguyên tắc ghi âm ngữ âm học đó là nguyên tắc 1-1. Nghĩa là một âm vị được ghi bằng một con chữ. Tuy nhiên, vẫn còn có một số trường hợp vi phạm nguyên tắc này. Cụ thể là:

a. 9 âm vị sau đây được thể hiện bằng cách ghép 2 con chữ:

/f/ được thể hiện bằng “ph”, ví dụ: “*phim pháo*”

/tʰ/ ----- “th”, --- “*thước tha*”

/t/ ----- “tr”, --- “*cây tre*”, “*đăng trước*”

/z/ ----- “gi”, --- “*gia đình*”

/c/ ----- “ch”, --- “*cha, chú*”

/ɲ/ ----- “nh”, --- “*nhớ nhung*”

/χ/ ----- “kh”, --- “*không, khí*”

/ɣ/ ----- “gh”, --- “*ghi, ghé*”

Việc dùng 2 con chữ, vốn đã biểu hiện 2 âm vị nào đó, ghép lại để ghi âm vị thứ 3 chỉ có lợi, vì tiết kiệm được con chữ, dễ học, miễn là lựa chọn các con chữ cho hợp lý và ghi nhất quán âm vị đó trong mọi trường hợp. Yêu cầu nhất luật mỗi âm vị có một con chữ để biểu hiện là không cần thiết.

b. Trong “chữ quốc ngữ” có một trường hợp trong đó một âm vị được thể hiện bằng 3 con chữ, đó là âm vị /ŋ/ khi đứng trước /i, e, ε, i_e/; nó được ghi bằng “ngh”. Ví dụ: “*nghe, nghe, nghe, nghiệp*”.

c. Có 5 âm vị ghi không thống nhất trong mọi trường hợp.

/k/ được ghi: bằng “k” khi đứng trước /i, e, ε, i_e/, ví dụ: “*ký, kê, kê, kiếp*”, bằng “q” khi đứng trước bán nguyên âm /u/, ví dụ: “*quả, quê*”, bằng “c” trong những trường hợp còn lại, ví dụ: “*cá, cò, cốm*”.

/ɣ/ được ghi: bằng “gh” khi đứng trước /i, e, ε/, ví dụ: “*ghi, ghé, ghé*”, bằng “g” trong những trường hợp khác, ví dụ: “*gà gô, gõ gụ*”.

/ŋ/ được ghi: bằng “ngh” khi đứng trước /i, e, ɛ, i ɛ/, ví dụ: như trên đã biết, bằng “ng” trong những trường hợp khác.

/ʐ/ được ghi: bằng “r” theo cách phát âm của người miền Trung, miền Nam, ví dụ: “rực rỡ, rộng rãi”.

/z/ được ghi: bằng “d”, ví dụ: “con dao”, bằng “gi” theo cách phát âm phổ biến ngoài xã hội.

Tuy vậy, cách ghi “gi” cũng không được nhất luật. Nếu nhóm con chữ này gặp chữ “i” hoặc “iê, ia” vốn ghi nguyên âm làm âm chính trong âm tiết thì nhóm “gi” bị tình giảm chỉ còn lại “g”, ví dụ: “làm gi” (đáng lẽ phải viết “làm gĩ”), “cái giếng” (đáng lẽ, “cái giềng”).

Cách ghi “d” và “gi” khác nhau trong những từ cụ thể, không thể đúc rút thành quy luật chính tả được và nó là vấn đề từ vựng học và có lý do lịch sử của nó. Những từ được ghi bằng “d” có lẽ vào thời kỳ chữ quốc ngữ được xây dựng có cách phát âm khác với những từ được ghi bằng “gi” ở bộ phận âm đầu. Những từ như “con dao”, “dưới nhà” hiện nay còn một số đồng bào ở Quảng Bình phát âm với một phụ âm gần giống như âm vị /d/ mềm trong tiếng Nga, tức là một âm *tắc*, đầu lưỡi, *ngạc hóa*. Trái lại những từ được ghi bằng “gi” như “gia”, “giang”, “giáo”,...thường là những từ Hán Việt mà theo cách phát âm cổ của chúng trước kia đều có âm đầu là [kj], ví dụ [kja, kjaŋ].

Nguyên nhân chủ yếu của cách ghi không thống nhất trong chính tả là ở chỗ hệ thống chữ cái hiện hành do các giáo sĩ người nước đặt ra và mục đích của việc làm ấy là tạo ra một phương tiện ghi chép, học tập tiếng Việt cho những người giáo sĩ phương tây. Chữ “g” được dùng để ghi âm vị /ɣ/ nhưng khi “g” đứng trước “i, ê, e” thì không còn giữ được giá trị ấy nữa bởi vì đối với những giáo sĩ này, theo truyền thống văn tự quen thuộc của họ, “gi”, “gê”, “ge” có giá trị ngữ âm là [ʒi, ʒe, ʒɛ] và do đó các âm tố [ɣi, ɣe, ɣɛ] phải được thể hiện bằng chữ viết là “ghi, ghê, ghe”.

Âm vị /ŋ/ được thể hiện trong chính tả bằng cách đặt thêm chữ “n” vào đằng trước chữ “g”, vốn dùng để ghi âm vị /ɣ/. Nếu ta đã có “gh” trước “i, ê, e” để ghi /ɣ/ thì trong trường hợp này việc đặt thêm “n” đằng trước “gh” thành “ngh” là tất yếu.

Cũng như vậy, “c” trong đại đa số trường hợp dùng để ghi âm vị /k/; nhưng khi gặp “i, ê, e” các giáo sĩ phương tây không thể dùng “c” được mà phải thay bằng “k” vì “ci, cê, ce” đối với họ sẽ có giá trị là [se, se, se].

Còn việc dùng chữ “q” lại có một nguyên nhân khác. Chữ quốc ngữ ra đời trong tình hình khoa học về ngôn ngữ chưa phát triển, lý thuyết về âm vị học có thể nói là chưa có. Âm vị /k/ khi được phân bố trước bán nguyên âm làm âm đệm /-u-/ được phát âm sâu hơn trong các trường hợp khác. Những người sáng lập ra chữ quốc ngữ nhận biết được điều đó, song họ đã xử lý những biến thể ấy như những âm vị riêng biệt và ghi bằng một con chữ khác, tức là dùng “q” ngoài “c” và “k”. Tuy nhiên, “q” đi với “u” lập thành một nhóm con chữ để thể hiện một phụ âm với một âm lướt mà cả hai được coi là một tổ hợp phụ âm đầu, như trong từ “qui, quá” chẳng hạn, và chỉ trong trường hợp này ta mới có thể nghĩ tới một âm nào đó, khác với âm của “c” hay “k”. Trong từ “cả” chẳng hạn, do đó âm đầu của từ “củ” vẫn được ghi bằng “c” chứ không phải bằng “q”.

Trong hệ thống chữ cái còn có “p, r”, dùng để ghi 2 âm vị hạn hữu /p, r/, vốn nằm ngoài hệ thống các âm đầu của tiếng Việt hiện đại. Chúng được dùng để ghi những từ phiên âm từ tiếng nước ngoài.

Việc dùng “r” trong những từ như “*rổ, rá, rục rờ*” khiến ta nghĩ rằng có lẽ vào thời kì chữ quốc ngữ mới được xây dựng, “r” dùng để ghi một âm rung đầu lưỡi thật sự. Tuy nhiên tương ứng với cách phát âm rung này, vốn chỉ tồn tại ở một số địa phương nhỏ bé, là cách phát âm một âm xát quặt lưỡi /z/ xảy ra trên một địa bàn rộng lớn hơn nhiều, mà các giáo sĩ phương Tây không biết tới. Họ chỉ thấy âm vị /r/ và dùng chữ “r” để thể hiện. Việc thiếu điều tra ngôn ngữ rộng khắp khi xây dựng chữ viết là nguyên nhân của việc thừa nhận một hệ thống âm vị không đúng đắn lúc ban đầu, và ngày nay sự tương ứng với chữ viết và âm vị là khác xưa. Cũng có thể nghĩ tới một nguyên nhân lịch sử: trước kia các từ “*rổ rá, rục rờ*” được phát âm phổ biến với các âm rung, và ngày nay [r] đã chuyển thành /z/ trên một địa bàn rộng lớn.

5.2. Hệ thống âm đệm

5.2.1. Các âm vị làm âm đệm

Ngoài cách mở đầu khác nhau tạo ra những âm tiết khác nhau như chúng ta đã trình bày ở phần âm đầu (xem Mục 1.1), theo Đoàn Thiện Thuật [122], các âm tiết tiếng Việt còn có thể đối lập nhau do chỗ có kèm theo hiện tượng tròn môi hay không. Âm tiết “*toán*” được phát âm với [t̚]. Ở đây, ngoài động tác cấu âm [t] bình thường với sự tiếp xúc của đầu lưỡi với răng còn có thêm một động tác được gọi là cấu âm phụ làm xuất hiện một hiện tượng chum tròn môi diễn ra suốt các giai đoạn phát âm của phụ âm đầu đến âm chính - hạt nhân của âm tiết. Hiệu quả âm học của nó là một âm lướt [ɸ] xuất hiện giữa phụ âm đầu và âm chính. Trái lại, ở âm tiết “*tán*” không có động tác cấu âm phụ đó, không có âm lướt [ɸ] nào cả.

Âm lướt [ɸ] đã có tác dụng trầm hóa âm sắc của âm tiết sau lúc mở đầu. Do đó, âm tiết “*toán*” có âm sắc bị trầm hơn so với âm tiết “*tán*”. Thử phát âm những âm tiết như “*tuần*” và “*tán*” hay “*tuyên*” và “*tiên*” ta cũng thấy tương tự như “*toán*” và “*tán*” nói trên.

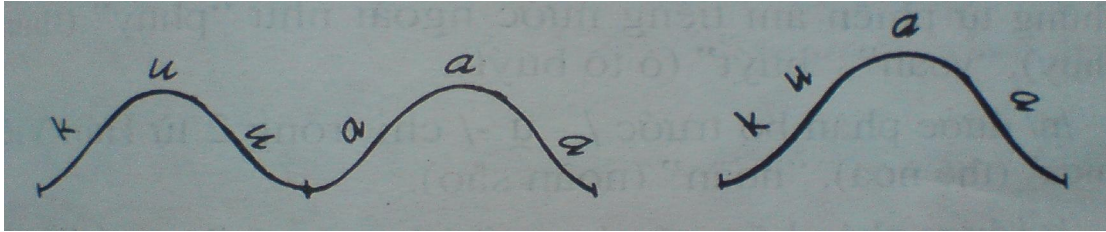
Sự đối lập âm vị học giữa đặc trưng âm sắc bị *trầm hóa* /*không bị trầm hóa* do cấu âm *tròn môi* /*không tròn môi* đã tạo nên những đặc trưng khu biệt làm nên nội dung hiện thực của 2 âm vị: một âm vị là bán nguyên âm môi /-ɸ-/ đối lập với một âm vị khác có nội dung tiêu cực, đó là âm vị /zêrô/.

Cả hai âm vị /-ɸ-/ và /zêrô/ đóng vai trò của âm đệm.

Âm đệm chỉ có chức năng làm trầm hóa âm sắc của âm tiết sau lúc mở đầu chứ không phải là tạo nên âm sắc chủ yếu của âm tiết vì vậy một âm vị có nội dung tích cực đảm nhiệm thành phần này chỉ có thể là một âm lướt, một bán nguyên âm *phi âm tiết tính*. Nghĩa là âm này không có khả năng nằm ở đỉnh của âm tiết để kết hợp với thanh điệu tạo thành âm tiết.

So sánh hai phát ngôn “*cụ a*” và “*qua*”. Phát ngôn thứ nhất trải qua hai giai đoạn phát âm, còn phát ngôn thứ hai chỉ có một. Ở phát ngôn thứ nhất âm sắc chủ đạo của âm tiết “*cụ*”

là nguyên âm [u], nguyên âm này tạo nên âm sắc chủ đạo của âm tiết và nằm ở đỉnh của âm tiết. Yếu tố này tạo nên âm sắc chủ yếu của âm tiết (Hình 3). Trong phát ngôn thứ hai [a] nằm ở đỉnh âm tiết, tạo nên âm sắc chủ đạo của âm tiết. Âm lướt [ɤ] chỉ xuất hiện trong quá trình đi lên của đường cong cường độ của âm tiết (Hình 4).



Hình 3

Hình 4

Trong phát ngôn thứ nhất [u] là nguyên âm làm âm chính, trong phát ngôn thứ hai [u] là bán nguyên âm làm âm đệm. Dùng kí hiệu phiên âm để ghi âm đệm này ta phải thêm vào phía dưới một dấu phụ phi âm tiết tính [ɤ].

Tóm lại, đảm nhiệm thành phần âm đệm trong tiếng Việt chỉ có hai âm vị: một bán nguyên âm môi /-ɤ-/ và một âm vị /zêrô/.

5.2.2. Sự phân bố của các âm đệm sau âm đầu

5.2.2.1. Âm đệm /-ɤ-/ không xuất hiện sau các phụ âm môi /b, m, f, v/ có âm sắc bị trầm hóa và 2 phụ âm /n, z/.

Sau các phụ âm trên ta chỉ thấy /-ɤ-/ xuất hiện trong những từ phiên âm tiếng nước ngoài như “phuy” (thùng phuy), “voan”, “buyết” (xe buýt). Trong thực tế phát âm, người Việt theo thói quen sẽ lược bỏ các âm đệm. Chẳng hạn:

Thùng phuy > *thùng phi*

Xe buýt > *xe bít*

Khăn voan > *khăn van, ...*

Âm vị /n/ được phân bố trước âm đệm /-ɤ-/ chỉ trong hai từ Hán Việt: “noa” (thê noa), “noãn” (noãn sào).

Âm vị /z/ được phân bố trước /-ɤ-/ chỉ trong từ có tính nghề nghiệp “roa” (dây cu roa).

Còn âm vị /ɣ/ được phân bố trước /-ɤ-/ cũng rất hiếm, chỉ trong một từ “góa”.

Âm đệm /-ɤ-/ không xuất hiện sau tất cả các phụ âm môi cũng như không xuất hiện trước tất cả các nguyên âm tròn môi. Điều này có lẽ là do quy luật dị hóa chi phối: *những âm có cấu âm giống nhau hay gần giống nhau thường không kết hợp với nhau*. Ở đây âm đệm có đặc trưng là một âm lướt môi hóa, có âm sắc trầm nên không kết hợp với các âm đầu là phụ âm môi.

5.2.2.2. Âm đệm /zêrô/ có khả năng xuất hiện sau tất cả các phụ âm đầu. Không có ngoại lệ.

5.2.3. Các biến thể của âm vị /-u-/

Sự thể hiện của âm đệm /-u-/ lệ thuộc vào độ mở của nguyên âm đi sau nó. Các biến thể xê dịch từ [u] đến [o], [ɔ]. Trước /i/ (một nguyên âm có độ mở hẹp) âm đệm /-u-/ được thể hiện bằng một âm tố khép nhất, chẳng hạn “quý” [kui⁵]. Trái lại trước [ɛ,a] là những nguyên âm hơi rộng và rộng nó được thể hiện như [ɔ] chẳng hạn “khoa” [χɔa].

Phong cách phát âm cũng ảnh hưởng đến việc thể hiện âm đệm này. Trong giao tiếp với cách nói năng chậm rãi, âm đệm /-u-/ có độ mở hẹp hơn, dù nó xuất hiện trước các nguyên âm rộng, ví dụ “khỏe” [χɔɛ⁴]. Ngược lại, khi nói nhanh, trong phong cách tỉnh lược /-u-/ được thể hiện rộng hơn, ví dụ “khoe” [χɔɛ¹].

Riêng trường hợp sau đây âm đệm /-u-/ có một cách thể hiện đặc biệt. Khi xuất hiện trong một âm tiết có âm chính là nguyên âm đôi yếu dần [i_e] và âm cuối là âm vị /zêrô/, ví dụ “khuya” (thành phần âm vị là /χui_e¹/) thì âm đệm /-u-/ có độ mở rộng hẹp và được thể hiện như một nguyên âm hàng trước tròn môi [y], nằm ở đỉnh đường cong cường độ của âm tiết. Sở dĩ như vậy vì trong điều kiện âm cuối là /zêrô/, yếu tố thứ hai của nguyên âm đôi /i_e/ được thể hiện thoải mái, chiếm toàn bộ phần biên phía sau của âm tiết, và như thế yếu tố đầu của nguyên âm đôi gần như một mình làm đỉnh của âm tiết; tính chất tròn môi của âm đệm lan tới [i] và cùng nằm ở đỉnh đường cong cường độ của âm tiết. Dù phát âm nhanh hay chậm bao giờ ta cũng có [y] làm đỉnh âm tiết.

Trái lại trong âm tiết “khuyên” tình hình không phải như vậy. Khi phát âm nhanh ta cũng có [y] làm đỉnh âm tiết như trên; khi phát âm chậm, âm đệm /-u-/ cũng được thể hiện rất khép, nhưng không cùng với yếu tố đầu của nguyên âm đôi làm đỉnh âm tiết, bởi vì ở đỉnh không chỉ có riêng một yếu tố nào của nguyên âm đôi /i_e/ mà cả hai, hoặc ít ra cũng gần như thế, do chỗ phần biên phía sau âm tiết còn có [n], phụ âm cuối. Âm đệm /-u-/ chỉ được thể hiện ở phần biên của âm tiết, ta không có [y] mang âm sắc chủ yếu của âm tiết như trong trường hợp “khuya” được.

Trong âm tiết “khuy” [i] bao giờ cũng được nhấn mạnh, một mình chiếm lĩnh đỉnh của âm tiết. Âm đệm /u/ chỉ được thể hiện ở phần biên. Tính tròn môi của /u/ không ảnh hưởng đến toàn bộ /i/ khiến nó không trở thành [y] được.

5.2.4. Sự thể hiện bằng chữ viết

5.2.4.1. Âm đệm /-u-/ được ghi bằng hai con chữ:

Được ghi bằng con chữ “o” khi xuất hiện trước các nguyên âm rộng và hơi rộng [a, ă, ɔ, ɛ]. Ví dụ: *hoa hòe, họa hoằn, ...*

Được ghi bằng con chữ “u” khi đứng trước các nguyên âm hẹp và hơi hẹp [i, e, ɤ, ɥ, i_e]. Ví dụ: *tuy, huế, tuyên, huân, ...*

Nếu âm đầu là [k-] thì âm đệm được ghi bằng con chữ “u” khi đứng trước tất cả các nguyên âm.

Cách viết con chữ “u” hay “o” phản ánh những cách thể hiện hẹp, rộng khác nhau, tức các biến thể kết hợp của /-u-/. Trong trường hợp đứng sau [k-], chịu ảnh hưởng các phụ âm này mà âm đệm /-u-/ được thể hiện sâu hơn, nên được ghi bằng “u” bất kể nguyên âm đứng sau nó là nguyên âm gì, rộng hay hẹp. Chính vì vậy “*hoa*” được viết bằng “o” trong khi “*quả*” được viết bằng “u”.

5.2.4.2. Âm đệm /zêrô/ được biểu hiện bằng sự vắng mặt của một con chữ. Ví dụ: *hể hả, hủ hỉ, vi vu, ...*

5.3. Hệ thống âm chính

Trong âm tiết tiếng Việt điểm thanh tính bao giờ cũng thuộc về nguyên âm do đó dấu thanh điệu bao giờ cũng được đánh trên đỉnh của nguyên âm làm âm chính.

Phụ âm không thể làm thành âm tiết được và đỉnh âm tiết không bao giờ xảy ra ở âm đoạn phụ âm mà chỉ có thể ở âm đoạn nguyên âm. Nguyên âm nằm ở đỉnh của âm tiết bao giờ cũng mang âm sắc chủ đạo của âm tiết. Trừ trường hợp âm sắc bị trầm hóa bởi âm đệm [-u-] hoặc kết thúc bằng một bán nguyên âm, còn âm sắc của nguyên âm thì được thể hiện từ đầu đến cuối âm tiết. Chính vì những lý do trên mà nguyên âm trong âm tiết tiếng Việt được coi là âm chính hay là hạt nhân của âm tiết. Nói cách khác, không có nguyên âm không thành âm tiết.

5.3.1. Tiêu chí khu biệt các âm vị nguyên âm

5.3.1.1. Về phẩm chất

Xét âm chính trong hai âm tiết “*lán*” và “*lún*” ta thấy, các nguyên âm /a/ và /u/ đối lập với nhau ở chỗ một âm có âm sắc trầm, âm lượng nhỏ /u/, một số âm có âm sắc không trầm, âm lượng lớn /a/, đó là sự đối lập về phẩm chất. Trong khi đó ở hai âm tiết “*hán*” và “*hấn*”, hai nguyên âm /a/ và /ã/ có cùng âm sắc, cùng âm lượng như nhau, tức là cùng phẩm chất như nhau, nhưng đối lập nhau ở chỗ một đằng là /a/ dài, một đằng là /a/ ngắn. Đây là sự đối lập về lượng. Nói đến phẩm chất của nguyên âm ta sẽ nói đến tiêu chí âm sắc (bổng/trầm) và âm lượng (độ vang).

a. Về tiêu chí âm sắc

Các nguyên âm tiếng Việt đối lập nhau trước hết ở âm sắc trầm/bổng, nhưng còn ở chỗ đặc trưng bổng hoặc trầm, được giữ vững hay không được giữ vững từ đầu đến cuối trong quá trình phát âm âm tiết.

Thứ nhất, về đặc trưng trầm/bổng các nguyên âm đối lập nhau thành hai loại: loại bổng và loại trầm, đó cũng là thể tương liên giữa các nguyên âm dòng trước (có âm sắc bổng) và nguyên âm dòng sau (có âm sắc trầm), giữa các nguyên âm tròn môi và không tròn môi. Trong loại trầm lại có sự đối lập giữa loại cực trầm và trầm vừa đó là các nguyên âm dòng sau không tròn môi, còn gọi là nguyên âm trung hòa. Như vậy về âm sắc, hệ thống nguyên âm tiếng Việt có ba loại âm sắc:

- Loại bổng: /i, e, ε, ẽ, i_ue/
- Loại trầm vừa: /u, ɤ, ỹ, a, ă, u_uɤ/
- Loại trầm: /u, o, ɔ, ố, u_o/

Các nguyên âm *trầm vừa* so với các nguyên âm trong hai loại âm sắc cực đoan cũng có thể gọi là nguyên âm *trung hòa*.

Thứ hai, *về tính cố định và không cố định của âm sắc*, các nguyên âm đối lập nhau thành hai nhóm. Ta hãy so sánh phẩm chất bộ phận nguyên âm tính của các âm tiết dưới đây và tìm hiểu nghĩa của mỗi từ đơn tiết mà chúng biểu hiện để thấy được nội dung âm học của tiêu chí khu biệt đang xét và giá trị âm vị học của nó:

“vít”, “vệt” và “việt”

“hứ”, “hớ” và “hứa”

“xu”, “xô” và “xua”

Nhóm nguyên âm có âm sắc cố định gồm:

i	u	u
e	ɤ	o
ɛ	a	ɔ

Nhóm nguyên âm có âm sắc không cố định gồm:

i_~e, u_~ɤ, u_~o

Chúng ta gọi nhóm nguyên âm thứ hai là những *nguyên âm đôi* tức là những tổ hợp nguyên âm có giá trị *đơn âm vị tính*. Điều này có những lý do khả nguyên của nó.

Các tổ hợp /i_~e, u_~ɤ, u_~o/ bao gồm hai yếu tố, nhưng không bao giờ tách khỏi nhau và cả hai cùng có một chức năng như nhau.

Hầu hết các ngôn ngữ trên thế giới đều có nguyên âm đôi, hay nguyên âm nói chung, nguyên âm đôi nói riêng mang tính phổ quát cho các ngôn ngữ nhưng trong các ngôn ngữ khác có thể các tổ hợp khi bị thử thách thì các yếu tố cấu tạo nên chúng dễ dàng tách bỏ khỏi nhau. Ở đây các tổ hợp [i_~e, u_~ɤ, u_~o], ví dụ trong các từ “*tiên tiến*”, “*thương thương*”, “*cuồng cuồng*” luôn luôn bền vững. *Khi nói lái chẳng hạn, các âm vị đổi chỗ cho nhau, thì bao giờ cả tổ hợp trọn vẹn cũng đổi chỗ cho một âm vị khác chứ không bao giờ tổ hợp bị xé lẻ*. Với đủ kiểu nói lái khác nhau, hoặc đổi chỗ âm đầu, hoặc đổi chỗ âm cuối, hoặc đổi chỗ âm chính hoặc đổi chỗ âm đệm thì nguyên âm đôi trong hai âm tiết cũng không tách rời nhau mà vẫn gắn bó chặt chẽ với nhau. Nếu như những tổ hợp như [ɥi, ɥe, ɥɛ, ɥa,...] có yếu tố đầu là [ɥ] dễ dàng bị tách biệt khi nói lái thì các tổ hợp [i_~e, u_~ɤ, u_~o] không phải như vậy.

Về mặt chức năng, 3 tổ hợp nguyên âm đôi nói trên có yếu tố đầu không phải là âm đệm, yếu tố sau không phải là âm cuối. Trong cấu tạo âm tiết, âm đệm vốn không phải là yếu tố mang âm sắc chủ đạo của âm tiết mà chỉ có chức năng tu chỉnh âm sắc của âm tiết sau lúc mở đầu, do đó nếu nó là một âm vị được thể hiện tích cực thì bao giờ nó cũng là một âm lướt, một bán nguyên âm không làm đỉnh âm tiết. Ở đây yếu tố đầu của các tổ hợp [i_~e, u_~ɤ, u_~o] ngược lại, bao giờ cũng là yếu tố mạnh hơn yếu tố sau. Nó quy định âm sắc chủ yếu của âm tiết. Điều này có thể kiểm nghiệm bằng cách phát âm kéo dài âm chính của âm tiết chưa nguyên âm đôi /i_~e/ trong từ “*thời tiết*” ta sẽ thấy rõ điều đó. Mặt khác, sự xuất

hiện của một trong số ba tổ hợp trên sau âm đệm /-u-/ trong những từ như “*nguyên*” trong “*nguyên cầu*” càng chứng tỏ rằng yếu tố đầu của những tổ hợp đang xét không phải là âm đệm. Ở đây ta có âm đệm /u/ và âm chính /i_e/. Yếu tố đầu của các tổ hợp đang xét bao giờ cũng có chức năng của âm chính.

Xét đến yếu tố thứ hai của các tổ hợp này thì hiển nhiên chúng không phải là âm cuối. Trong các âm tiết khác nhau ta có thể gặp các tổ hợp [i_ɛ] và [i_ʌ] hoặc [i_ɔ] chẳng hạn “*miến*” và “*mía*”; cũng như vậy: [u_ɔ] và [u_ʌ] hoặc [u_ɔ] trong “*muống*” và “*múa*” [u_ɣ] và [u_ʌ] hoặc [u_ɔ] trong “*bướng*” và “*búa*”. Khi xét đến sự phân bố của các tổ hợp này thì ta sẽ thấy các tổ hợp đầu [i_ɛ, u_ʌ, u_ɣ] không bao giờ xuất hiện trước âm cuối /zêrô/, còn ngược lại, các tổ hợp sau [i_ʌ, hoặc i_ɔ, u_ʌ, hoặc u_ɔ, u_ʌ, hoặc u_ɔ] chỉ được phân bố trước âm cuối /zêrô/ chứ không bao giờ trước các âm cuối là phụ âm hay bán nguyên âm khác. Chúng ở vào thế phân bố loại trừ nhau, vì vậy [i_ɛ, i_ʌ, i_ɔ] phải được coi là đồng nhất về mặt âm vị học. Các tổ hợp khác cũng vậy. Tóm lại, chúng ta vẫn chỉ có 3 tổ hợp [i_e, u_ɣ, u_o] và cả 3 tổ hợp đều được phân bố trước âm cuối /zêrô/ cũng như các âm cuối khác. Một khi chúng xuất hiện trước các âm cuối thì các yếu tố sau của chúng quyết không thể nhầm lẫn âm cuối được mà chỉ có thể làm âm chính.

Các tổ hợp [i_e, u_ɣ, u_o] có hai yếu tố đều là âm chính. Trong âm tiết năm thành phần làm nên năm đôi hệ. Các âm tiết đôi lập nhau trong từng đôi hệ. Cả 2 yếu tố của các tổ hợp [i_e, u_ɣ, u_o] đều nằm trong một đôi hệ âm chính cùng với các nguyên âm đơn [i, e, ɛ, a, ...], do đó mỗi tổ hợp có được giá trị đơn âm vị tính. Ba tổ hợp nói trên phải được coi là 3 âm vị nguyên âm đôi.

b. Về tiêu chí âm lượng (tức là tiêu chí tương liên về độ mở, xét về mặt cấu âm) các nguyên âm đôi lập nhau theo 2 bậc âm lượng lớn, nhỏ. Trong các nguyên âm thuộc bậc lớn lại có sự đối lập giữa các bậc cực lớn và bậc lớn vừa. Các nguyên âm thuộc bậc nhỏ lại nằm trong thế lưỡng phân: cực nhỏ và nhỏ vừa. Như vậy toàn bộ các nguyên âm trong hệ thống phân chia thành bốn âm lượng:

- Bậc cực lớn: /ɛ, ɛ̃, a, ă, ɔ, ố/
- Bậc lớn vừa: /e, ɣ, ỹ, o/
- Bậc nhỏ vừa: /i_e, u_ɣ, u_o/
- Bậc nhỏ: /i, ɯ, u/.

Nếu chia các nguyên âm ra hai nhóm: nguyên âm đơn và nguyên âm đôi, thì các âm vị thuộc nhóm đầu đối lập với nhau về mặt âm lượng theo 3 bậc: cực lớn, lớn vừa và nhỏ; còn các âm vị thuộc nhóm sau, tức các nguyên âm đôi, thì đứng ngoài thế đối lập về âm lượng.

Tóm lại, theo các tiêu chí khu biệt về mặt phẩm chất, sự đối lập của các âm vị trong toàn bộ hệ thống nguyên âm có thể thu tóm trong một bảng sau:

ÂM SẮC ÂM LƯỢNG	CỐ ĐỊNH			KHÔNG CỐ ĐỊNH		
	Bổng	Trung hòa	Trầm	Bổng	Trung hòa	Trầm
NHỎ	i	u	u			
LỚN VỪA	e		o	i _u e	u _u x	u _u o
LỚN	ε/ě	a/ă	ɔ/ǎ			

5.3.1.2. Tiêu chí khu biệt về lượng

Đây là tiêu chí tương liên về trường độ Thể tương liên này chỉ xảy ra trong số các nguyên âm đơn ở bậc âm lượng cực lớn và lớn vừa.

Trong tiếng Việt có 4 âm vị nguyên âm ngắn, đối lập với 4 âm vị nguyên âm dài, tương ứng về mặt phẩm chất, đó là ẽ/ε, ỹ/ɣ, ă/a, ǎ/ɔ. Chúng làm thành một hệ thống với 3 loại âm sắc và các bậc âm lượng:

ỹ
ẽ ă ǎ

/ă, ỹ/ được phân xuất do sự đối lập của những cặp từ đơn tiết như “bán” và “bấn”, “son” và “sân”.

Cũng có người cho rằng nguyên âm trong “bán” và “bấn” khác nhau về phẩm chất chứ không phải đồng nhất về phẩm chất, chỉ khác nhau về trường độ.

Người ta có thể miên tả, về mặt cấu âm, nguyên âm trong “bán” là một âm có độ nâng thấy, dòng giữa, và nguyên âm trong “bấn” là một âm có độ nâng trung bình, tuy cũng thuộc dòng giữa nhưng hơi lui ra phía trước.

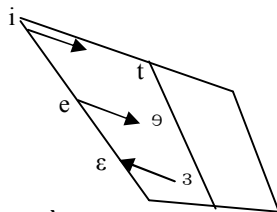
Về nguyên âm của các âm tiết “son” và “sân” người ta có thể có những nhận xét tương tự, nghĩa là không tìm thấy một sự tương đồng hoàn toàn giữa chúng về mặt phẩm chất. Tuy nhiên, cần thấy rằng không một ai có thể chối cãi được là nguyên âm trong các âm tiết “bấn” và “sân” bao giờ cũng có trường độ ngắn hơn nguyên âm trong “bán” và “son”. Đặc trưng về trường độ phải được coi là thường xuyên và do vậy một vài điểm khác biệt nào đó về mặt phẩm chất, nếu có thì chỉ là những nét rườm, không được tính đến.

/ẽ, ǎ/ được phân xuất từ những cặp từ đơn tiết đối lập “cảnh/kẻng”, “ách/éc”, “cong/coong”, “móc/moóc”. Ở đây “moóc” là từ phiên âm tiếng nước ngoài nhưng nhiều từ khác là từ tượng thanh. Trong từ vựng tiếng Việt còn có từ “xẻng”, vốn có cùng một nguyên

âm như trong “*kẻng*” mà không hề là từ “ngoại lai” hay từ tượng thanh gì cả. Do đó sự đối lập âm vị học được đề xuất từ những cặp từ nói trên là không thể thiếu được.

Nói đến sự đối lập về trường độ của các nguyên âm trong những từ “*cong/coong*”, “*móc/moóc*” thì hình như vấn đề được đặt ra còn có cơ sở do chỗ việc thể hiện bằng chữ viết của các nguyên âm và các phụ âm cuối có chỗ tương tự hoặc đồng nhất, mặc dù giá trị ngữ âm thực sự của các âm đoạn này rất khác nhau. Trái lại, do chỗ các từ “*cảnh/kẻng*”, “*ách/éc*” được ghi bằng chữ viết khác nhau hẳn ở cả âm đoạn nguyên âm cũng như phụ âm, nên sự đối lập dường như do phẩm chất và vấn đề lượng của nguyên âm đặt ra trở thành không đúng chỗ. Vì vậy việc tìm hiểu giá trị ngữ âm học của những nguyên âm và phụ âm trong các âm tiết nói trên cũng phải được tiến hành cùng với việc giải thuyết thành phần âm vị học của những âm tiết đó.

Trước hết hãy xét về mặt phẩm chất xem nguyên âm trong “*cảnh*”, “*ách*” có thể là nguyên âm gì đã.



Hình 5

Hai âm tiết này có thể ghi bằng ký hiệu phiên âm là [kǎⁱn⁴] và [ʔǎⁱc⁵]. Với sự quan sát bằng tai ta có thể thấy nguyên âm trong các âm tiết này là một nguyên âm có âm sắc trung hòa, âm lượng lớn, và trường độ ngắn. Về phẩm chất, mới xét thì quả là ta có một nguyên âm gần với [a] nhưng không hẳn là [a]. Song, có một điều ta không thể quên được là ở đây ta đang bắt gặp sự thể hiện của một nguyên âm nào đó, với sự biến dạng tất yếu của nó, trong bối cảnh cụ thể trước các phụ âm mà ta ghi được là [n] và [c].

Từ sự thể hiện đều đặn của những nguyên âm bỗng trước [n, c] trong những vần “*inh*”, “*ich*”, “*ênh*”, “*êch*” ta rút ra được quy luật biến dạng sau đây: các nguyên âm đơn hàng trước, khi xuất hiện trước các nguyên âm mặt lưỡi bao giờ cũng được cấu âm lui về phía sau thành nguyên âm hàng giữa tức là chuyển âm sắc bổng sang âm sắc trung hòa, và rút ngắn trường độ ([i] > [ɯ ɪ] trong “*inh*”, “*ich*”, [e] > [ǎⁱ] trong “*ênh*”, “*êch*”). Do đó khi ta bắt gặp trong “*cảnh*”, “*ách*” một nguyên âm hàng giữa, có âm sắc trung hòa và trường độ ngắn [ǎⁱ] ta phải nghĩ rằng đó là sự thể hiện của một nguyên âm hàng trước, có âm sắc bổng, với độ mở tương ứng, tức mức âm lượng lớn, và nguyên âm đó chỉ có thể là /ɛ/.

Ta xét thêm những cứ liệu khác có liên quan đến /ɛ/ và /a/ trước khi kết luận. Căn cứ vào chữ viết ta có thể thấy được một hình thức phân bố của các nguyên âm đơn trước các phụ âm cuối mặt lưỡi (-nh, -ch, -ng, -c) như sau:

/i/: inh, ich	/ɯ/: ung, uc	/u/: ung, uc
/e/: ênh, êch		/o/: ông, ôc
/ɛ/: eng, ec	/ǎ/: âng, ắc	/ɔ/: ong, oc
/a/: anh, ach	/ă/: ăng, ắc	

Ở đây ta lại thấy các nguyên âm bổng /i, e/ đều được phân bố trước -nh, -ch, riêng /ε/ không được phân bố. Ngược lại, tất cả các nguyên âm trung hòa /u, ɤ, a, ǎ/ đều được phân bố trước -ng, -c nhưng riêng /a/ lại được phân bố cả trước -nh, -ch. Sự phân bố quá rộng của /a/ và quá hẹp của /ε/ buộc ta phải nghi ngờ giá trị ngữ âm của nguyên âm trong những vần “anh, ach” mà con chữ “a” biểu hiện không phải là /a/. Chính là con chữ “a” đã thể hiện âm vị /ε/. Chỉ có cách hiểu như vậy với phù hợp với quy luật phân bố của các yếu tố ngôn ngữ, vốn bao giờ cũng rất cân đối.

Một luận cứ khác nữa mà ta có thể dẫn ra là sự luân phiên của các nguyên âm trong các âm tiết cấu tạo từ kép láy. Sự luân phiên quy luật tính, có thể phát biểu như sau: các nguyên âm trâm luân phiên với các nguyên âm bổng, ở cùng bậc âm lượng.

Những từ có nguyên âm nghi vấn là “*róc rách*” và “*long lanh*”. Việc giải thuyết nguyên âm trong các âm tiết đầu là gì sẽ quyết định “số phận” của nguyên âm trong các âm tiết sau. Nếu trong từ “*tóc*”, “*học*” nguyên âm được *nhận diện*, về mặt *phẩm chất*, là một âm [ɔ] thì nguyên âm trong “*róc*”, “*long*” cũng là như thế, và do đó nguyên âm trong “*rách*”, trong “*lanh*” phải là một âm [ε].

/u - i/	/o - e/	/ɔ - ε/
<i>Sút sít</i>	<i>Hỗn hển</i>	<i>Rón rén</i>
<i>Chúm chim</i>	<i>Gồ ghề</i>	<i>Hom hem</i>
<i>Húp híp</i>	<i>Vỗ vễ</i>	<i>Móm mém</i>
<i>Rúc rích</i>	<i>Xộc xệch</i>	<i>(Róc rách)</i>
<i>Đùng đĩnh</i>	<i>Ngô nghê</i>	<i>(Long lanh)</i>
<i>Rung rinh</i>	<i>Xồ xề</i>	<i>Thòm thềm</i>
<i>Tùm tím</i>	<i>Ngông nghênh</i>	<i>Mon men</i>
<i>Đùng đĩnh</i>	<i>Chông chênh</i>	<i>Ngót nghét</i>
<i>Rung rinh</i>	<i>Công kênh</i>	<i>Chóp chếp</i>
<i>Thùng thình</i>	<i>Mênh mông</i>	<i>Vỗ vễ</i>

Tóm lại, theo Đoàn Thiện Thuật [122], việc coi nguyên âm trong “*cảnh*”, “*ách*” là một nguyên âm có phẩm chất của [ε] không phải là không có cơ sở trong thực tế phát âm vì kết luận này đảm bảo được quy luật biến dạng của các nguyên âm; nó lại tạo nên tính cân đối trong sự phân bố của các nguyên âm và phù hợp đến mức tối đa với những sự kiện hình thái học (nó cho phép miêu tả các từ kép láy đơn giản nhất, vì tất cả những từ kép láy trên chỉ có cùng một kiểu cấu tạo).

Đương nhiên sự thể hiện của nguyên âm trong “*cảnh*”, “*ách*” không phải là [ε] mà là một cái gì gần với [a] hơn, nhưng nguyên âm này cần được giải thuyết là [ε] vì cách giải thuyết này dù sao vẫn có nhiều ưu thế hơn cho rằng nó là [a].

Như vậy, nguyên âm trong các cặp từ đơn tiết “*cảnh/kẻng*”, “*ách/éc*” là giống nhau về phẩm chất. Các phụ âm cuối được chữ viết ghi là “-nh”, “-ng”, “-ch”, “-c” nếu lại được coi

là những biến thể của hai âm vị /ɲ, k/ thôi, thì các cặp âm tiết trên hoàn toàn tương đồng về mặt phẩm chất. Sự đối lập ở đây chỉ có thể về mặt lượng của nguyên âm. Trong “*cảnh*”, “*ách*” nguyên âm là /ɛ/ ngắn, trong “*kẻng*”, “*éc*” là /ɛ/ dài.

Tất cả các điều trình bày trên đây về nguyên âm trong “*cảnh/kẻng*”, “*ách/éc*” cũng hoàn toàn phù hợp với tình hình của nguyên âm trong các cặp từ “*bong/boong*”, “*móc/moóc*”. Ở đây ta cũng có những sự thể hiện không tương đồng ở các âm đoạn nguyên âm: [kɰ^uɲ^{m1}/kɔɲ^l, mɰ^uk^{p5}]. Tuy nhiên, ta cần phải coi nguyên âm trong các cặp từ đó là đồng nhất về mặt phẩm chất. Và, nếu [ɲ^m, k^p] lại cũng được coi là những biến thể của hai âm vị /ɲ, k/ duy nhất, thì sự đối lập của các cặp từ đang xét chỉ còn một mặt lượng của nguyên âm. “*Cong*”, “*móc*” có /ɔ/ ngắn, còn “*boong*”, “*moóc*” có /ɔ/ dài.

Trong từ vựng tiếng Việt lại có những cặp từ đối lập như “*cảnh/kẻng*”, “*ách/éc*”, “*cong/coong*”, “*móc/moóc*” mà phân xuất ra hai âm vị /ɛ, ɔ/, và đây là kết quả của một giải pháp âm vị học. Có thể còn có nhiều giải pháp khác nữa, mà ta sẽ có dịp xét đến và bình giá.

Trong tiếng Việt đôi khi còn gặp từ “*côông*” và “*bôông*” nhưng chúng song song tồn tại với “*công kênh*” và “*boong boong*” và có xu hướng bị thay thế bởi những từ sau. Ngoài ra không có từ nào khác nữa khiến ta thấy cần thiết phải phân xuất ra hai âm vị /ɔ/ và /ɛ/.

Trên đây vừa kể đến các tiêu chí khu biệt về phẩm chất và về lượng của nguyên âm. Tất cả những nét khu biệt đó đã làm nên 16 âm vị của hệ thống các âm chính, trong đó có:

13 nguyên âm đơn	9 nguyên âm dài	i	ɯ	u	
		e	ɤ	o	
		ɛ	a	ɔ	
	4 nguyên âm ngắn	ɿ	ɛ̃	ǎ	ɔ̃
3 nguyên âm đôi		i_e	ɯ_ɤ	u_o	

5.3.2. Sự phân bố của các âm chính sau âm đệm

5.3.2.1. Phân bố sau âm đệm /zêrô/

Tất cả các nguyên âm, nói chung, được phân bố đều đặn sau âm đệm này.

Trừ hai trường hợp:

- /u_o/ không xuất hiện sau phụ âm đầu /f/
- /i_e/ không xuất hiện sau phụ âm /ɣ/

5.3.2.2. Phân bố sau âm đệm /-u-/

Ở bối cảnh này không bao giờ thấy xuất hiện các nguyên âm trầm /u, o, ɔ, u_o/ và hai nguyên âm trung hòa, ở bậc lượng cực nhỏ và nhỏ vừa /ɯ, ɯ_ɤ/. Ở đây sự kết hợp giữa các nguyên âm và bán nguyên âm đi trước, tuân theo quy luật *xa nhau về mặt cấu âm*, vốn được gọi là *quy luật dị hóa*.

Cũng theo quy luật này các âm bổng /i, e, ɛ, i_e/ khi đã đi với âm đệm /-u-/ - một bán nguyên âm môi - thì không bao giờ đi với các phụ âm cuối là âm môi /p, m/. (Trong khẩu

ngữ thẳng hoặc có gặp các âm tiết “*quyp*” - trong trường hợp “*râu quyp*” -thì đó là một biến thể của từ “*quắp*” hoặc một âm tiết khác, “*ngoém*” - trong “*ăn ngoém*” - nhưng cả hai đều không được kể vào ngôn ngữ văn học).

Các nguyên âm trung hòa ở bậc âm lượng lớn /a, ă/ khi đi với âm đệm /-u-/ vẫn xuất hiện trước các âm phụ môi, cuối [-p, -m] nhưng với số lượng từ rất ít (“*quập*”, “*quặm*” chỉ là những biến thể hữu hạn của “*quắp*”, “*quặm*”).

Vần /uɪn/ chỉ gặp trong một vài từ phiên âm tiếng nước ngoài, ví dụ: “*màn tuyn, đầu luy*”.

5.3.3. Sự thể hiện của các âm chính và quy luật biến dạng của chúng

5.3.3.1. Sự thể hiện của các vị trí

Các âm chính sau âm đệm /zêrô/ chỉ chịu ảnh hưởng về âm sắc của âm đầu, chẳng hạn các nguyên âm có bị mũi hóa ít nhiều sau các phụ âm mũi /m, n, ɲ, ŋ/. Tuy nhiên ảnh hưởng này rất ít và hầu như không đáng kể, so với ảnh hưởng hết sức sâu đậm do các âm cuối gây nên.

Sau âm đệm /-u-/ các nguyên âm bị môi hóa ở phần đầu và trở thành một nguyên âm chuyển sắc. Đó là trường hợp của các nguyên âm trong “*hoa*” [h⁰u¹a¹], “*huệ*” [h⁰u⁰e⁶].

Đáng lưu ý hơn cả là sự biến dạng về mặt phẩm chất cũng như về lượng của các nguyên âm khi được phân bố trước các âm cuối khác nhau. Ta cần thấy rõ sự biến dạng ấy, lần lượt của từng nhóm nguyên âm, một điều có quan hệ trực tiếp tới việc thể hiện các âm vị của tiếng Việt phù hợp với chuẩn của ngôn ngữ.

5.3.3.2. Nguyên âm đơn dài

Trong số 9 âm vị nguyên âm đơn dài, có 4 âm vị /ɤ, a, ε, ɔ/ nằm trong thể song hành với 4 âm vị nguyên âm ngắn tương ứng (/ɤ̃, ă, ẽ, ố/) do đó 4 âm vị này chỉ có thể là *thể dài*, còn các nguyên âm khác đều có *hai thể: dài và ngắn*. /i/ trong “*in*” ở thể dài, nhưng trong “*ích*” ở thể ngắn, /ε/ trong “*em*” và trong “*éc*” đều ở thể dài cả. (Hình thức ngắn của [ε] trong “*ách*” chẳng hạn lại là một âm vị khác, chứ không còn là một biến thể của /ε/ nữa). Ta sẽ xét đến từng thể, dài ngắn trong mối quan hệ với sự phân bố của các nguyên âm trước các âm cuối.

a. Thể dài: Ở đây có mấy nhận xét sau.

- Trước âm cuối /zêrô/ bao giờ nguyên âm cũng ở thể dài, ví dụ: “*đó*”, “*đa*”. Thể dài của nguyên âm trong âm tiết có âm cuối khác, ví dụ: trường độ của [o] trong “*ô tô*” so với [o] trong “*tôm*” chẳng hạn.

- Trước âm cuối /zêrô/ không phải bao giờ các nguyên âm cũng giữ được tính cố định của âm sắc từ đầu đến cuối. Về cuối, âm sắc có thể thay đổi và ta có một nguyên âm chuyển sắc, ví dụ: nguyên âm [ε] trong “*ve ve*” thường kết thúc bằng một yếu tố mở hơn, tức là [ε[^]] chẳng hạn.

b. Thể ngắn của mỗi loại nguyên âm mỗi khác.

- Các nguyên âm bổng /i, e/ trước /ŋ, k/ bị biến dạng đi chẳng những về trường độ mà cả về cường độ và âm sắc. Chúng được thể hiện ngắn đi, bớt căng và kém bổng. Khi phát

âm lưỡi lùi về sau hơn, nguyên âm có xu hướng trở thành nguyên âm hàng giữa [i] > [ɪ], [e] > [ɛ], ví dụ: /i/ trong “sinh”, /e/ trong “bệnh”.

- Các nguyên âm trầm /u, o/ trước /ŋ, k/ cũng bị biến dạng đi cả về cường độ và âm sắc. Chúng được thể hiện ngắn đi, bớt căng và bớt trầm hơn. Tính tròn môi của các nguyên âm bị giảm đi, thậm chí mất hẳn, ví dụ /u/ trong “súng” được thể hiện thành [ʊ], /o/ trong “đồng” được thể hiện thành [ʊ].

- Nguyên âm trung hòa /ɯ/ ở thể ngắn, khi được phân bố trước /ŋ, k/ và /n, t/, ví dụ “hứng hực”, “phùng phứt”. Thể ngắn của /ɯ/ thường hay gặp, thể dài xuất hiện tương đối hạn chế, ví dụ: “tru tiên”, “ngủi hoa”.

5.3.3.3. Nguyên âm đơn ngắn

a. Nguyên âm bổng /ɛ/ trước /ŋ, k/ giống như những biến thể ngắn của /i, e/ trước /ŋ, k/, ở chỗ được phát âm không căng so với [ɛ], lui về phía sau hơn [ɛ], do đó có âm sắc kém bổng hơn so với [ɛ] và ngắn hơn [ɛ] trong điều kiện bình thường, nghĩa là thành [ɛ̃]. Có thể nói [ɛ̃] là thể ngắn của [ɛ] trước [ŋ, k] theo đúng quy luật biến dạng của các nguyên âm bổng, khi xuất hiện trước hai phụ âm cuối này. Tuy nhiên nó được coi là một âm vị độc lập do sự tồn tại của những cặp từ đối lập kiểu “cảnh” và “kẻng”, “ách” và “éc” như đã biết ở trên.

Ở đây một điều đáng lưu ý là các phụ âm cuối /-ŋ, -k/ như vậy đã tác động đến các nguyên âm bổng như nhau. Chúng nhất luật làm cho các nguyên âm ngắn lại và biến đổi âm sắc. Các nguyên âm trong “eng, ec” không hề bị ngắn lại và giữ được nguyên vẹn âm sắc trước /ŋ, k/, vậy là đã không theo quy luật biến dạng chung. Có thể đây là dấu vết của một cách phát âm cổ. Chính vì vậy các vần “eng, ec” chỉ tồn tại trong một số từ.

b. Nguyên âm trầm /ɔ/ trước /ŋ, k/ cũng giống như thể ngắn của /u, o/ trước /ŋ, k/ được phát âm không căng bằng, kém tròn môi hơn [ɔ], hoặc có khi không tròn môi, do đó có âm sắc kém trầm hơn [ɔ]. Trong những vần “ong, oc” nguyên âm được thể hiện thành [ʌ]. Tóm lại, /ɔ/ so với /o/ chẳng khác gì biến thể ngắn của /o/. Nó tuân theo quy luật biến dạng, chung cho các nguyên âm trầm trước /ŋ, k/, nhưng nó được phân xuất thành một âm vị riêng do sự tồn tại của những cặp từ đối lập như “cong/coong”, “móc/moóc”.

Quy luật biến dạng chung cho các nguyên âm trầm trước /ŋ, k/ là như vậy, thế mà nguyên âm trong những vần “oong/ oóc” lại không tuân theo quy luật chung ấy nghĩa là chúng vẫn không bị ngắn lại và thay đổi âm sắc gì cả, do đó cũng có thể nghĩ rằng đây cũng là tàn dư của cách phát âm cổ vẫn thường được bắt gặp trong một số tiếng địa phương hoặc ngôn ngữ của các dân tộc ít người có quan hệ lịch sử với tiếng Việt, chẳng hạn tiếng Tày. Các vần này chỉ bắt gặp trong một số từ, trong đó có những từ phiên âm tiếng nước ngoài. Việc mượn từ có lẽ cũng đã góp phần vào việc duy trì lâu hơn sự tồn tại của các vần này. Tuy nhiên, không có gì tỏ ra rằng số lượng từ mang các vần này sẽ tăng lên.

c. Các nguyên âm trung hòa /ɤ, ǣ/, trái với các nguyên âm ngắn bổng và trầm, không phải là kết quả của sự biến dạng của các nguyên âm đơn dài trong một số bối cảnh nhất định, vì hầu như với bất kỳ điều kiện nào, ở đâu mà các nguyên âm dài /ɤ, a/ được phân bố thì ở đó đều thấy các nguyên âm ngắn tương ứng /ɤ, ǣ/ xuất hiện.

Có người nghi ngờ tính đồng nhất về âm sắc giữa /ɤ/ và /ɤ/, giữa /ǣ/ và /a/. Sự khác nhau về âm sắc cũng như về âm lượng giữa từng cặp âm vị có thể có, nhưng điều đó không quan trọng gì so với thể song hành của chúng trong sự phân bố và đối lập nhau về trường độ. Do đó, người ta không phải không có lý khi xác định mối tương quan giữa các âm vị trên như những nguyên âm ngắn tương ứng với những nguyên âm dài, có cùng phẩm chất.

5.3.3.4. Nguyên âm đôi

a. Nếu đa số nguyên âm đơn dài đều có hai biến thể dài và ngắn thì các nguyên âm đôi chỉ có một biến thể dài. Trước /ŋ, k/ chúng không bị biến dạng về trường độ, cường độ và âm sắc. Có lẽ yêu cầu thể hiện tính chất chuyển đổi âm sắc, vốn là một nét khu biệt của chúng, đã không cho chúng thu ngắn trường độ lại và bắt buộc chúng phải được phát âm rõ ràng dù trong phong cách nói đầy đủ hay tỉnh lược. Ví dụ âm chính trong các âm tiết “*khiêng*”, “*chuông*”.

b. Các nguyên âm đôi đều bắt đầu bằng một yếu tố thuộc bậc thanh lượng nhỏ rồi chuyển sang một yếu tố khác cùng loại âm sắc, ở bậc thanh lượng lớn hơn: $i \rightarrow e, u \rightarrow o, u \rightarrow \gamma$

Yếu tố thứ nhất mạnh, yếu tố thứ hai yếu hơn, do đó âm sắc chủ yếu của mỗi nguyên âm đôi là do yếu tố thứ nhất quy định. Yếu tố thứ hai yếu nên âm sắc thường được thể hiện không rõ ràng. Trong nhiều trường hợp người ta nghe thấy yếu tố thứ hai như một nguyên âm trung hòa [ə] hoặc [ʌ]. Chính ưu thế của yếu tố thứ nhất đã khiến cho các nguyên âm đôi khu biệt nhau về âm sắc và do đó chúng được xếp cùng với các nguyên âm đơn khác vào 3 loại âm sắc. Đó cũng là lý do vì sao chúng chịu sự tác động của quy luật phân bố như các nguyên âm đơn dài thuộc mỗi loại âm sắc, chẳng hạn sự phân bố sau âm đệm /-u-/ hoặc trước các bán nguyên âm cuối /-u, -i/.

Quan sát các âm tiết hiệp vần trong thơ ta thấy /i_e/ hiệp vần với /i/, như “*đi*” với “*chia*”, hoặc với /e/, như “*kia*” với “*về*” /u_ɤ/ hiệp vần với /u/, như “*tư*” với “*thừa*”, hoặc với /ɤ/, như “*trơ*” với “*thua*”, /u_o/ hiệp vần với /u/, như “*gù*” với “*chùa*”, hoặc với /o/, như “*thua*” với “*hồ*”. Điều đó nói lên rằng mỗi nguyên âm đôi hiệp vần với một nguyên âm đơn cùng âm sắc với yếu tố đầu của nguyên âm đôi ấy, và dù cho yếu tố sau của mỗi nguyên âm đôi có thể như thế nào nhưng âm sắc của toàn nguyên âm đôi vẫn thuộc về một trong ba loại rõ rệt: bổng, trầm hoặc trung hòa.

Ở đây ta cũng có thêm một luận chứng để phản bác ý kiến cho rằng yếu tố sau của mỗi tổ hợp [i_e, u_ɤ, u_o] là âm cuối. Trong thơ ca của người Việt chỉ có những âm tiết kết thúc giống nhau mới hiệp vần với nhau được. Trong các ví dụ dẫn ra trên đây, các âm tiết có nguyên âm đơn đều kết thúc bằng âm cuối /zêrô/, vậy những âm tiết hiệp vần với chúng đều

phải kết thúc tương tự và trong những âm tiết này ta có những nguyên âm đôi làm âm chính chứ không phải một yếu tố làm âm chính và một yếu tố làm âm cuối.

c. Được phân bố trước âm cuối /zêrô/ các nguyên âm đôi có sự biến dạng ở yếu tố thứ hai. Trong âm tiết do chỗ không bị khống chế ở phân cuối, nên các nguyên âm đôi có thể được kéo dài, và trong điều kiện như thế bộ máy phát âm có thể buông lơi hơn bình thường, sau khi đã hoàn thành việc cấu tạo nên yếu tố đầu tiên của nguyên âm đôi. Vì vậy yếu tố sau thường được mở rộng hơn yếu tố bình thường và là một nguyên âm hàng giữa, bất kể yếu tố đầu thuộc hàng trước hay hàng sau. Tóm lại, yếu tố thứ hai của các nguyên âm đôi, vốn thuộc các loại âm sắc khác nhau, trong điều kiện mới, có thể trở thành một yếu tố có âm sắc trung hòa và ở bậc âm lượng lớn hơn thường lệ.

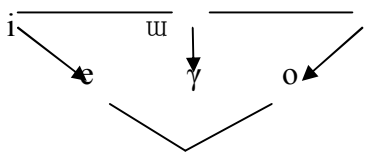
5.3.4. Sự thể hiện bằng chữ viết

5.3.4.1. Nguyên âm đơn dài

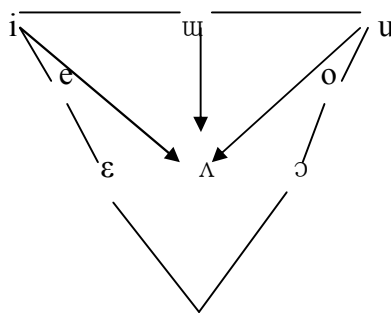
Cần lưu ý tới cách thể hiện một số nguyên âm sau:

a. Âm vị /i/ được ghi bằng /y/ khi âm đầu là /ʔ/, âm đệm và âm cuối thường là những âm vị /zêrô/, ví dụ: “y tế”. Có ngoại lệ: “i ới”. Đôi khi âm đầu khác /ʔ/ mà /i/ cũng được ghi bằng “y”, do thói quen, ví dụ: “kỳ hiệu, lý luận”. Một vài trường hợp có thể tùy tiện dùng “y” hay “i” để ghi, như “kỳ” hoặc “kì”,

/i/ còn được ghi bằng “y”, khi xuất hiện sau âm đệm /-u-/, ví dụ: “suy”, “nguy”. Một số trường hợp tùy tiện “quý” hoặc “quĩ”. Các trường hợp còn lại, /i/ được ghi bằng “i”, ví dụ: “im”, “đi”, “nín”, “thinh”.



Hình 6



Hình 7

Hình 6. Việc lướt từ yếu tố đầu sang yếu tố sau trong các nguyên âm đôi, được phân bố trước âm cuối khác /zêrô/.

Hình 7. Yếu tố đầu lướt sang yếu tố sau trong các nguyên âm đôi được phân bố trước âm cuối /zêrô/

[iɔ] trở thành [iʌ]

[uɔ] trở thành [uʌ]

[uɔ] trở thành [uʌ]

5.4. Hệ thống âm cuối

5.4.1. Các tiêu chí khu biệt âm cuối

Ngoài cách mở đầu khác nhau, các âm tiếng Việt đối lập nhau bằng những cách kết thúc khác nhau. Có âm tiết kết thúc bằng sự kéo dài và giữ nguyên, về cơ bản, âm sắc của âm chính, ví dụ: “lã, la” trong câu ca “cánh cò bay lã bay la”. Các âm tiết khác kết thúc bằng cách biến đổi âm sắc của âm tiết ở phần cuối do động tác khép lại của bộ máy phát âm, ví dụ: “sầu, đầy” trong câu thơ “Sầu đông càng lắc càng đầy”, hay: “trông, đình” trong câu “Qua đình ngã nón trông đình/ đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu”. Trong trường hợp thứ nhất ta có âm cuối là âm vị /zêrô/. Trong trường hợp thứ hai ta có âm cuối là một bán nguyên âm, trường hợp thứ ba âm cuối là một phụ âm, tùy theo mức độ của động tác khép âm tiết. Các âm vị làm âm cuối này là tập hợp của những đặc trưng khu biệt dưới đây.

5.4.1.1. Về phương thức

a. Tiêu chí *ồn/vang* khu biệt các âm tiết như “sắp” với “sấm” và “sáu”, “cất” với “cẩn” và “cây”,... Tiêu chí này phân các âm cuối ra:

- Các âm ồn /p, t, k/.
- Các âm vang /m, n, ɲ, ɰ, i/.

b. Tiêu chí *mũi/không mũi* khu biệt “sấm” với “sáu”, “cẩn” với “cây”, tức là trong số các âm cuối vang tiêu chí này phân ra:

- Các âm mũi /m, n, ɲ/.
- Các âm không mũi /ɰ, i/.

5.4.1.2. Về bộ vị cấu âm

Tiêu chí định vị phân các âm cuối ra làm 2 loại:

- Các âm môi /p, m, ɰ/.
- Các âm lưỡi /t, k, n, ɲ, i/.

Trong số các âm lưỡi lại có sự đối lập đầu lưỡi/mặt lưỡi. Các âm đầu lưỡi là /t, n/, còn các âm mặt lưỡi là /k, ɲ/.

5.4.1.3. Âm cuối /zêrô/ đối lập với các âm vị khác theo tất cả các tiêu chí kể trên, chỉ có điều đặc biệt là ở mỗi thể đối lập có/không thì về không bao giờ cũng thuộc về nội dung của âm vị này.

Trong những âm tiết như “cảnh” và “kếng” sự đối lập trải ra cả âm chính lẫn âm cuối: /kɛ̃ɲ⁴/-/kɛ̃ɲ⁴/. Nếu đặc trưng về trường độ của âm chính được coi là thỏa đáng âm vị học thì đặc trưng về vị trí cấu âm của âm cuối (mặt lưỡi giữa/mặt lưỡi sau) chỉ là nét rườm rà và ngược lại. Ở đây có hai giải pháp âm vị học để lựa chọn. Vấn đề đặt ra là chấp nhận giải pháp nào để phù hợp đến mức tối đa với những sự kiện ngôn ngữ, gần gũi hơn với thực tế phát âm và đạt được những tiêu chuẩn khác của một giải pháp tốt. Sau khi cân nhắc chúng ta đã thừa nhận sự đối lập âm vị học ở âm chính và như thế [ɲ, ɲ] chỉ còn là những biến thể của một âm vị duy nhất vì chúng ở vào thể phân bố bổ sung.

Trong những âm tiết như “móc” và “moóc” ta cũng có một tình hình tương tự. Chúng ta thừa nhận hai âm vị /ʔ/ và /ɔ/ đối lập nhau bằng tiêu chí trường độ còn [kʰ] và [k] chỉ là những biến thể của /k/ duy nhất.

Về các bán nguyên âm cuối ta cũng cần lưu ý mấy điều sau đây:

a. Tuy có trường hợp [i, ʊ] được thể hiện dài hơn bình thường, chẳng hạn trong “tay” [tăi¹], “đau” [dău¹] (so với trong “tài” [tai²], “cao” [kau¹]) nhưng chúng cũng chỉ là những biến thể của hai âm vị /-i, -u/ mà thôi: chúng xuất hiện sau các nguyên âm ngắn, còn các biến thể khác xuất hiện sau các nguyên âm dài.

b. Các tổ hợp [i, ʊ] ở cuối như [ai, oi,...] không thể là những nguyên âm đôi, do chỗ sau tổ hợp này chúng ta không thể thêm một âm vị nào được nữa, và điều đó chứng tỏ rằng [i, ʊ] có chức năng kết thúc âm tiết. Một tổ hợp mà các yếu tố có chức năng khác nhau như vậy thì tổ hợp đó không phải là một đơn vị duy nhất.

c. Số lượng bán nguyên âm cuối trong tiếng Việt chỉ là hai, đó là /i/ và /u/. Andreev đưa ra thêm /ʌ/ như trong những âm tiết: “bìà”, “bùa”, “bừa”, nhưng ý kiến này, như chúng ta đã chứng minh ở phần trên, là không thể chấp nhận được.

Tóm lại với 4 tiêu chí khu biệt đã nói trên đây, tiếng Việt có 9 âm vị làm âm cuối, trong đó có một âm vị /zêrô/, 2 bán nguyên âm và 6 phụ âm.

Định vị Phương thức		Môi	Lưỡi	
			Đầu lưỡi	Mặt lưỡi
Ồn		p	t	k
Vang	Mũi	m	n	ɲ
	Không mũi	ʋ	i	

5.4.2. Quy luật phân bố của các âm cuối sau âm chính

5.4.2.1. Âm cuối /zêrô/ không bao giờ được phân bố sau các nguyên âm ngắn. Do tính cố định về trường độ của các âm tiết nên trước âm cuối /zêrô/ các nguyên âm phải kéo dài hơn thường lệ, đó là nguyên tắc chung. Các nguyên âm ngắn nếu được kéo dài để đảm bảo trường độ của âm tiết thì không còn giữ được đặc trưng khu biệt của mình nữa, chính vì vậy chúng không bao giờ xuất hiện ở vị trí này.

Ta có thể gặp các âm tiết như “u” (có nghĩa là “mẹ”), “ô” (vật để che mưa), “y” (= nó), nhưng không thể gặp một âm tiết có thành phần như vậy với nguyên âm /ă/ hoặc /ɛ/. Có người căn cứ vào đó cho rằng /u, o, i,.../ mới xứng đáng gọi là nguyên âm, còn /ă, ɛ/ thì không được coi như vậy, và được coi là một “hình thức” của /a/ và /ɤ/. Ý kiến này không thể chấp nhận được về cả phương diện ngữ âm học thuần túy cũng như về phương diện âm vị học, vì nó gán cho *nguyên âm* một nội dung xa lạ với người bản ngữ.

Âm cuối /zêrô/ được phân bố đều đặn sau các nguyên âm dài, bao gồm cả nguyên âm đơn lẫn nguyên âm đôi, ví dụ: “cô”, “ta”, “đưa”, “đi”.

5.4.2.2. Hai bán nguyên âm cuối /u/ và /i/ chỉ được phân bố sau các âm chính có âm sắc đối lập. Chúng tuân theo quy luật dị hóa trong sự kết hợp:

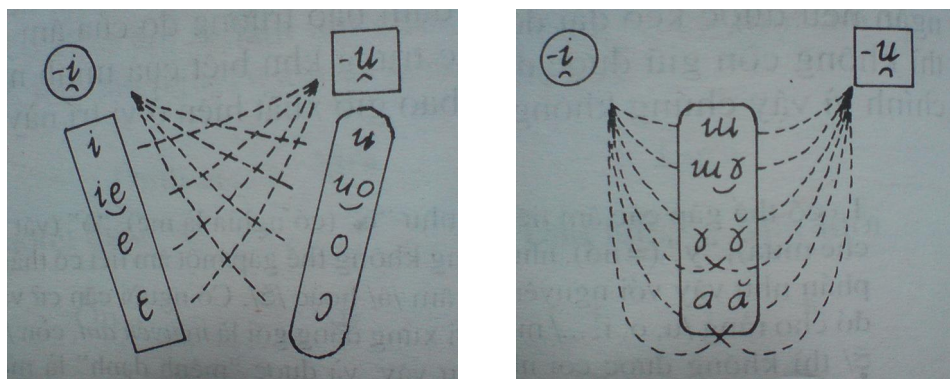
Bán nguyên âm và nguyên âm đi trước bao giờ cũng phải khác nhau về tiêu chí định vị. Cụ thể là:

- Bán nguyên âm /ɨ/ có âm sắc trầm chỉ được phân bố sau các nguyên âm bổng: nguyên âm bổng: /i, e, ε, ẽ, i_e/ + /ɨ/.

- Bán nguyên âm /ɨ̃/ có âm sắc trầm chỉ được phân bố sau các nguyên âm bổng: nguyên âm trầm: /u, o, ɔ, ố, u_o/ + /ɨ̃/.

- Bán nguyên âm /ɨ/ và /ɨ̃/ có thể phân bố sau các nguyên âm trung hòa: nguyên âm trung hòa: /u, ɤ, ỹ, a, ă, u_ɤ/ + /ɨ, ɨ̃/ (trừ /ɤ/).

Sự kết hợp của các âm cuối và các âm chính có thể hình dung bằng một sơ đồ sau:



Hình 8. Sơ đồ biểu thị khả năng kết hợp giữa các âm chính với các bán nguyên âm cuối.

Những đường đan chéo tỏa ra từ /-ɨ/ và /-u/ biểu thị khả năng kết hợp giữa chúng với các âm chính. Trong hình bên trái những âm vị đóng khung giống nhau (cùng vuông hoặc cùng tròn) kết hợp được với nhau. Hình này cho thấy rõ quy luật *dị hóa* trong cách kết hợp của các âm vị trong tiếng Việt. Hình bên phải nói lên rằng các âm chính (ghi ở giữa) kết hợp được với cả hai bán nguyên âm cuối /-ɨ/ và /-u/.

Đứng về phía nguyên âm, như vậy là các nguyên âm trung hòa có thể xuất hiện trước cả hai bán nguyên âm, các âm sắc cực đoan chỉ xuất hiện được trước một trong hai bán nguyên âm mà thôi.

Các nguyên âm đôi cũng được phân bố giống như các nguyên âm đơn cùng loại âm sắc (xem bảng dưới).

Các nguyên âm ngắn /ẽ, ố/ không bao giờ xuất hiện trước các bán nguyên âm cuối.

Nguyên âm đơn \ Nguyên âm đôi				Bán nguyên âm cuối	
				- <u>ɨ̃</u>	- <u>ɨ</u>
i	e	ε	i_e	-	+
u	o	ɔ	u_o	+	-
u	ɤ	ỹ	a	ă	u_ɤ
+	+	+	+	+	+

5.4.2.3. Các phụ âm cuối nói chung được phân bố đều đặn sau các nguyên âm, trừ /ɛ, ɔ/.

- Các âm môi /p, m/ không xuất hiện sau /ɯ/.
- Bốn âm cuối /p, t, m, n/ không xuất hiện sau /ɛ, ɔ/.
- Hai âm mặt lưỡi /ɲ, k/ xuất hiện sau tất cả các nguyên âm trừ /ɣ/.

- Trong từ láy đôi tiếng Việt các phụ âm cuối phân bố theo quy luật đồng vị (cùng một vị trí cấu âm) khác thanh tính (các âm vô thanh chuyển đổi cho các âm hữu thanh). Cụ thể là:

- + p > m: đềm đẹp
- + t > n: tôn tốt
- + c > ng: khang khác
- + ch > nh: canh cánh

Tóm lại, đứng về phía nguyên âm, riêng /ɛ, ɔ/ chỉ được phân bố trước /ɲ, k/ mà thôi.

5.4.3. Sự thể hiện của các âm cuối trong lời nói

5.4.3.1. Các phụ âm cuối của tiếng Việt đều là những âm đóng tức là trong cách cấu âm không có giai đoạn buông. Hãy so sánh “t” trong “tá” và trong “át”. Lối thoát của không khí không được khai thông trở lại khi bị cản trở như trường hợp phát âm các phụ âm khác bằng một động tác mở ra, kèm theo một tiếng động tác đặc thù. Do đó trong nhiều trường hợp các phụ âm cuối thực chất chỉ là một khoảng im lặng, ví dụ /k/ trong “bác”, /t/ trong “mật”. Tuy nhiên chúng được nhận diện là do khi đóng vai trò kết thúc âm tiết, chúng đã làm biến đổi âm sắc của âm chính đi ở giai đoạn cuối. Các bán nguyên âm cuối cũng vậy, thường không được thể hiện rõ rệt. Điều quan trọng ở đây là sự chuyển biến âm sắc của âm chính, và về mặt này thì các bán nguyên âm lại có tác dụng mạnh hơn các phụ âm cuối. Đó cũng là lý do vì sao trẻ em, khi học nói, sớm phát âm đúng được các vần tận cùng bằng các bán nguyên âm hơn cả.

5.4.3.2. Các âm cuối đều có hai biến thể:

a. Thể ngắn xuất hiện sau các nguyên âm luôn luôn dài /ɣ, a, ɛ, ɔ, i, e, u, o, ɯ, ɤ/, ví dụ: “lan”, “vào”, “xem”, “xiếc”, hoặc thể dài của các nguyên âm (vốn có hai thể), ví dụ: “tôm”, “hùm”.

b. Thể dài xuất hiện sau các nguyên âm ngắn: “chất”, “láy”, “mật”, “ong”, hoặc thể ngắn của các nguyên âm, ví dụ: “trống đồng”, “hùng dũng”.

Ở đây có sự đắp đôi giữa thể ngắn và thể dài của âm cuối với thể dài và ngắn của âm chính vì yêu cầu đảm bảo tính cố định về trường độ của âm tiết. Thể ngắn có cường độ yếu, thể dài có cường độ mạnh, được phát âm khép hơn.

5.4.3.3. Các bán nguyên âm cuối ở thể ngắn không được phát âm với tư thế điển hình của [i] hay [u] mà chỉ được thể hiện thành một âm nào đó có âm sắc, bổng hoặc trầm tương tự.

Các phụ âm ở thể ngắn cũng bị biến dạng sau các âm chính nhưng không rõ rệt như ở thể dài. Sự biến dạng phụ thuộc vào âm sắc của nguyên âm. Phụ âm bị ngạc hóa ít nhiều,

sau các nguyên âm hàng trước tức các nguyên âm bổng, bị ngạc mềm hóa, hoặc môi hóa đôi chút, sau các nguyên âm trầm, ví dụ: “*nhìn*”, “*xuống*”.

5.4.3.4. Các bán nguyên âm cuối ở thể dài được thể hiện rõ nét. /j, ʊ/ được phát âm khép hơn ở thể ngắn nhiều.

Các phụ âm cuối ở thể dài biến dạng cũng nhiều hơn. Đặc biệt nhất là sự biến dạng của /ŋ, k/. Sau các nguyên âm bổng /i, e, ɛ/ chúng bị ngạc hóa cực mạnh và trở thành /ɲ, c/, ví dụ: “*tránh*”, “*sinh*”, “*bệnh*”, “*dịch*” “*hạch*”.

/i, e, ɛ/ là các nguyên âm hàng trước, còn /ŋ, k/ có vị trí cấu âm mặt lưỡi sau. Sự tương phản quá đáng về vị trí cấu âm của các nguyên âm và các phụ âm đứng cạnh nhau này gây khó khăn cho việc phát âm nên các nguyên âm đã được cấu âm lui về sau hơn, và các phụ âm được nhích ra phía trước hơn, để cùng trở thành những âm có vị trí cấu âm mặt lưỡi giữa. Đây là một sự đồng hóa lẫn nhau giữa hai âm kề cận, còn được gọi là hiện tượng thích nghi.

Sau các nguyên âm trầm /u, o, ɔ/ các phụ âm mặt lưỡi bị môi hóa thành [ŋ^m, k^p], ví dụ: “*xúc động*”.

Ở đây các nguyên âm đều ngắn, đặc trưng tròn môi không được thể hiện đầy đủ nên cần được chuyển sang âm cuối và thể hiện rõ nét, nhưng, như ta đã biết, đặc tính của các phụ âm cuối là *âm đóng*, tức là những âm được nhận diện bằng những tiêu chí định vị hơn là tiêu chí phương thức, do đó đặc trưng của các nguyên âm chuyển sang phải được thể hiện bằng một động tác khép môi, như một phụ âm cuối [p, m] thực sự, diễn ra đồng thời với /ŋ, k/. Nói đúng ra, các phụ âm cuối mặt lưỡi đã trở thành những phụ âm hai tiêu điểm, ngạc mềm-môi. Cách thể hiện tính tròn môi của nguyên âm như vậy rất trực quan và thuận lợi cho việc phát âm. Trẻ em, khi học nói, nắm được biến thể môi hóa của /ŋ, k/ rất sớm và phát âm ít sai [ŋ^m, k^p], trong khi đó rất khó phát âm đúng biến thể ngạc hóa [ɲ, c].

5.4.4. Sự thể hiện bằng chữ viết

5.4.4.1. Bán nguyên âm /-ʊ/ được thể hiện bằng chữ “o” khi đứng sau các nguyên âm đơn dài /ɛ, a/, ví dụ: “*đèo cao*”. Cách viết này phản ánh sự biến dạng của /ʊ/ sau các nguyên âm rộng.

/-ʊ/ được ghi bằng chữ “u” trong các trường hợp còn lại, ví dụ: “*trầu cau*”.

5.4.4.2. Bán nguyên âm cuối /-j/ được thể hiện bằng chữ “y” khi xuất hiện sau các nguyên âm ngắn /ă, ɤ/, ví dụ: “*đau đầu*”. Trong những trường hợp khác nó được ghi nhất luật bằng con chữ “i”, ví dụ: “*ai ơi, chơi với, tôi tốt*”.

5.4.4.3. Phụ âm cuối /-ŋ/ được ghi bằng “nh” khi xuất hiện sau các nguyên âm bổng /i, e, ɛ/, ví dụ: “*bình minh, lệnh đênh, canh cánh*”, được ghi bằng “ng” trong các trường hợp khác, ví dụ: “*trong trắng, đàn hoàng, băng khuâng*”. Như vậy là biến thể ngạc hóa của /-ŋ/ có con chữ riêng để thể hiện, còn biến thể môi hóa thì không được biểu hiện trong chính tả. Biến thể môi hóa và biến thể trung hòa có chung một cách thể hiện là “ng”.

5.4.4.4. Phụ âm cuối /-k/ được ghi bằng “ch”, khi xuất hiện sau các nguyên âm bổng /i, e, ɛ/: “*thích, lếch thích, lạch bạch*”, và được ghi bằng “c” trong các trường hợp khác: “*lác đác, lác các, lộc cộc*”. Cũng giống như /ɲ/, ở đây biến thể ngạc hóa của /-k/ được thể hiện bằng những con chữ riêng, biến thể môi hóa được thể hiện chung với biến thể trung hòa bằng một con chữ “c”.

5.4.4.5. Âm cuối /zêrô/ được thể hiện trong chính tả bằng sự vắng mặt của một con chữ: “*đô la, cà phê, ngô nghê*”.

5.4.4.6. Sự thể hiện bằng chữ viết của các âm cuối được trình bày trong bảng sau:

/-p/ “p”	/-m/ “m”	/-u/ “u, o”
/-t/ “t”	/-n/ “n”	/-i/ “i, y”
/-k/ “c, ch”	/-ɲ/ “ng, nh”	/zêrô/ - khuyết con chữ

5.4.5. Nhận xét chung về số lượng phụ âm cuối

Sau khi xét từng giải pháp âm vị học về âm cuối chúng ta có thể rút ra được một số điều kiện về vấn đề số lượng phụ âm cuối trong tiếng Việt.

5.4.5.1. Căn cứ vào chữ viết người ta thường nói rằng tiếng Việt có 8 phụ âm cuối được thể hiện bằng các con chữ: *p, t, ch, c, m, n, nh, ng*. Cần nhận định rằng đó chỉ là kết quả của một số giải pháp âm vị học trong số nhiều giải pháp có thể có được. Số lượng phụ âm có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn thế tùy theo từng giải pháp.

5.4.5.2. Trong số các phụ âm cuối có 4 phụ âm /p, t, m, n/ được thừa nhận như những thành viên của hệ thống âm cuối mà không gây nên sự tranh luận nào. Đối với các phụ âm khác, số lượng là bao nhiêu, đó là những phụ âm nào, thì vấn đề đang còn phải thảo luận. Lời giải đáp phụ thuộc vào sự thừa nhận thế đối lập hay không đối lập, và cách giải thuyết một số vấn đề vừa được nói đến ở trên.

5.4.5.3. Tới nay đã có một số giải pháp âm vị học khác nhau đưa ra đối với việc xử lý những vấn đề được xét. Các giải pháp có thể khác nhau nhưng kết quả cuối cùng lại giống nhau và những kết quả ấy có thể được trình bày tóm tắt như sau:

a. Ngoài 4 phụ âm cuối /p, t, m, n/, tiếng Việt chỉ có hai phụ âm cuối khác nữa là /ɲ, k/ và hệ thống phụ âm cuối có 6 âm vị.

b. Ngoài 4 phụ âm /p, t, m, n/ còn 4 phụ âm cuối khác là /ɲ, c, ɲ, k/. Như vậy là tổng số âm vị phụ âm cuối là 8.

c. Ngoài 4 phụ âm /p, t, m, n/ số phụ âm cuối còn lại gồm có /ɲ, c, ɲ, k, ɲ°, k°. Tổng số phụ âm cuối là 10 âm vị.

5.4.5.4. Những hệ thống phụ âm cuối 6 âm vị và 10 âm vị được xây dựng trên cơ sở lý luận vững chắc hơn hệ thống 8 âm vị. Chúng ta chấp nhận hệ thống 6 âm vị. “Chữ quốc ngữ” với những quy tắc chính tả hiện hành, về cơ bản, phản ánh hệ thống 8 âm vị.

5.5. Những vấn đề cần thảo luận để làm sáng tỏ Chương 5

5.5.1. Những vấn đề cần thảo luận để làm sáng tỏ Mục 5.1

Câu hỏi 1. Dựa vào bảng nhận diện âm đầu, anh/ chị hãy trình bày đặc trưng khu biệt của các âm đầu.

Câu hỏi 2. Số lượng âm vị âm đầu trong tiếng Việt? Tại sao có các giải pháp khác nhau về số lượng âm vị âm đầu?

Câu hỏi 3. Hệ thống âm đầu trong tiếng địa phương của bạn có bao nhiêu âm vị? khuyết những âm vị nào?

Câu hỏi 4. Dựa vào đặc trưng khu biệt của các âm đầu, anh/ chị hãy phân biệt sự khác nhau giữa các cặp phụ âm sau: / z, /-/ z /, / t /-/ c /, / s /-/ ʃ /, /v /-/z/.

5.5.2. Những vấn đề cần thảo luận để làm sáng tỏ Mục 5.2

Câu hỏi 1. Chứng minh trong tiếng Việt, âm đệm có cương vị ngôn ngữ học của một âm vị.

Câu hỏi 2. Trình bày quy luật phân bố của âm đệm sau âm đầu.

Câu hỏi 3. Dựa vào quy luật phân bố của âm đệm, anh/ chị hãy giải thích các hiện tượng lược âm trong các trường hợp sau:

- *Xe buýt* > *xe bít*
- *Khăn voan* > *khăn van* (*khăn vôn*)
- *Thùng phuy* > *thùng phi*.

Câu hỏi 4. Trong trường hợp nào, âm đệm được viết thành con chữ “o” và con chữ “u”. Ngoại lệ là trường hợp nào?

5.5.3. Những vấn đề cần thảo luận để làm sáng tỏ Mục 5.3

Câu hỏi 1. Vì sao nói âm chính là hạt nhân của âm tiết tiếng Việt?

Câu hỏi 2. Phân loại các âm chính trong tiếng Việt theo hai tiêu chí *chất* và *lượng*.

Câu hỏi 3. Thử trình bày các âm chính trên hình thang nguyên âm quốc tế và chỉ ra những đặc trưng khu biệt của âm chính.

Câu hỏi 4. Sự thể hiện bằng con chữ của các âm chính có vi phạm nguyên tắc ghi âm ngữ âm học không? Vì sao?

Câu hỏi 5. Trình bày quy luật phân bố của âm chính.

5.5.4. Những vấn đề cần thảo luận để làm sáng tỏ Mục 5.4

Câu hỏi 1. Trình bày các tiêu chí khu biệt âm vị âm cuối.

Câu hỏi 2. Trình bày quy luật phân bố của các âm cuối.

Câu hỏi 3. Thế nào là *quy luật đồng vị khác thanh tính*?

Câu hỏi 4. Chứng minh rằng, trong tiếng Việt hai bán nguyên âm cuối chỉ được phân bố sau các âm chính có âm sắc đối lập.

Câu hỏi 5. Dựa vào quy luật phân bố của âm cuối hãy giải thích vì sao trong tiếng Việt có các vần *oi, ôi, ui, ưi, ưu, êu, yêu, oí, âu* mà không có các vần *ôu, ou, êi, ou, yêi*.

Chương 6

CHÍNH ÂM, CHỮ VIẾT VÀ CHÍNH TẢ

Ngôn ngữ khi phát triển đến trình độ là một ngôn ngữ thống nhất của một quốc gia độc lập thì vấn đề chuẩn hoá ngôn ngữ được đặt ra. Vấn đề chuẩn hoá đặt ra trên cả ba mặt của ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng - ngữ nghĩa, ngữ pháp. Chuẩn hoá ngôn ngữ trên phương diện ngữ âm được gọi là chính âm. Phát âm gắn liền với chữ viết. Chữ viết ra đời đã thúc đẩy sự phát triển của xã hội loài người trên mọi mặt. Chữ viết là gì? Con người đã sáng tạo ra hệ thống chữ viết và dùng nó để ghi lại âm thanh của ngôn ngữ như thế nào? Chữ Quốc ngữ đã hình thành và phát triển ra sao? Chữ viết đi liền với chính tả. Chính tả bao gồm những nội dung nào?,... Những câu hỏi đặt ra và chúng ta sẽ phần nào tìm được câu trả lời trong những nội dung chính sau:

Chủ đề 1: Chính âm

Chủ đề 2: Chữ viết

Chủ đề 3: Chính tả

Mục tiêu chính của chương 6 là:

- Tìm hiểu những nội dung cơ bản của chính âm và vấn đề chính âm tiếng Việt.
- Tìm hiểu khái niệm chữ viết và chữ viết tiếng Việt: ưu điểm và hạn chế của chữ Quốc ngữ.
- Tìm hiểu những nội dung cơ bản của chính tả.

6.1. Chính âm

6.1.1. Về khái niệm chính âm

6.1.1.1. Một ngôn ngữ khi đã phát triển đến trình độ cao với tư cách là một ngôn ngữ thống nhất của toàn dân tộc và được sử dụng làm phương tiện giao tiếp của một quốc gia thống nhất thì vấn đề chuẩn hoá ngôn ngữ được đặt ra. Chính âm là khái niệm dùng để chỉ một mặt của vấn đề chuẩn hoá ngôn ngữ trên phương diện ngữ âm.

Nội dung của chính âm bao gồm nhiều vấn đề nhưng cơ bản là những vấn đề sau:

- Trước hết là việc xác định và phổ biến hệ thống âm chuẩn của ngôn ngữ dân tộc. Chẳng hạn khi bàn về hệ thống ngữ âm của tiếng Việt, chúng ta lấy hệ thống ngữ âm của vùng phương ngữ nào làm chuẩn? Hệ thống ngữ âm của vùng phương ngữ được lựa chọn có những ưu điểm và hạn chế gì? Cần bổ sung và xử lý như thế nào cho thoả đáng,... Việc xác định hệ thống âm chuẩn là một vấn đề khoa học thuộc lĩnh vực lí luận, nên được coi là nội dung quan trọng của chính âm.

- Một nội dung khác của chính âm là xác lập hình thức ngữ âm thống nhất cho một số hình vị và một số từ. Chẳng hạn, trong tiếng Việt vẫn còn tồn tại nhiều hình thức ngữ âm chưa thống nhất cho một số hình vị và từ. Vấn đề này chúng ta cần phải xử lí thống nhất như thế nào? Ví dụ: ta nói *nề nếp* hay *nền nếp*, *cách mạng* hay *cách mệnh*, *tướng lĩnh* hay *tướng lãnh*,...

6.1.1.2. Sự hình thành hệ thống âm chuẩn

Ở một số nước trên thế giới, hệ thống âm chuẩn của một ngôn ngữ thường là hệ thống ngữ âm của thủ đô: tiếng Anh ở London, tiếng Nga ở Moskva, tiếng Pháp ở Paris, tiếng Trung ở Bắc Kinh, tiếng Nhật ở Tokyo,... Lấy hệ thống ngữ âm của tiếng thủ đô làm chuẩn nhìn chung là hiện tượng phổ biến trên thế giới trong đó yếu tố chính trị là yếu tố quyết định. Nhưng ở một số nước yếu tố văn hoá được đưa lên hàng đầu chẳng hạn như nước Ý. Như vậy, hệ thống âm chuẩn của một ngôn ngữ có thể được hình thành dựa trên những cơ sở sau:

- Hệ thống âm chuẩn của một ngôn ngữ được xây dựng trên hệ thống của một tiếng địa phương.

- Tiếng địa phương đó thông thường, nhưng không nhất thiết, là của thủ đô và do yếu tố chính trị quyết định.

- Hệ thống âm chuẩn được xác lập qua một quá trình tự nhiên, lâu dài hàng thế kỉ và mang tính thoả thuận với sự thống nhất cao của các thành viên trong cộng đồng ngôn ngữ.

6.1.2. Vấn đề chính âm của tiếng Việt hiện đại

Tiếng Việt là ngôn ngữ chung của toàn thể dân tộc Việt Nam. Nhưng, cũng như các ngôn ngữ khác, do sự phát triển theo chiều dài lịch sử từ xưa đến nay, ngữ âm tiếng Việt không phải là hoàn toàn thống nhất từ Bắc chí Nam. Hiện nay tiếng Việt có ba vùng phương ngữ: Bắc, Trung, Nam. Trong từng phương ngữ đó, lại có nhiều thổ ngữ khác nhau. Trong phương ngữ Bắc, có thổ ngữ Hà Nội, thổ ngữ Hải Phòng,... Trong phương ngữ Trung, có thổ ngữ Vinh, thổ ngữ Huế,... Trong phương ngữ Nam, có thổ ngữ Quảng Nam, thổ ngữ Bình Định, thổ ngữ Sài Gòn,... Các thổ ngữ của các vùng phương ngữ còn khá phức tạp vì trong nhiều thổ ngữ còn có nhiều thổ ngữ nhỏ hay còn gọi là đảo ngữ mà ranh giới của chúng đan xen nhau đến nay chưa xác định được đầy đủ.

Dù còn phức tạp như vậy, nhưng so với nhiều ngôn ngữ trên thế giới như tiếng Trung hay tiếng Nga, tiếng Việt vẫn là một ngôn ngữ thống nhất của toàn dân. Vì trong các phương ngữ, thổ ngữ ta vẫn thấy có những nét cơ bản chung nhờ thế người ở ba vùng phương ngữ khác nhau có thể giao tiếp với nhau một cách dễ dàng bằng khẩu ngữ. Tuy nhiên, phải thấy rằng, những khác biệt ngữ âm, từ vựng giữa các phương ngữ, thổ ngữ có thể đưa tới sự hiểu lầm, làm cản trở ít nhiều cho sự giao tiếp trong xã hội. Trong xu hướng quan hệ quốc tế ngày càng được mở rộng, tiếng Việt không chỉ giới hạn trong phạm vi của một biên giới mà thực sự là một ngôn ngữ được sử dụng rộng rãi trong quan hệ với nhiều nước trên thế giới. Do đó, vấn đề chính âm tiếng Việt lại càng trở nên bức thiết.

6.1.3. Những giải pháp cụ thể về vấn đề chính âm tiếng Việt

Không phải đến bây giờ vấn đề chính âm của tiếng Việt mới được đặt ra. Vấn đề chính âm đã từng là vấn đề gây nhiều tranh luận trong giới Việt ngữ học nhằm đi đến một sự thống nhất về hệ thống âm chuẩn của tiếng Việt.

6.1.3.1. Các ý kiến khác nhau

Nguyễn Lân, năm 1956, đã đề nghị một hệ thống âm chuẩn của tiếng Việt như sau:

- Hệ thống thanh điệu gồm có 6 thanh điệu như ở trong phương ngữ Bắc Bộ.

- Hệ thống âm đầu bổ sung thêm các phụ âm đầu quặt lưỡi /t̚, ʃ̚, z̚/ (tr/s/r) theo phương ngữ Trung và phân biệt hai phụ âm đầu d và gi.

- Hệ thống phụ âm cuối dựa vào hệ thống âm cuối của phương ngữ Bắc.

Năm 1957, Hồng Giao lại đưa ra kiến nghị là nếu lấy tiếng Hà Nội làm chuẩn thì hệ thống âm chuẩn nên theo hoàn toàn thổ ngữ Hà Nội. (Nhưng về mặt chính tả thì vẫn phân biệt tr / ch, s / x và r / d, gi).

Hoàng Phê năm 1961, đề nghị:

- Lấy thổ âm người Hà Nội làm cơ sở. Theo đó, hệ thống thanh điệu gồm có 6 thanh điệu như ở trong phương ngữ Bắc Bộ.

- Hệ thống âm đầu cần bổ sung thêm các âm đầu lưỡi quặt /t̚, ʃ̚, z̚/ (tr/s/r) và có phân biệt d và gi.

Năm 1972, các tác giả Cù Đình Tú, Hoàng Văn Thung và Nguyễn Nguyên Trứ cũng cùng một quan niệm với Hoàng Phê khi cho rằng: *hệ thống ngữ âm tiêu chuẩn của tiếng Việt hiện đại là hệ thống ngữ âm đã được cố định trên chữ viết với một sự điều chỉnh thích đáng cho phù hợp với thực tế phát triển của tiếng Việt ngày nay.*

Năm 1974, Vương Hữu Lễ cũng tán thành cách giải quyết như vậy khi cho rằng thổ ngữ Hà Nội được lấy làm căn bản, nhưng cần phải bổ túc bằng những ưu điểm của các thổ ngữ khác thì mới mong được toàn quốc chấp nhận là một “giọng nói tiêu chuẩn của tiếng Việt”.

Năm 1982, Nguyễn Kim Thản và Nguyễn Văn Tu cũng đề nghị một ý kiến tương tự: *Chuẩn mực ngữ âm của tiếng Việt văn học ngày nay nên lấy hệ thống ngữ âm của phương ngữ Bắc mà tiêu biểu là tiếng Hà Nội làm căn cứ, đồng thời công nhận cách phát âm cong lưỡi, một số tổ hợp phụ âm và một số vần cái như đã biểu hiện trên chính tả.*

6.1.3.2. Quan niệm và kiến nghị.

Nhìn chung, các ý kiến thảo luận về hệ thống âm chuẩn của tiếng Việt hiện đại ở các tác giả khác nhau cũng có phần khác nhau. Nhưng, điểm gặp nhau trong quan niệm của các tác giả là ở chỗ: thống nhất lấy phương ngữ Bắc làm phương ngữ cơ sở, trong đó lấy thổ âm của người Hà Nội làm chuẩn nhưng được bổ sung bằng ưu điểm của các vùng phương ngữ khác. Cụ thể là:

- Hệ thống thanh điệu gồm 6 thanh như trong thổ âm Hà Nội.

- Hệ thống phụ âm đầu được bổ sung thêm ba phụ âm quặt lưỡi có ở phương ngữ Trung /t̚, ʃ̚, z̚/ (tr/s/r) và coi sự phân biệt d/gi chỉ có ở trên chữ viết chứ không phân biệt về thành phần âm vị, nghĩa là trong hệ thống âm đầu tiếng Việt có hai con chữ d/gi nhưng hai con chữ này chỉ dùng để ghi một âm vị / z /.

- Hệ thống vần giống như trên chữ viết.

Thật ra, giải pháp về hệ thống âm chuẩn được đề xuất ở trên đã được nhân dân cả nước thừa nhận và sử dụng thống nhất một cách tự giác. Một thực tế là người Việt ở cả ba vùng phương ngữ đều tự nhận là tiếng địa phương của mình có những sai lệch so với hệ thống âm

chuẩn nói trên một cách hàm ngôn. Cho nên mỗi khi nhận xét đánh giá một cách phát âm nào đó có chuẩn hay không thì người Việt đều dựa trên hệ thống tiêu chuẩn ấy.

Cũng có người không đồng ý với hệ thống âm chuẩn nói trên với lý do là hệ thống ấy không tồn tại trong thực tế mà chỉ dựa trên chữ viết. Lý do này rõ ràng là không thuyết phục. Trước hết, hệ thống âm chuẩn đó không phải là hoàn toàn không tồn tại trong thực tế. Theo Nguyễn Kim Thân và Nguyễn Văn Tu, thổ ngữ xã Phúc Lễ, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng có một hệ thống ngữ âm như vậy. Theo chúng tôi, vấn đề không phải là ở chỗ hệ thống âm chuẩn đó có tồn tại đầy đủ trên thực tế với một vùng phương ngữ nào hay không. Cho dù hệ thống ngữ âm hoàn thiện đó không tồn tại trong thực tế ở một địa phương nào thì cũng không phải là vấn đề. Bởi vì nó thật sự tồn tại trong ký ức và trong tiềm thức của người bản ngữ thì nó cũng đủ sức mạnh để chứng minh cho sự tồn tại của mình.

Quả thật, hệ thống âm chuẩn nói trên chịu ảnh hưởng nhiều của chữ viết. Nhưng có tác giả, mặc dù phủ nhận lấy chữ viết làm cơ sở và lấy ngữ âm làm điểm xuất phát, cuối cùng cũng đi đến tán đồng hệ thống đó. Tuy chữ viết không phải là ngữ âm bởi nó chỉ là kí hiệu thị giác dùng để ghi lại ngữ âm nhưng chữ viết vẫn có tác động đối với ngữ âm, nó có thể làm thay đổi âm thanh và điều này không phải là không có tiền lệ trong lịch sử các ngôn ngữ.

Hệ thống âm chuẩn của tiếng Việt được đề xuất trên đây phù hợp với những luận điểm chung về chính âm: nó được hình thành từ một tiếng địa phương (ở đây là tiếng Hà Nội) và được chấp nhận một cách tự giác của các thành viên trong cộng đồng.

6.1.4. Vấn đề chuẩn hoá ngữ âm cho một số từ và hình vị

Trong tiếng Việt cũng như trong các ngôn ngữ khác, do một nguyên nhân nào đó, một số từ và hình vị biến đổi vô âm thanh của mình một cách khá tự do. Chẳng hạn, chúng ta vẫn còn bắt gặp một số vô hình thức âm thanh khác nhau cho một số hình vị và từ. Chẳng hạn như:

- *Tính/ tánh, chính/ chánh, lĩnh/ lảnh, ...*
- *Cách mệnh/ cách mạng, bụi bặm/ bụi bậm, ...*

Để xác lập hình thức tiêu chuẩn của các từ và hình vị đó, các nhà ngôn ngữ học đề xuất áp dụng một giải pháp linh hoạt chứ không nên dùng một nguyên tắc cứng nhắc. Một số giải pháp và biện pháp cụ thể được đưa ra cho việc chuẩn hoá hình thức ngữ âm của những trường hợp này là:

- Nếu chúng ta đã thống nhất lấy tiếng địa phương Hà Nội làm chuẩn thì ta nên theo cách phát âm của người Hà Nội. Ví dụ lựa chọn hình thức ngữ âm nào cho hai cách phát âm cùng tồn tại song song sau: *tính/ tánh, chính/ chánh, lĩnh/ lảnh, ...* Nếu người Hà Nội phát âm là *tính, chính, lĩnh, ...* thì ta nên chọn lựa cách phát âm này và coi nó là chuẩn.

- Tuân thủ tính hệ thống trong chừng mực có thể. Nghĩa là, khi đã chọn “*chính*” là âm chuẩn thay cho “*chánh*” thì nên nói *chính quyền, chính trị, chính sách, hành chính* thay vì nói *chánh quyền, chánh trị, chánh sách, hành chánh, ...*

- Tôn trọng thói quen sử dụng ngôn ngữ của cộng đồng bởi ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội nên nó mang bản chất xã hội sâu sắc: tuy đã chọn *mệnh* thay *mạng* trong *số*

mệnh, mệnh lệnh, tài mệnh, vận mệnh,... nhưng vẫn dùng *mạng* trong các từ *cách mạng, mạng người, mạng sống,...* hoặc vẫn dùng “*chánh*” trong các cụm từ “*ông chánh văn phòng*”, “*các nhà lãnh đạo*”,...

- Chấp nhận cách phát âm các nhân danh, địa danh: *Phan Châu Trinh* (thay vì dùng *Phan Chu Trinh*), *Võ Tánh* (thay cho *Vũ Tính*), *quận Bình Chánh* hay *tỉnh Quảng Ngãi* (thay cho *Quảng Nghĩa*).

6.1.5. Những tồn tại của chính âm tiếng Việt

Ở phần trên chúng ta đã xác định chính âm là khái niệm được dùng để chỉ sự chuẩn hoá ngôn ngữ trên phương diện ngữ âm. Ngôn ngữ khi đi vào hoạt động để thực hành chức năng giao tiếp của mình, dòng âm thanh của ngôn ngữ xuất hiện trong lời nói tồn tại với những cách phát âm cụ thể của những cá nhân ở những vùng phương ngữ nhất định, gắn liền với từng hoàn cảnh giao tiếp cụ thể. Nếu ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội thì hoạt động ngôn ngữ lại là một hiện tượng mang tính cá nhân.

Việc xây dựng một hệ thống ngữ âm chuẩn thống nhất cho một dân tộc độc lập trong một nhà nước thống nhất là một việc làm mang tính bắt buộc xét trên phương diện nhà nước. Có như vậy, sự giao tiếp trong xã hội ở một quốc gia thống nhất mới không bị cản trở, việc ban hành những văn bản mang tính pháp luật, đặc biệt là các văn bản mang tính chất quản lý nhà nước mới thể hiện được tính hiệu lực cao.

Tuy nhiên, cũng như nhiều ngôn ngữ trên thế giới, chúng ta khó tìm thấy một phương ngữ nào mà ở đó hội đủ các đặc điểm ngữ âm của các vùng phương ngữ khác. Do vậy, khái niệm chuẩn hoá ở đây thực chất là sự quy ước và mang tính tương đối. Vì tính chất quy ước và sự tương đối ấy mà một số người có cảm giác rằng chính âm là khái niệm không có thực với phương ngữ của mình. Chẳng hạn, chúng ta đã thống nhất lấy phương ngữ Bắc làm chuẩn nhưng người miền Bắc vẫn thấy gượng ép khi bắt buộc phải phát âm phân biệt tr/ch, s/x, r/d, gi,... Ngược lại, người miền Trung và miền Nam lại rất vất vả để phát âm phân biệt hai thanh ngã/ hỏi,...

Trên phương diện chuẩn hoá về mặt hình thức ngữ âm cho một số hình vị và từ, hiện nay chúng ta chấp nhận cả hai nguyên tắc, đó là:

- Tôn trọng tính hệ thống. Cụ thể là đã chọn hình thức “*lãnh*”, “*mạng*”, “*chính*”,... thì chúng ta cũng sử dụng hình thức ngữ âm đã được lựa chọn đó trong các từ “*lãnh đạo*”, “*cách mạng*”, “*chính trị*”,...

- Nhưng bên cạnh đó chúng ta cũng vận dụng nguyên tắc thói quen sử dụng ngôn ngữ. Nghĩa là, lựa chọn cách sử dụng theo thói quen của số đông làm chuẩn cho nên bên cạnh “*lãnh*” ta vẫn nói “*truy lĩnh*”, bên cạnh “*mạng*” ta vẫn nói “*số mệnh*”, bên cạnh “*chính*” ta vẫn nói “*chánh án*”,...

Xét trên phương diện hệ thống và tính chất xã hội của ngôn ngữ thì hai nguyên tắc được lựa chọn không có gì mâu thuẫn. Nhưng xét trên phương diện chuẩn hoá là nhằm đi đến sự thống nhất thì việc cùng một lúc đưa ra những nguyên tắc khác nhau để đi đến một sự lựa chọn thống nhất là không thể thực hiện được. Cho nên việc chuẩn hoá về mặt ngữ âm trên phương diện này trong tiếng Việt vẫn còn bộc lộ những hạn chế. Vì những hạn chế này

mà nhiều khi chúng ta vẫn còn băn khoăn trước một hiện tượng chính tả và không biết nên lựa chọn hình thức ngữ âm nào cho phù hợp.

6.2. Chữ viết

6.2.1. *Chữ viết và vai trò của chữ viết*

6.2.1.1. Chữ viết là một hệ thống kí hiệu thị giác dùng để ghi lại âm thanh của ngôn ngữ. Giữa ngữ âm - âm thanh ngôn ngữ và chữ viết cũng có một khoảng cách bởi chữ viết không phải là ngữ âm mà nó chỉ là một hệ thống tín hiệu nhân tạo được dùng để biểu thị ngữ âm. Vì thế việc biểu thị này cũng mang tính quy ước và không thể biểu thị ngữ âm một cách hoàn hảo và chính xác như chúng ta mong muốn. Đây là lí do giải thích vì sao trong một số trường hợp phát âm giống nhau mà chữ viết lại có thể ghi khác nhau.

6.2.1.2. Trong các phát minh của nhân loại có thể nói việc phát minh ra chữ viết đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong tiến trình phát triển của xã hội loài người. Chữ viết đã trở thành công cụ đắc lực thúc đẩy sự phát triển của xã hội, nó là phương tiện quan trọng ghi lại thành tựu của con người trong quá trình nhận thức, chinh phục tự nhiên nhờ đó những thế hệ đi sau có cơ sở để kế thừa những thành tựu và kinh nghiệm của người đi trước.

6.2.2. *Mối quan hệ giữa ngữ âm và chữ viết*

Theo Đoàn Thiện Thuật [122], hiện nay trong tiếng Việt có hai thuật ngữ tồn tại song song đó là, văn tự và chữ viết. Nói đến chữ viết là có nghĩa đề cập đến hình thức đồ hình thực hiện trên giấy cho nên chữ viết tạo cho chúng ta sự gợi tả hình ảnh của văn tự trên trang giấy. Khi con người có ý thức về sự lưu giữ lời nói bằng các kí hiệu thì những hình thức sơ khai trong việc thực hiện ý tưởng trên đã xuất hiện. Chẳng hạn như, việc thắt nút bằng dây, việc xâu những vỏ sò thành chuỗi cũng được coi là hình thức của chữ viết. Chữ viết không phải là ngữ âm của ngôn ngữ nhưng với sự ra đời của chữ viết loài người đã có thêm một phương tiện hữu hiệu để cố định hoá lời nói, để lưu giữ thông tin liên lạc. Nhờ vậy mà ngôn ngữ của loài người đã vượt qua giới hạn của thời gian và không gian. Trong quá trình sáng tạo chữ viết, loài người đã trải qua một thời gian dài với nhiều khó khăn vất vả để vật chất hoá âm thanh ngôn ngữ dưới hình thức kí tự. Bắt đầu từ những hình ảnh trực quan sinh động, chẳng hạn như một cái vòng thay cho một bức thư, đến việc sử dụng hình thức đồ hình như vẽ để ghi lại những sự việc cụ thể trong đời sống hằng ngày, để từ đó hình thành nên chữ tượng hình còn tồn tại cho đến bây giờ. Rồi dần dần mới tới việc dùng chữ dưới nhiều hình thức khác nhau mà đỉnh cao của những phát minh ấy là chữ viết ghi âm vô cùng tiện dụng được phổ biến rộng rãi trong các ngôn ngữ trên thế giới.

Quá trình hình thành chữ viết của xã hội loài người đã diễn ra trong lịch sử với chiều dài tính bằng thiên niên kỉ. Trong quá trình hình thành và phát triển lâu dài ấy, chữ viết ngày càng bộc lộ chức năng cơ bản của nó. Chức năng của chữ viết là đại diện cho lời nói, cố định hoá cho lời nói. Giữa chữ viết và dòng âm thanh của ngôn ngữ thì chữ viết là cái có sau, âm thanh là cái có trước. Âm thanh ngôn ngữ quyết định chữ viết chứ không phải ngược lại. Nhìn lại quá trình sáng tạo chữ trong tiến trình phát triển của nhân loại từ tượng hình, ghi ý cho đến ghi âm, chúng ta thấy mối quan hệ giữa chữ viết và ngữ âm không phải

bao giờ cũng trùng khớp với nhau. Chữ tượng hình và ghi ý về thực chất đã là biểu hiện trực tiếp của tư duy vì nó là phương tiện biểu đạt trực tiếp của ý nghĩa. Tuy nhiên, chữ tượng hình đã bộc lộ những hạn chế của nó bởi những hình ảnh trong hiện thực đời sống quá đa dạng và luôn vận động, phát triển không ngừng.

Đến chữ viết để ghi âm vị ra đời mà ta thường gọi là chữ ghi âm thì chữ viết thực sự là hệ thống kí hiệu thị giác dùng để đại diện cho dòng âm thanh ngôn ngữ còn ngữ âm mới là hình thức biểu đạt của ngôn ngữ. Nhờ vậy, ngôn ngữ được vận dụng rộng rãi và chúng ta có thể sử dụng một số lượng hạn chế các kí hiệu mà có thể biểu đạt tất cả mọi điều con người cần biểu đạt từ những rung động tế nhị nhất trong cảm xúc của thế giới nội tâm con người cho đến những khái niệm trừu tượng. Chữ viết ghi âm là phương tiện hữu hiệu đáp ứng nhu cầu giao tiếp của con người ở mức cao nhất. Chữ viết trong trường hợp này hoàn toàn không phải là ngữ âm mà chỉ là cái đại diện cho ngữ âm. Cái đại diện thì có thể thay thế hoặc có thể thay đổi, cái đại diện thì cũng có thể đúng mà cũng có thể là chỉ gần đúng thậm chí là có khi sai, miễn là cộng đồng sử dụng nó chấp nhận.

Như vậy, trên quan điểm ngôn ngữ học, chữ viết ghi âm được coi là tiến bộ nhất xét trên phương diện ghi âm. Hệ thống chữ Quốc ngữ của chúng ta là chữ viết ghi âm vị gọi tắt là chữ ghi âm - đó là loại hình chữ viết tiến bộ nhất trong quá trình sáng tạo chữ viết của nhân loại.

Mối quan hệ giữa chữ viết và ngữ âm như đã phân tích ở trên là mối quan hệ giữa hai mặt của kí hiệu. Về thực chất, chữ viết cũng là một hệ thống kí hiệu, nghĩa là mỗi yếu tố của nó cũng đòi hỏi sự khu biệt và giữa các yếu tố phải có tính hệ thống. Tuy nhiên, chúng ta không quên rằng trong loại hình chữ viết ghi âm, chữ viết chỉ đại diện cho ngữ âm chứ không đại diện cho ý nghĩa. Vì vậy, yêu cầu khu biệt từ này với từ kia bằng kí tự là không cần thiết. Trong cách xây dựng chính tả có nguyên tắc lịch sử (dùng cách tổ chức các con chữ để biểu hiện lai lịch của từ), nguyên tắc hình thái học (dùng chữ viết để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp nằm trong từ, ngoài ý nghĩa từ vựng), nguyên tắc ngữ âm học hay âm vị học (dùng chữ viết để ghi đơn thuần thành phần âm vị của hình thức biểu đạt của từ). Nếu hiểu được rằng yêu cầu khu biệt từ bằng tự dạng là không cần thiết thì sẽ hiểu được rằng nguyên tắc lịch sử và nguyên tắc hình thái học chưa phải đã có ưu điểm tuyệt đối. Ngược lại, do việc thực hiện những nguyên tắc đó, chữ viết trở nên xa rời với ngữ âm, vấn đề trở nên phức tạp, gây khó khăn cho người học. Trong lịch sử cải cách chữ Quốc ngữ của chúng ta đã có những đề nghị sai lầm do không nắm được nguyên tắc cơ bản của chữ viết như đã trình bày.

Mối quan hệ giữa chữ viết và ngữ âm xác định cho chúng ta một thái độ đúng đắn khi nghiên cứu về chữ viết. Ngữ âm có tính phân lập và tính cấu trúc. Chữ viết đại diện cho ngữ âm nên cũng có những đặc tính đó. Hệ thống ngữ âm của một ngôn ngữ bao gồm những âm vị nhất định. Hệ thống chữ viết cũng bao gồm hệ thống chữ cái. Mỗi âm vị có một hình thức biểu hiện tương ứng trong chữ viết. Mối quan hệ giữa chúng là đồng đều theo nguyên tắc 1-1. Nghĩa là mỗi âm vị được ghi bằng một con chữ. Đó là giải pháp tối ưu nhất cho chữ viết ghi âm.

6.2.3. Sơ lược về quá trình hình thành chữ Quốc ngữ

Trong quá trình phát triển, người Việt đã từng sáng tạo ra chữ Nôm (Nôm theo âm Việt cổ có nghĩa là Nam, âm này vẫn còn lưu giữ cho đến ngày nay trong một số thổ âm như ở Quảng Nam). Tên gọi này nhằm để đối lập với chữ của người phương Bắc. Sự ra đời của chữ Nôm đã đóng vai trò to lớn trong lịch sử phát triển của dân tộc Việt. Khi thực dân Pháp thiết lập nền đô hộ ở nước ta, chữ Nôm đi vào thời kỳ suy tàn và thay vào đó là sự ra đời của chữ Quốc ngữ. Chữ Quốc ngữ không phải do người Việt sáng tạo ra mà do tập thể các nhà truyền giáo người châu Âu sáng tạo ra. Theo Đoàn Thiện Thuật trong “*Ngữ âm tiếng Việt*” [122], lúc đầu các nhà truyền giáo phương Tây theo thói quen đã dùng chữ viết quen thuộc của họ để ghi chép và học tiếng Việt vì mục đích truyền giáo chứ không phải vì lợi ích và sự phát triển của dân tộc Việt. Vì tính chất tự phát ấy nên cách ghi của các giáo sĩ cũng không hoàn toàn thống nhất với nhau.

Trong tập thể các nhà truyền giáo ấy, công lao đầu tiên phải nhắc đến các giáo sĩ người Bồ-đào-nha mà người tiên phong có lẽ là cha Francisco de Pina (ông sống và truyền giáo ở Việt Nam từ năm 1617 đến khi mất năm 1625). Pina không để lại một công trình nghiên cứu cụ thể nào mà chủ yếu chỉ được nhắc đến trong các công trình của các giáo sĩ đến sau như trong công trình của các giáo sĩ người Ý, F. Busomi (1624), Baldinotte (1629), Ch.Bori (1631) hay trong công trình của giáo sĩ người Pháp Alexandre de Rhodes với tư tưởng ông là một người cha nhiệt huyết và khá thông thạo tiếng Việt. Tư tưởng và nhiệt huyết của Pina được rất nhiều giáo sĩ thời bấy giờ ủng hộ. Họ bắt tay vào việc ghi chép, sưu tầm và nghiên cứu tiếng Việt. Công việc nghiên cứu của họ bước đầu có phần tản mạn. Mãi đến khi Gaspar de Amral và Antonio de Barbosa - hai giáo sĩ người Bồ-đào-nha - đến Việt Nam và bắt tay soạn từ điển Việt-Bồ và Bồ-Việt (khoảng những năm 1646 -1647) thì chúng ta mới thực sự có những công trình nghiên cứu bước đầu. Công trình nghiên cứu có giá trị và được nhiều người nhắc đến là từ điển Việt-Bồ-La của giáo sĩ người Pháp Alexandre de Rhodes (xuất bản tại Roma năm 1651). Tiếp tục là công trình viết tay của Pigneau de Behayne, từ điển Việt-La (1772) ở đó chữ Quốc ngữ phần nào đã được hoàn thiện. Kế thừa công trình của Behayne, một giám mục người Pháp khác có tên là Taberd soạn từ điển song ngữ Việt - Latinh có tên *Việt Nam dương hiệp tự vị* (1838) trong đó hình thức chữ viết gần giống như chữ Việt của chúng ta ngày nay.

Chữ Quốc ngữ được phổ biến vào nửa cuối thế kỷ XIX, mà mốc quan trọng là ngày vào 30 tháng 01 năm 1882, thống đốc Nam kỳ Le Myre de Vilers ra nghị định công nhận chữ Quốc ngữ và buộc dùng chữ Quốc ngữ thay cho chữ Hán và chữ Nôm.

Như vậy, từ khi hình thành vào những năm đầu của thế kỷ thứ 17 đến khi được công nhận vào năm 1882, quá trình xây dựng chữ Quốc ngữ trải qua một thời gian dài với gần hai thế kỷ. Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện, chữ Quốc ngữ đã chứa trong mình nó những ưu điểm và hạn chế nhất định.

6.2.4. Những ưu điểm và hạn chế cơ bản của chữ Quốc ngữ

6.2.4.1. Ưu điểm của chữ Quốc ngữ

Như đã trình bày, chữ Quốc ngữ là chữ viết ghi âm vị - đó là loại hình chữ viết tiên bộ nhất trong quá trình sáng tạo chữ viết của nhân loại. Chữ Quốc ngữ được xây dựng trên cơ

sở bảng chữ cái La tinh được phổ biến rộng rãi trên toàn thế giới. Hình thành từ thế kỷ 17 và hoàn thiện vào thế kỷ 19, cách chúng ta đã nhiều thế kỷ. Trong khoảng thời gian lịch sử ấy, tiếng Việt cũng đã trải qua nhiều sự biến đổi nhưng về cơ bản chữ Quốc ngữ vẫn theo sát trạng thái ngữ âm tiếng Việt.

Tính ưu việt của chữ Quốc ngữ còn thể hiện ở chỗ chữ Quốc ngữ sử dụng rất ít ký hiệu (trên cơ sở 24 con chữ của bảng chữ cái La tinh, bảng chữ cái tiếng Việt hiện có 33 con chữ) nhưng có thể ghi được tất cả mọi điều chúng ta cần biểu đạt, từ những sự rung động tế nhị nhất trong cảm xúc của thế giới nội tâm con người đến những khái niệm trừu tượng mà chữ tượng hình và chữ ghi ý khó có thể lột tả một cách thành công.

So với các loại hình chữ viết khác, chữ Quốc ngữ dễ học, dễ viết và vì theo mẫu tự La tinh nên chữ Quốc ngữ tạo điều kiện cho người Việt dễ dàng học những ngoại ngữ quan trọng trên thế giới có cùng một mẫu tự La tinh như tiếng Anh, tiếng Pháp,...

6.2.4.1. Hạn chế của chữ Quốc ngữ

Chữ Quốc ngữ không phải do người Việt làm ra mà do tập thể các nhà truyền giáo người châu Âu sáng tạo ra cho nên nó mang theo những hạn chế của chữ viết trong các ngôn ngữ làm tiền đề cho nó. Chính hạn chế này đã làm cho hệ thống chữ viết của chúng ta mặc dù được xây dựng trên nguyên tắc ngữ âm học nhưng nhiều chỗ lại vi phạm nguyên tắc 1-1 của chữ viết ghi âm. Chẳng hạn, trong chữ viết của chúng ta hiện nay có tình trạng một âm vị được ghi bằng nhiều con chữ khác nhau. Ví dụ:

- Âm vị /k-/ ở vị trí âm đầu được ghi bằng 3 con chữ: “k” khi đứng trước các nguyên âm dòng trước không tròn môi /i, e, i_ue, ε /, “q” khi đứng trước âm đệm, còn lại thì viết “c”.

- /ŋ -/ được ghi bằng 2 tổ hợp con chữ: “ngh” khi đứng trước các nguyên âm dòng trước không tròn môi /i, e, i_ue, ε/ còn lại viết “ng”.

- /ɣ-/ cũng tương tự như /ŋ- / ta có gh và g.

Có lẽ vì sự hình thành chữ Quốc ngữ lúc đầu vẫn còn tản mạn và mang tính tự phát cho nên cách giải quyết ở một số trường hợp thiếu nhất quán và có phần tùy tiện. Chẳng hạn:

- Âm vị nguyên âm /a/ dài được ghi bằng con chữ “a” như trong *ca, cá, cà,...* và /ã/ ngắn được ghi là “ă” như *tăm, tằm, tẩm,...* Nhưng với trường hợp như “*tay, hay, cay,...*” họ lại không giữ được sự nhất quán ấy. Với những trường hợp này họ lại mượn âm cuối để chú thích về âm chính. Nghĩa là, bán nguyên âm /i/ ở vị trí âm cuối được viết thành con chữ “i” khi nguyên âm đứng trước nó là nguyên âm dài và viết thành con chữ “y” khi nguyên âm trước nó là nguyên âm ngắn. Vì sự không nhất quán ấy nên cho nên ta bắt gặp trong tiếng Việt một số trường hợp mượn âm cuối để chú thích về âm chính.

- Sự tùy tiện trong cách xử lý đã xảy ra khi giải quyết trường hợp âm vị âm đầu /z/. Âm vị này trong chữ Quốc ngữ ở vị trí âm đầu được viết thành 3 con chữ trong đó có tổ hợp con chữ “gi” như trong các từ *gia đình, gian nan, giàu có,...* Nhưng nếu nguyên âm đi sau nó là /i/ thì người ta lại tự động bỏ bớt đi một con chữ “i” nhưng vẫn đọc là “gi”. Việc làm này làm cho người Việt ngày nay nếu nhìn trên chữ viết chúng ta phải đánh vần là “*gờ i ghi huyền gi*” là vậy, hay “*iêng gờ iêng gờ iêng giêng sắc giêng*” trong từ “*giếng*”,...

Những hạn chế nêu trên là khó tránh khỏi khi chữ Quốc ngữ ra đời vào thời kỳ mà ngành ngôn ngữ học, đặc biệt là ngành âm vị học chưa phát triển. Cũng vì hạn chế có tính lịch sử này mà những người sáng tạo ra chữ Quốc ngữ cố gắng ghi âm càng trung thực bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu. Kết quả là họ dùng một số con chữ để ghi cả những biến thể của âm vị. Chẳng hạn:

- Âm đệm /-u-/ được viết là “o” khi đứng trước các nguyên âm rộng và hơi rộng /a, ă, ê/, còn lại là viết “u”. Trừ một ngoại lệ đó là âm đầu là con chữ “q” thì tất cả đều viết “u”.

- Với âm chính như trường hợp nguyên âm đôi /i_e/ được ghi bằng 4 con chữ: “iê” (khi âm tiết có âm cuối và không có âm đệm), “yê” (khi âm tiết có âm cuối và có âm đệm); “ia” (khi âm tiết không có âm cuối và không có âm đệm), “ya” (khi âm tiết không có âm cuối và có âm đệm),...

- Hoặc âm cuối: Âm vị /- ɲ/ được ghi bằng hai chữ “ng” và “nh”, âm vị /- k/ được ghi bằng hai con chữ “c” và chữ “ch”. Trong đó, hai chữ “nh, ch” được dùng để ghi biến thể của âm vị.

Chữ Quốc ngữ còn có chỗ chưa tốt là theo chính tả tiếng Việt hiện nay, chúng ta vẫn còn viết rời theo từng âm tiết. Trên phương diện chữ viết, nhìn trên trang giấy giữa các âm tiết bao giờ cũng có một khoảng cách đủ để phân biệt âm tiết này với âm tiết khác. Trong ngôn ngữ, hình vị (đơn vị tương đương với âm tiết trong tiếng Việt) không phải là đơn vị dùng để tạo câu. Từ mới là đơn vị trực tiếp được dùng độc lập để tạo câu, đáng lẽ ra tính độc lập của từ phải được bảo đảm cả trên phương diện chữ viết như trong một số ngôn ngữ Ấn - Âu. Vì viết rời theo từng âm tiết cho nên trên phương diện chữ viết (cũng như về mặt phát âm) chúng ta rất khó phân biệt đâu là từ ghép và đâu là cụm từ tự do. Chẳng hạn tổ hợp “*hoa hồng*” có thể là từ ghép mà cũng có thể là một cụm từ tự do vì người Việt vẫn có thể nói “*hoa hồng nhưng không phải hoa hồng mà là hoa hồng*”! Đây không phải là trường hợp ngoại lệ mà là trường hợp phổ biến. Do đó việc lĩnh hội ý nghĩa lời nói của người Việt gặp nhiều khó khăn cũng như việc phân tích cú pháp trong tiếng Việt có thể diễn ra theo nhiều cách.

Ví dụ cho phát ngôn: “Chiếc xe đạp nhẹ lắm”!

Phát ngôn này có thể được hiểu là nói về trọng lượng của chiếc xe nếu coi “xe đạp” là một từ. Phát ngôn này cũng có thể được hiểu là nói về cách vận hành của chiếc xe nếu coi “xe đạp” là một cụm từ. Hai cách hiểu khác nhau sẽ dẫn đến hai cách phân tích cú pháp khác nhau. Với cách hiểu thứ nhất, chủ ngữ là “chiếc xe đạp”, với cách hiểu thứ hai “chiếc xe” là chủ ngữ.

Tương tự như vậy, phát ngôn sau có thể bị “xuyên tạc” tùy thuộc vào việc người tiếp ngôn coi tổ hợp “con vợ” là một từ hay một cụm từ tự do:

“Mỗi gia đình có hai con vợ chồng hạnh phúc!”.

Phát ngôn này có thể ngắt: “Mỗi gia đình có hai con / vợ chồng hạnh phúc!”.

Phát ngôn này cũng có thể ngắt: “Mỗi gia đình có hai con vợ / chồng hạnh phúc”!

Những ưu điểm và hạn chế của hệ thống chữ viết của chúng ta nói trên không phải ngày nay chúng ta mới biết. Ngay những ngày đầu của nhà nước cách mạng, Đảng Cộng sản

Việt Nam đã rất quan tâm đến chính sách ngôn ngữ và chữ viết của dân tộc. Đặc biệt là vấn đề cải tiến chữ Quốc ngữ. Tư tưởng này đã được trình bày trong “Đề cương văn hoá” của Đảng do Trường Chinh soạn thảo (1943) và được cụ thể hoá trong các Hội nghị văn hoá toàn quốc lần thứ nhất (1946) và lần thứ hai (1948) cũng như trong các Hội thảo bàn về vấn đề cải tiến chữ Quốc ngữ diễn ra vào những năm 60 của thế kỷ XX. Nhu cầu cải tiến chữ Quốc ngữ là một nhu cầu hết sức chính đáng. Chữ viết khi đã được xây dựng và đã được cộng đồng, xã hội chấp nhận sử dụng thì nó cũng mang bản chất xã hội sâu sắc bởi nó là tài sản của toàn xã hội. Do đó vấn đề cải tiến chữ viết đòi hỏi cần phải có thời gian và cũng tuân thủ quy luật kế thừa như chính bản thân sự thay đổi và phát triển của ngôn ngữ.

6.3. Vấn đề chính tả

6.3.1. Tìm hiểu khái niệm chính tả

Lỗi chính tả gắn liền với chữ viết, vì vậy vấn đề chính tả chỉ được đặt ra với những ngôn ngữ có chữ viết. Chính tả, hiểu theo nghĩa thông thường là cách viết đúng. Đúng ở đây là đúng với truyền thống sử dụng chữ viết đã được xã hội thừa nhận, đúng với bản thân hệ thống văn tự của một ngôn ngữ. Chính tả được xây dựng trên cơ sở của những quy định mang tính xã hội cao, được mọi người trong một quốc gia chấp nhận và sử dụng. Những quy định đó thường là thói quen trong thực tiễn sử dụng chữ viết của một dân tộc, hoặc cũng có thể là do những cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Bản chất của chính tả là sự phiên tiếng thành chữ, là hệ thống các quy tắc xác lập các phương thức để chuyển lời nói sang chữ viết. Mỗi ngôn ngữ có cách riêng trong việc chuyển dòng âm thanh của lời nói thành chữ viết, nói cách khác mỗi ngôn ngữ có hệ thống chính tả riêng của mình. Vì vậy người ta mới nói đến chính tả tiếng Việt, chính tả tiếng Nga, chính tả tiếng Anh, tiếng Trung Quốc,...

Như vậy, chính tả được hiểu là phép viết đúng: đúng quy định và truyền thống chữ viết của mỗi dân tộc. Chính tả gắn liền với chữ viết cho nên những ngôn ngữ nào có chữ viết thì vấn đề chính tả mới được đặt ra.

6.3.2. Những nội dung cơ bản của chính tả tiếng Việt

Nội dung cơ bản của chính tả tiếng Việt bao gồm nhiều vấn đề, nhưng trọng tâm nhất là các vấn đề sau đây:

a. Xác định cách viết đúng cho các từ ngữ theo quy tắc của hệ thống chữ viết tiếng Việt, đặc biệt là việc xác định cách viết thống nhất cho các từ có những cách phát âm giống nhau nhưng lại có cách viết khác nhau. Ví dụ: *da/ gia, dành/ giành, dì/ gì, ...*

b. Xác định và đưa ra các nguyên tắc viết hoa, viết tắt. Ví dụ: *Hà Nội* hay *Hà nội*, *Italia* hay *I-ta-li-a, ...*

c. Xác định cách viết tên riêng nước ngoài, nhất là tên riêng các nước ở châu Âu, tên riêng các dân tộc thiểu số sống trên đất nước Việt Nam sang tiếng Việt. Ví dụ: *I-ta-li-a* hay là *Ý*, *O-xtray-li-a* hay là *Úc*; *Bắc Cạn* hay là *Bắc Kạn*, *Đăklăk* hay *Đắk Lắk*.

d. Xác định việc viết đúng dấu câu. Ví dụ, ta viết “*Hôm qua em đi chùa Hương*” hay là ta viết “*Hôm qua, em đi chùa Hương*”,...

Trên đây là những vấn đề cần phải được tìm hiểu, nghiên cứu và đưa ra những nguyên tắc chuẩn mực cũng như cách giải quyết sao cho thoả đáng nhằm đáp ứng được nhu cầu cần thiết của người sử dụng, nhất là trong xu thế phát triển mạnh mẽ của tiếng Việt những năm gần đây.

6.4. Những vấn đề cần thảo luận để làm sáng tỏ Chương 6

6.4.1. Những vấn đề cần thảo luận để làm sáng tỏ Mục 6.1

Câu hỏi 1. Theo anh (chị), nội dung của chính âm bao gồm những vấn đề gì?

Câu hỏi 2. Anh (chị) hãy trình bày vấn đề quan điểm của các nhà Việt ngữ học về vấn đề chính âm của tiếng Việt.

Câu hỏi 3. Vấn đề chính âm tiếng Việt cuối cùng đã được thống nhất như thế nào?

Câu hỏi 4. Anh (chị) có suy nghĩ gì về nguyên tắc tôn trọng thói quen mà các nhà ngôn ngữ đưa ra khi bàn về chính âm tiếng Việt?

Câu hỏi 5. Với những gì đã được thống nhất, theo anh (chị) vấn đề chính âm tiếng Việt còn gì phải thảo luận thêm?

6.4.2. Những vấn đề cần thảo luận để làm sáng tỏ Mục 6.2

Câu hỏi 1. Theo anh (chị), chữ viết có phải là ngữ âm không? Vì sao?

Câu hỏi 2. Người ta nói chữ Quốc ngữ từ khi hình thành cho đến khi hoàn thiện mất hai thế kỷ. Mốc thời gian để tính là từ năm nào đến năm nào? Sự kiện lịch sử nào ghi nhận mốc thời gian ấy?

Câu hỏi 3. Anh (chị) có thể chỉ ra những mốc thời gian quan trọng trong quá trình hình thành chữ Quốc ngữ?

Câu hỏi 4. Anh (chị) có thể kể tên các nhà truyền giáo phương Tây nào đã có sự đóng góp đáng kể trong quá trình xây dựng chữ Quốc ngữ?

Câu hỏi 5. Trong công trình của tác giả nào thì hình thức của chữ Quốc ngữ giống với chữ viết ngày nay nhất?

Câu hỏi 6. Văn bản công nhận chữ Quốc ngữ đầu tiên do ai kí? Kí vào năm nào?

Câu hỏi 7. Anh (chị) có suy nghĩ gì khi có người cho rằng: kẻ xâm lược bao giờ cũng thực hiện chính sách ngu dân nhưng tại sao thực dân Pháp lại kí văn bản công nhận chữ Quốc ngữ là của người Việt?

Câu hỏi 8. Anh (chị) hãy nêu những điểm hạn chế của chữ Quốc ngữ và trình bày nguyên nhân của những hạn chế đó?

Câu hỏi 9. Theo anh (chị), những hạn chế đó đã ảnh hưởng đến lỗi chính tả của học sinh như thế nào?

6.4.3. Những vấn đề cần thảo luận để làm sáng tỏ Mục 6.3

Câu hỏi 1. Chính tả là gì? Quy tắc chính tả trong các ngôn ngữ khác nhau có khác nhau không? Vì sao?

Câu hỏi 2. Nguyên tắc chính tả tiếng Việt là nguyên tắc ngữ âm học. Anh (chị) hãy trình bày những hiểu biết của mình về nguyên tắc này.

Câu hỏi 3. Chính tả tiếng Việt bao gồm những nội dung gì? Trọng tâm của chuyên đề này tập trung vào nội dung nào?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban, *Thử phân tích về quan niệm tồn tại cái gọi là “hình vị nhỏ hơn âm tiết” trong một kiểu từ láy tiếng Việt và xét lại tư cách hình vị của nó*, Ngôn ngữ, số 1/1985, tr 46 - 56.
2. Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông*, Tập I, Nxb ĐH và THCN, Hà Nội, 1989.
3. Vũ Kim Bằng, *Vài nhận xét về trường độ thanh điệu qua phương ngữ Hà Nội và phương ngữ Nam Bộ (cứ liệu thực nghiệm)*. Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội, 1986, tr 370 - 376.
4. Võ Bình, *Một vài ý kiến bàn thêm về âm tiết tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 2/1982, tr 38 - 48.
5. Bystrov I.S, Gordina M V, *Ngữ điệu câu nghi vấn tiếng Việt trong các phương thức có năm thanh điệu*, Ngôn ngữ, số 1/1990, tr 23 - 26.
6. Nguyễn Phan Cảnh, *Bản chất cấu trúc âm tiết tính của ngôn ngữ, Dẫn luận vào một miêu tả không phân lập đối với âm vị học Việt Nam*, Ngôn ngữ, số 2/1978, tr 5 - 18.
7. Nguyễn Phan Cảnh, *Âm vị học các ngôn ngữ thanh điệu*, Ngôn ngữ, số 1+2/1989, tr 13 - 24.
8. Văn Cảnh, *Nhận xét thêm về tính cố định của thành ngữ, Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*, Tập II, Nxb KHXH. Hà Nội 1981, tr 126 - 130.
9. Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt (tiếng - từ ghép - đoản ngữ)*, Nxb ĐH và THCN, Hà Nội, 1975.
10. Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng ngữ - nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1981.
11. Đỗ Hữu Châu, *Ngữ nghĩa học hệ thống và ngữ nghĩa học hoạt động*, Ngôn ngữ, số 3/1982, tr 18 - 33 và số 1/1983, tr 12 - 26.
12. Đỗ Hữu Châu, *Từ và tiếng*. Ngôn ngữ, số 3/1985, tr 57 - 72.
13. Đỗ Hữu Châu, *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1986.
14. Đỗ Hữu Châu, *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb ĐH và THCN, Hà Nội, 1987.
15. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán, *Đại cương ngôn ngữ học*, Nxb ĐH và GDCN, Hà Nội, 1993.
16. Hoàng Thị Châu, *Tiếng Việt trên các miền đất nước, Phương ngữ học*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1989.
17. Hoàng Cao Cương, *Bước đầu nhận xét về đặc điểm ngữ điệu tiếng Việt (trên cứ liệu thực nghiệm)*, Ngôn ngữ, số 3/1985, tr. 40-49.
18. Hoàng Cao Cương, *Suy nghĩ thêm về thanh điệu tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 3/1986, tr 19 - 36.
19. Hoàng Cao Cương, *Thanh điệu Việt qua giọng địa phương trên cứ liệu F₀*, Ngôn ngữ, số 4/1989, tr 1 - 17.
20. Hoàng Cao Cương, *Về biểu diễn âm vị học cho trường hợp tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 6/2002, tr 11 - 22.
21. Hoàng Cao Cương, *Về chữ Quốc ngữ hiện nay*, Ngôn ngữ, số 12/2003, tr1 - 8

22. Hoàng Cao Cương, *Về chữ Quốc ngữ hiện nay* (tiếp theo và hết), Ngôn ngữ, số 1/2004, tr 29-35.
23. Mai Ngọc Chừ, *Những đặc điểm của âm tiết tiếng Việt và vai trò của nó trong thi ca*, Ngôn ngữ, số 3/1991, tr 32 - 36.
24. Mai Ngọc Chừ, *Văn thơ Việt Nam dưới ánh sáng ngôn ngữ học*, Nxb ĐH và GDCN, Hà Nội, 1991.
25. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến, *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb ĐH và GDCN, Hà Nội, 1992.
26. Mai Ngọc Chừ (chủ biên), *Nhập môn ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007.
27. Trần Trí Dõi, *Tìm hiểu thêm nguồn gốc thanh điệu tiếng Việt ở các từ có âm cuối vang (trên cứ liệu ngôn ngữ Việt - Mường)*, Tiếng Việt và các ngôn ngữ Đông Nam Á, Nxb KHXH, Hà Nội, 1988, tr 40 - 45.
28. Trần Trí Dõi, *Về quá trình hình thành thanh của một vài thổ ngữ / ngôn ngữ Việt - Mường*, Ngôn ngữ, số 1/1991, tr 67 - 72.
29. Hoàng Dũng, *Mấy vấn đề về âm tắc bên Việt trong bối cảnh các ngôn ngữ khu vực*, Ngôn ngữ, số 2/1998, tr 17 - 29.
30. Nguyễn Đức Dương, *Về hiện tượng kiểu “ổng”, “chỉ”, “ngoải”*, Ngôn ngữ, số 1/1974, tr 51 - 55.
31. Nguyễn Hàm Dương, *Âm tiết tiếng Việt, một đơn vị tín hiệu cơ bản*, Thông báo khoa học Ngữ văn, ĐHTH Hà Nội 1964 - 1965, tr 113.
32. Nguyễn Hàm Dương, *Âm vị học phân đoạn và âm vị học không phân đoạn*, Ngôn ngữ, số 1+2/1987, tr 24 - 30.
33. Lê Đông, *Ngữ nghĩa - ngữ dụng của hư từ siêu ngôn ngữ và hư từ tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 2/1992, tr 45 - 51.
34. Đinh Văn Đức, *Góp một vài suy nghĩ vào vấn đề thảo luận “Từ - Hình vị - Tiếng” trong tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 1/1985, tr 42 - 45.
35. Hồng Giao, *Thử tìm hiểu một số đặc điểm của tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 1974, tr 41 - 50 và số 2/1974, tr 10 - 21.
36. Nguyễn Thiện Giáp, *Về khái niệm thành ngữ tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 3/1975, tr 45 - 52.
37. Nguyễn Thiện Giáp, *Về mối quan hệ giữa “từ” và “tiếng” trong Việt ngữ*, Ngôn ngữ, số 3/1984, tr 60 - 69.
38. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb ĐH và THCN, Hà Nội, 1985.
39. Nguyễn Thiện Giáp, Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết, *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1995.
40. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), *Lược sử Việt ngữ học*, Nxb Giáo dục, Tập 1 (2005), Tập 2 (2007).
41. Nguyễn Thị Hai, *Từ láy tượng thanh trong sự tương ứng giữa âm và nghĩa*. Ngôn ngữ, số 4/1982, tr 52 - 56.
42. Nguyễn Thị Hai, *Mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các tiếng trong láy đôi (so sánh với ghép song song)*, Ngôn ngữ, số 2/1988, tr 49 - 60.

43. Hoàng Văn Hành, *Suy nghĩ về cách dùng thành ngữ qua văn thơ của Hồ Chủ tịch*, Ngôn ngữ số 3/1973, tr 10 - 19.
44. Hoàng Văn Hành, *Đặc trưng của những đơn vị từ vựng kiểu như “an, ngắt” trong tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 2/1975, tr 27 - 37.
45. Hoàng Văn Hành, *Về bản chất của thành ngữ so sánh trong tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 1/1976, tr 11 - 19.
46. Hoàng Văn Hành, *Về hiện tượng láy trong tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 2/1979, tr 5 - 15.
47. Hoàng Văn Hành, *Từ láy trong tiếng Việt*, Nxb KHXH. Hà Nội, 1985.
48. Hoàng Văn Hành, *Thành ngữ trong tiếng Việt*, Văn hóa dân gian, số 4/1987, tr 25 - 32.
49. Hoàng Văn Hành, *Thành ngữ học tiếng Việt*, Nxb KHXH, Hà Nội, 2004.
50. Võ Xuân Hào, *Tìm hiểu về chức năng khu biệt của các thanh điệu tiếng Việt (Qua cứ liệu thống kê trên từ điển tiếng Việt)*, Ngôn ngữ, số 1/1994, tr 49 - 57.
51. Võ Xuân Hào, *Thành ngữ bốn âm tiết trong tiếng Việt*, Văn hóa dân gian, số 2/1996, tr 108 - 109.
52. Võ Xuân Hào, *Tìm hiểu về chức năng gọi tả của các thanh điệu tiếng Việt*, Thông báo khoa học, số 2/1996, Trường ĐHSP - ĐHQG Hà Nội, tr 3 - 11.
53. Võ Xuân Hào, *Tìm hiểu chức năng của thanh điệu trong cấu trúc nhịp điệu của thành ngữ tiếng Việt*, Ngữ học trẻ “96”, Hội ngôn ngữ học Việt Nam, Hà Nội 1996, tr 84 - 90.
54. Võ Xuân Hào, *Góp phần lý giải quy tắc hòa phối thanh điệu trong từ láy tiếng Việt*, Thông báo khoa học của các trường Đại học, Bộ GD & ĐT, Hà Nội 1996, tr 31 - 33.
55. Võ Xuân Hào, *Lựa chọn thủ pháp dạy học chính tả phương ngữ*, Khoa Ngữ văn, ĐHQN - 30 năm nghiên cứu và giảng dạy, Nxb Giáo dục, Tp HCM, 2007.
56. Võ Xuân Hào, *Dạy học chính tả cho học sinh tiểu học theo vùng phương ngữ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2009.
57. Cao Xuân Hạo, *Về cương vị ngôn ngữ học của tiếng*, Ngôn ngữ, số 1/1985, tr 25 - 531.
58. Cao Xuân Hạo, *Một số biểu hiện của cách nhìn châu Âu đối với cấu trúc tiếng Việt, Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông*, Viện ngôn ngữ học. Hà Nội 1986, tr 455 - 466.
59. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt, văn Việt, người Việt*, Nxb Trẻ, Tp HCM, 2009.
60. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt - mấy vấn đề ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ pháp*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007.
61. Cao Xuân Hạo, *Âm vị học và tuyến tính*, Suy nghĩ về những định đề của âm vị học đương đại, Nxb ĐHQG Hà Nội, Hà Nội, 2001.
62. Phi Tuyết Hinh, *Thử tìm hiểu từ láy song tiết dạng X “ấp” + Xy*, Ngôn ngữ, số 4/1997, tr 42 - 50.
63. Phi Tuyết Hinh, *Về các khuôn vần trong từ láy phụ âm đầu*, Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ, Tập II. Nxb KHXH, Hà Nội, 1981, tr 95 - 101.
64. Phi Tuyết Hinh, *Từ láy và sự biểu trưng ngữ âm*, Ngôn ngữ, số 3/1983, tr 57 - 64.
65. Phi Tuyết Hinh, *Vai trò của các nguyên âm trong sự tạo nghĩa của từ láy tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 4/1985, tr 56 - 57.

66. Phi Tuyết Hinh, *Về tính có lý do trong sự phối hợp giữa các thành tố gốc với thành tố lấy ở từ lấy âm đầu*, Ngôn ngữ, số 1/1990, tr 39 - 42.
67. Phi Tuyết Hinh, *Giá trị biểu trưng của khuôn vần từ lấy tiếng Việt*, Luận án phó tiến sĩ, Viện ngôn ngữ học, Hà Nội 1991.
68. Phan Văn Hoàn, *Tìm hiểu cơ sở ý nghĩa của thành ngữ tiếng Việt*, Văn hóa dân gian, số 2/1989, tr 18 - 21.
69. Phan Văn Hoàn, *Bàn thêm về thành ngữ với tư cách là đối tượng nghiên cứu khoa học*, Văn hóa dân gian, số 2/1992, tr 46 - 48.
70. Nguyễn Quang Hồng, *Âm tiết tiếng Việt, chức năng và cấu trúc của nó*, Ngôn ngữ số 3/1976, tr 29 - 36.
71. Nguyễn Quang Hồng, *Truyền thống ngôn ngữ học châu Âu và Trung Hoa với vấn đề xác lập các đơn vị ngôn ngữ*, Ngôn ngữ số 2/1981, tr 33 - 41.
72. Nguyễn Quang Hồng, *Tương phản âm thanh và khả năng phân lập đoạn tính trong lòng các âm tiết tiếng Việt so với tiếng Hán*, Ngôn ngữ, số 1/1982, tr 43 - 47.
73. Nguyễn Quang Hồng, *Hiện tượng đơn lập hóa âm tiết về mặt ngữ âm trong các ngôn ngữ có thanh điệu ở phương Đông*, Ngôn ngữ số 2/1986, tr 40 - 45.
74. Nguyễn Quang Hồng, *Thử phân chia loại hình ngôn ngữ theo các tiêu chí về âm tiết*, Ngôn ngữ, số 1/1988, tr 22 - 23.
75. Nguyễn Quang Hồng, *Đặc điểm chữ Việt La tinh trong quan hệ với đặc điểm của tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 2/1992, tr 24 - 28.
76. Nguyễn Quang Hồng, *Âm tiết và loại hình ngôn ngữ*, Nxb KHXH. Hà Nội, 1994.
77. Nguyễn Quang Hồng, Nguyễn Phương Trang, *Tổng quan về hệ thống vần cái tiếng Việt hiện đại*, Ngôn ngữ số 2/2003, tr 1-15.
78. Nguyễn Quang Hồng, *Hệ thống vần cái trong giọng nói vùng Trà Kiệu*, Ngôn ngữ số 5/2004, tr 1-9.
79. Vũ Bá Hùng, *Về những dấu hiệu và hình thức khu biệt của hệ thống ngữ âm tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 4/1974, tr 50 - 58.
80. Vũ Bá Hùng, *Vấn đề âm tiết của tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 3/1976, tr 37 - 45.
81. Vũ Bá Hùng, *Thanh điệu - âm vị tuyến điệu của tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 1/1978, tr. 3 - 23.
82. Vũ Bá Hùng, *Hiện tượng tắc họng và thanh điệu của tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 2/1988, tr 40 - 48.
83. Vũ Bá Hùng, *Đặc trưng của thanh điệu tiếng Việt trong ngữ cảnh vi mô (trên cơ sở của cứ liệu thực nghiệm)*, Ngôn ngữ, số 2/1990, tr 45 - 52.
84. Vũ Bá Hùng, *Nguồn gốc các thanh điệu của tiếng Việt và cách nhìn đồng đại của sự khảo sát thực nghiệm*, Ngôn ngữ, số 1/1991, tr 60 - 66.
85. Vũ Bá Hùng, *Chuẩn mực ngữ âm và vấn đề dạy tiếng Việt trong nhà trường*, Ngôn ngữ, số 1/1994, tr 6-18.
86. Vũ Bá Hùng, *Về một câu hỏi: có nên hoặc có cần cải tiến chữ Quốc ngữ không?* Ngôn ngữ số 2/1999, tr 50 - 62.

87. Vũ Bá Hùng, Về đặc trưng cơ bản của thanh điệu tiếng Việt ở trạng thái tĩnh (trên cứ liệu phân tích thực nghiệm), *Ngôn ngữ* số 6/1999, tr 34 - 53.
88. Vương Hữu, *Tần số xuất hiện của thanh điệu tiếng Việt (tóm tắt)*, Thông tin khoa học, Tập II, Số 5, Trường ĐHTH Huế, 1985.
89. Vương Hữu Lễ và Hoàng Dũng, *Ngữ âm tiếng Việt*, Trường ĐHSP Hà Nội I, 1994.
90. Trần Xuân Ngọc Lan, *Về từ láy láy tiếng Việt thế kỷ XVII, Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ*, Tập II, Nxb KHXH, Hà Nội 1981, tr 397 - 401.
91. Trần Thị Ngọc Lang, *Từ láy trong ngôn ngữ Nam bộ*, *Ngôn ngữ*, số 1992, tr 55 - 59.
92. Lưu Văn Lăng, *Cần phân biệt hình (trong từ vựng) với tiếng (trong ngữ pháp)*, *Ngôn ngữ*, số 4/1980, tr 29 - 33.
93. Hồ Lê, *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1976.
94. Hồ Lê, *Vị trí của âm tiết, nguyên vị và từ trong tiếng Việt*, *Ngôn ngữ*, số 1/1985, tr 16 - 24.
95. Nguyễn Văn Lợi, *Về những đặc điểm của một ngôn ngữ đơn tiết trong tiếng Pakôh - Taôih*, *Ngôn ngữ*, số 4/1985, tr 43 - 44.
96. Nguyễn Văn Lợi, *Loại hình học đồng đại và lịch đại hiện tượng tiền mũi trong các ngôn ngữ Đông Nam Á. Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông*, Viện ngôn ngữ học, Hà Nội, 1986, tr 255 - 273.
97. Nguyễn Văn Lợi, *Sự hình thành đối lập đường nét thanh điệu bằng/không bằng - một hướng trong ngôn ngữ Việt Mường (trên tư liệu tiếng Arem và Rục)*, *Ngôn ngữ*, số 2/1988, tr 3 - 9.
98. Nguyễn Văn Lợi, *Về quá trình hình thành sự đối lập âm vực thanh điệu trong các ngôn ngữ Việt Mường*, *Ngôn ngữ*, số 1/1991, tr 49 - 59.
99. Nguyễn Lực và Lương Văn Đang, *Thành ngữ tiếng Việt*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1993.
100. Nguyễn Văn Mệnh, *Về ranh giới giữa thành ngữ và tục ngữ*, *Ngôn ngữ*, số 3/1972, tr 12 - 15.
101. Nguyễn Văn Mệnh, *Vài suy nghĩ góp phần xác định khái niệm thành ngữ tiếng Việt*, *Ngôn ngữ*, số 3/1986, tr 12 - 18.
102. Phan Ngọc, *Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt*, Nxb Đà Nẵng, 1990.
103. Panfilov V.S, *Hình vị tiếng Việt*, *Ngôn ngữ*, số 2/1986, tr 55 - 67.
104. Hoàng Phê, *Lôgic - ngôn ngữ học*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1989.
105. Hữu Quỳnh và Vương Lộc, *Khái quát về lịch sử tiếng Việt và ngữ âm tiếng Việt hiện đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1980.
106. Hữu Quỳnh, *Tiếng Việt hiện đại (ngữ âm, ngữ pháp, phong cách)*, Trung tâm từ điển bách khoa Việt Nam, Hà Nội, 1994.
107. Trương Đông San, *Thành ngữ so sánh trong tiếng Việt*, *Ngôn ngữ*, số 1/1974, tr 1 - 5.
108. Saussure. F. de, *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1973.
109. Trịnh Sâm, *Về hiện tượng láy trong phương ngữ miền Nam. Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông*, Viện ngôn ngữ học, Hà Nội, 1986, tr 358 - 362.

110. Solncev V.M, *Về ý nghĩa của việc nghiên cứu các ngôn ngữ phương Đông đối với việc phát triển của ngôn ngữ học đại cương*, Ngôn ngữ, số 4/1982, tr 1 - 17.
111. Solncev V.M, *Những thuộc tính về mặt loại hình của các ngôn ngữ đơn lập*, Ngôn ngữ, số 3/1986, tr 60 - 67.
112. Solncev V.M, *Về cấp độ hình vị trong tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 1/1990, tr 10 - 12.
113. Stankievich N.V, *Loại hình các ngôn ngữ*, Nxb ĐH & THCN, Hà Nội, 1982.
114. Nguyễn Văn Tài, *Tìm hiểu thêm về sự hình thành thanh điệu trong tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 4/1980, tr 34 - 42.
115. Phan Xuân Thành, *Cơ sở hình thành và biến đổi của thành ngữ tiếng Việt*, Văn hóa dân gian, số 1/1993, tr 55 - 58.
116. Đỗ Tiến Thắng, *Ngữ điệu tiếng Việt* (sơ khảo), Nxb ĐHQG Hà Nội, Hà Nội, 2009.
117. Lý Toàn Thắng, *Vấn đề ngôn ngữ và tư duy*, Ngôn ngữ số 2/1983, tr 13 - 19.
118. Phan Thiều, *Hình vị và âm tiết*, Ngôn ngữ, số 2/1984, tr 52 - 57.
119. Chu Bích Thu, *Thử xét các đơn vị từ vựng chỉ khác nhau về thanh điệu có liên hệ với nhau về nghĩa*, Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ, Tập II. Nxb KHXH, Hà Nội, 1981, tr 34 - 39.
120. Chu Bích Thu, *Thành phần đánh giá trong ngữ nghĩa một số tính từ*, Ngôn ngữ, số 1+2/1989, tr 56 - 63.
121. Chu Bích Thu, *Cơ sở trái nghĩa của một số nhóm tính từ tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 2/1991, tr 43 - 47.
122. Đoàn Thiện Thuật, *Ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2007.
123. Nguyễn Văn Tu, *Từ vựng học tiếng Việt hiện đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1968.
124. Hoàng Tuệ, *Về những từ gọi là “từ láy” trong tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 3/1978, tr 21 - 24.
125. Hoàng Tuệ, Đỗ Hữu Châu, Trần Ngọc Thêm, *Thảo luận chuyên đề “tiếng - hình vị - từ”*, Ngôn ngữ, số 1/1984, tr 33 - 62.
126. Hoàng Tuệ, *Về vấn đề loại hình ngôn ngữ trong chương trình lớp 11 phổ thông trung học hiện nay*, Ngôn ngữ, số 3/1991, tr 1 - 5.
127. *Từ điển tiếng Việt*, Viện ngôn ngữ học, Trung tâm từ điển ngôn ngữ, Hà Nội, 1992.
128. *Từ điển từ láy tiếng Việt*, Viện ngôn ngữ học, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1994.
129. Zinder L.R, *Ngữ âm học đại cương*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1964.